

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA  
ĐƯỜNG LAM SƠN  
LAM SON SUGAR CANE JOINT  
STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 222.TB/ĐLS-HĐQT  
No.: 222.TB/ĐLS- HĐQT

Lam Sơn, ngày 04 tháng 10 năm 2025  
Lam Son, October 04, 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
To: - Ho Chi Minh City Stock Exchange  
- State Securities Commission

### 1. Tên tổ chức

*Name of organization/*

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN/  
LAM SON SUGAR CANE JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán: LSS

*Stock code: LSS*

- Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hoá

*Address: 388 Le Thai Tong, Lam Son Commune, Thanh Hoa Province*

- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092

*Contact phone: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092*

- E-mail: [info@lasuco.vn](mailto:info@lasuco.vn)

*E-mail: info@lasuco.vn*

### 2. Nội dung thông tin công bố:

*Contents of disclosed information:*

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo thường niên niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025

*Lam Son Sugar cane Joint Stock Corporation announces the Annual Report for the fiscal year from July 1, 2024 to June 30, 2025*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>

*This information is disclosed on the Corporation's electronic information portal on October 04, 2025 at the link: <http://www.lasuco.vn/>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the information disclosed above is true and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

**Tài liệu đính kèm:**

**Attached documents:**

- Báo cáo thường niên niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025
- Annual Report for the fiscal year from July 1, 2024 to June 30, 2025

**Người đại diện theo pháp luật**

**Legal representative**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, seal)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Lê Văn Tân**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MÍA  
ĐƯỜNG  
LAM SƠN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN  
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị  
Trần Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh  
Thanh Hoá, Việt Nam", O=CÔNG TY  
CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA  
ĐƯỜNG LAM SƠN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST  
:2800463346, Phone=( 84 - 237 )  
8996 667  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2025.10.04 09:09:35+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024 - 2025**

[www.lasuco.vn](http://www.lasuco.vn)



**lasuco**

since 1980

tất cả là tự nhiên

**Everything is from nature – Since 1980**

# MỤC LỤC

## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG \_\_\_\_\_ 9

|                                         |    |
|-----------------------------------------|----|
| 1. Thông tin khái quát                  | 11 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển   | 12 |
| 3. Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi | 15 |
| 4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh     | 17 |

### CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM \_\_\_\_\_ 48

|                                                                    |    |
|--------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Những dấu ấn tiêu biểu của Lasuco niên độ 2024-2025             | 49 |
| 2. Tình hình đầu tư - thực hiện các dự án                          | 50 |
| 3. Tình hình tài chính                                             | 51 |
| 4. Báo cáo và đánh giá tác động liên quan tới môi trường và xã hội | 52 |

### CHƯƠNG III: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH \_\_\_\_\_ 56

|                                     |    |
|-------------------------------------|----|
| 1. Tình hình tài chính              | 57 |
| 2. Tình hình SXKD niên độ 2024-2025 | 58 |
| 3. Một số tồn tại                   | 59 |

### CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY \_\_\_\_\_ 60

|                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Hoạt động của HĐQT                                                  | 61 |
| 2. Hoạt động của Ban kiểm soát                                         | 67 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban kiểm soát | 69 |
| 4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 71 |

### CHƯƠNG V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH \_\_\_\_\_ 74

## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Niên độ tài chính 2024-2025, chúng ta đối diện với nhiều thách thức lớn trên bình diện toàn cầu lẫn trong nước. Kinh tế thế giới chịu tác động từ xung đột địa chính trị, biến động thương mại và thời tiết cực đoan. Tỷ giá, lạm phát, chi phí nguyên vật liệu tăng cao; thay đổi chính sách pháp lý và sự cạnh tranh gay gắt đã tác động hầu hết đến các ngành kinh tế.

Kinh tế Việt Nam có phục hồi nhưng vẫn nhiều thách thức đan xen, đặc biệt ngành nông nghiệp mặc dù là bệ đỡ của nền kinh tế nhưng phải đối mặt với nhiều khó khăn và có xu hướng tăng trưởng chậm lại. Riêng đối với ngành mía đường sức mua có sự sụt giảm, xuất hiện đường lậu giá thấp, phá giá thị trường. Tất cả những yếu tố trên đã trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như triển khai các kế hoạch năm 2024-2025 của Công ty.

Vượt qua tất cả, Công ty kiên định mục tiêu phát triển bền vững, tập trung mạnh mẽ trong hoạch định chiến lược kinh doanh, tận dụng cơ hội, giảm thiểu rủi ro, ổn định và phát triển vùng nguyên liệu; Ứng dụng công nghệ AI trong quản lý, quản trị, bán hàng, sản xuất và điều hành vùng nguyên liệu. Đẩy mạnh kinh doanh xuất nhập khẩu; Duy trì năng lực cạnh tranh thông qua đổi mới sản phẩm và tối ưu hoá quy trình sản xuất. Tăng cường văn hoá doanh nghiệp với tinh thần Minh bạch – Hiệu quả - Trách nhiệm. Tái cấu trúc toàn diện bộ máy tổ chức hướng đến mục tiêu tinh gọn, giảm tầng nấc trung gian trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, yêu cầu tối ưu vận hành của doanh nghiệp.

Với sự đồng lòng của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên, niên độ tài chính 2024-2025, Công ty đạt doanh thu 2.328 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế 145,7 tỷ; Cổ tức 10%. Thu nhập, việc làm, đời sống CBCNV được ổn định. Công bằng, hài hoà lợi ích Người lao động - Cổ đông - Khách hàng tạo niềm tin, sự tin tưởng ủng hộ của các bên.

### **Bước sang giai đoạn mới, LASUCO đặt ra 3 trụ cột chiến lược:**

Thứ nhất: Tăng trưởng bền vững và mở rộng thị trường: Đa dạng hoá sản phẩm, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường trọng điểm trong nước, đồng thời mở rộng xuất khẩu

Thứ hai: Đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số: Ứng dụng công nghệ AI sâu hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba: Phát triển bền vững theo ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị): Tích cực giảm phát thải, sử dụng năng lượng tái tạo trong hoạt động sản xuất; đảm bảo quyền lợi người lao động, tiếp tục nâng cao tính minh bạch, chuẩn mực quản trị và quyền lợi cổ đông.

Mục tiêu cụ thể năm 2025-2026, LASUCO tiếp tục đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, đảm bảo hiệu quả trên từng quyết định đầu tư, nhằm hướng tới phát triển bền vững, hiệu quả và thịnh vượng lâu dài cho mọi bên liên quan.

HĐQT đã tính toán kế hoạch phát triển niên độ 2025-2026 với tinh thần tích cực, tập trung cao. Tiếp tục mở rộng mô hình hợp tác với nông dân, địa phương nhằm ổn định vùng nguyên liệu năng suất chất lượng cao; tăng hiệu quả sản xuất, đầu tư nghiên cứu đổi mới công nghệ, phát huy năng lực, thế mạnh của các nhà máy sẵn có. Xúc tiến thị trường xuất khẩu, đặc biệt các thị trường tiềm năng như Halal, EU, Mỹ, Nhật Bản, Đông Nam Á, châu Phi...

Kế hoạch năm 2025-2026 doanh thu 3.031 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 135 tỷ đồng, cổ tức 10%

Bước đường triển khai kế hoạch niên độ tài chính 2025-2026 chắc chắn còn nhiều khó khăn, chúng tôi tin tưởng rằng với nền tảng vững chắc, chiến lược rõ ràng và nỗ lực quyết tâm cao, Công ty sẽ tiếp tục mang lại giá trị lâu dài, bền vững cho Quý cổ đông/nhà đầu tư và cộng đồng.

Hơn thế nữa, chúng tôi tin rằng, con đường phát triển bền vững không chỉ được xây nên từ nền tảng, những nỗ lực không ngừng của tập thể, mà còn được thắp sáng bởi niềm tin, sự ủng hộ và đồng hành của Quý cổ đông, đối tác và khách hàng. Mỗi bước tiến của LASUCO hôm nay là nhờ có sự chung tay kiến tạo, mỗi thành tựu vững bền ngày mai sẽ mang dấu ấn của sự gắn kết và sẻ chia.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự tin tưởng, gắn bó của Quý cổ đông, Nhà đầu tư. Với khát vọng mở ra những giá trị mới, lan tỏa niềm tin và dựng xây một tương lai thịnh vượng, HĐQT mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của quý cổ đông, nhà đầu tư, đối tác, khách hàng trong hành trình sắp tới, một hành trình phát triển bền vững hơn, xanh hơn, đẹp hơn và rạng rỡ hơn cho thế hệ hôm nay và mai sau.

*Một lần nữa xin chân thành cảm ơn./.*

*Trân trọng!*

**THAY MẶT HĐQT CÔNG TY**



**Lê Văn Tân**

*Chủ tịch Hội đồng quản trị*

# CHƯƠNG I

## THÔNG TIN CHUNG

---

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi
4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

# THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

## TÊN CÔNG TY

|                                                                          |                                            |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tên tiếng Việt:                                                          | Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn          |
| Tên tiếng Anh:                                                           | Lam Son Sugar Cane Joint Stock Corporation |
| Tên giao dịch:                                                           | CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN          |
| Tên viết tắt:                                                            | LASUCO                                     |
| Mã giao dịch:                                                            | LSS                                        |
| Mã số doanh nghiệp/MST:                                                  | 2800463346                                 |
| Vốn điều lệ:                                                             | 857.416.230.000 đồng.                      |
| Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty. |                                            |

## THÔNG TIN LIÊN LẠC

|               |                                                           |
|---------------|-----------------------------------------------------------|
| Trụ sở chính: | 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hoá              |
| Điện thoại:   | 0237.8 996.667                                            |
| E-mail:       | info@lasuco.vn                                            |
| Website:      | <a href="http://www.lasuco.vn/">http://www.lasuco.vn/</a> |

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, tiền thân là Nhà máy đường Lam Sơn. Ngày 12 tháng 01 năm 1980: Thủ tướng Chính Phủ ký quyết định số 24/TTg phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng Nhà máy đường Lam Sơn. Công suất 1.500 tấn mía/ngày, thiết bị và công nghệ của hãng FCB Cộng hòa Pháp cung cấp. Nhằm khai thác tiềm năng đất đai, phủ xanh đất trống đồi trọc và lực lượng lao động ở khu vực miền Tây Tỉnh Thanh Hóa, giải quyết tình trạng thiếu đường trong cả nước. Địa điểm xây dựng tại xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hoá).



**1980 - 1989**  
Thời kỳ xây dựng nhà máy



**1990 - 1999**  
Thời kỳ đổi mới và phát triển



**Từ 2000 đến nay**  
Thời kỳ sau cổ phần hóa

**Ngày 06/12/1999:** Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển Công ty đường Lam Sơn thành Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn từ ngày 01/01/2000, vốn điều lệ ban đầu: 186 tỷ đồng, đặc biệt là nông dân trồng mía cũng được mua cổ phần (22,5%), đây là lần đầu tiên ở nước ta người nông dân tham gia làm chủ doanh nghiệp.

## BIỂU TƯỢNG CÔNG TY



Trong những năm qua sản xuất kinh doanh của công ty liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, bình quân tăng từ 18-20% năm, lợi nhuận, nộp ngân sách, thu nhập của người lao động, cổ tức đều tăng, vượt các mục tiêu đề ra.

**Tháng 06/2001:** Công ty phát hành thêm cổ phiếu phổ thông, tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Tháng 05/2007:** Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu trả cổ tức, theo Nghị quyết DHDCD thường niên năm 2005, 2006 tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng.

**Ngày 09/01/2008:** Cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại SGD CK TP Hồ Chí Minh với mã giao dịch là LSS. Vốn điều lệ 300 tỷ đồng, Tổng tài sản trên 1.200 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu gần 800 tỷ đồng. Có vùng nguyên liệu ổn định 15.000 - 20.000 ha, sở hữu 1.200 ha đất, trong đó có 2 nhà máy đường tổng công suất 7.000 tấn mía/ngày, 2 nhà máy sản xuất cồn 27 triệu lít/năm lớn nhất Việt Nam. Đội ngũ cán bộ, CNLĐ trên 1 nghìn người, đội ngũ kỹ sư các ngành nghề chiếm 14,90%; 100% công nhân được đào tạo nghề; trên 50% là thợ bậc cao.

**Ngày 31/12/2010:** Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược và niêm yết bổ sung tại SGD chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

**Ngày 16/09/2011:** Hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ từ 400 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng và niêm yết bổ sung cổ phiếu tại SGD chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

**Ngày 08/03/2012:** Công ty hoàn thành đầu tư xây dựng Dự án nâng công suất Nhà máy đường số 2 từ 4.000 TMN lên 8.000 TMN với công nghệ tiên tiến gắn với Nhà máy điện 12,5MW; đưa tổng công suất toàn Công ty lên 10.500 TMN.

**Ngày 30/09/2013:** Triển khai Dự án “Đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn” Tổng mức đầu tư của Dự án là 135 tỷ đồng. Nguồn vốn của dự án dùng từ vốn tự có của LASUCO được trích lập từ quỹ phát triển khoa học công nghệ hàng năm theo quy định.

Mục tiêu của Dự án là: Quy hoạch và Xây dựng một Khu Nông nghiệp CNC Lam Sơn cấp khu vực đẳng cấp Quốc gia trên cơ sở hình thành Trung tâm Nông nghiệp CNC Bắc Miền Trung, nhằm mục đích nghiên cứu và chuyển giao nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực giống mía và cây lương thực, cây thực phẩm: rau, hoa, cây ăn quả, cây cảnh và một số đối tượng khác góp phần vào chuyển đổi nền nông nghiệp truyền thống. Thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn hướng nhanh tới công nghiệp hóa, đáp ứng mục tiêu dài hạn trong việc nghiên cứu và triển khai các giống mía có năng suất cao, chất lượng tốt và giống cây trồng mới. Áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường nội địa và xuất khẩu dựa trên cơ sở phát huy lợi thế nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên kết hợp áp dụng thành tựu khoa học nông nghiệp tiên tiến, hiện đại.

**Tháng 10/2014:** LASUCO chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 700 tỷ đồng.

**Năm 2015:** Nghiên cứu và đang tiếp tục triển khai các Dự án trọng điểm, phục vụ định hướng phát triển lâu dài của Công ty trong giai đoạn mới: Dự án Lúa - gạo hữu cơ; Dự án trồng và chế biến Tre luồng gắn với công viên sinh thái...

**Ngày 08/12/2015:** Công ty long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương lao động hạng Nhì. Đây là sự kiện đánh dấu sự phát triển vượt bậc, nâng cao tầm vóc và vị thế của tập đoàn lên một tầm cao mới, sức mạnh trong thời kỳ đổi mới.

**Ngày 23-25/01/2016:** Tổ chức hội chợ Xuân Lam Sơn, đồng thời khánh thành Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao; khẳng định vai trò và giới thiệu các sản phẩm Nông nghiệp Công nghệ cao, sản phẩm Lúa gạo, tre luồng là những hướng đi mới, đóng góp phần quan trọng trong cơ cấu sản phẩm, trách nhiệm xã hội trong định hướng phát triển của LASUCO.

**Ngày 01/07/2016:** Chính thức chuyển đổi mô hình, đưa Công ty TNHH Trung tâm nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp CNC Lam Sơn hoạt động độc lập; đánh dấu bước chuyển biến mới, bám sát và thực hiện thành công mục tiêu ban đầu: Áp dụng tiến bộ Khoa học kỹ thuật trong sản xuất các loại cây ăn quả, cam, rau, củ, hoa có giá trị cao; sản xuất, nhân rộng các giống mía nuôi cấy mô khỏe, sạch bệnh...và các giống cây trồng mới.

**Tháng 10/2017:** Tổ chức thành công hội nghị tổng kết 22 năm ngành mía đường Việt Nam. Tái định vị thương hiệu LASUCO và công bố một số dòng sản phẩm mới - Tất cả là tự nhiên.

**Tháng 9/2018:** Công ty đã tổ chức lễ khai trương công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam giai đoạn I. Công viên được quy hoạch xây dựng tại 4 xã gồm Xuân Bái, Thọ Xương, Xuân Phú huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh huyện Thường Xuân (nay là 3 xã Lam Sơn, Sao Vàng, Thường Xuân tỉnh Thanh Hoá)

**Tháng 3/2020:** Công ty đã đi vào sản xuất, vận hành thương mại dây chuyền sản xuất nước dinh dưỡng tế bào mía. Những sản phẩm nước dinh dưỡng tế bào mía Mitaji đầu tiên trưng bày giới thiệu và dùng thử tại “Phiên chợ nông sản, thực phẩm an toàn năm 2020”. Đồng thời khởi công xây dựng nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein.

**Ngày 20/10/2020:** Công ty đã tổ chức khánh thành nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein và nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía Lavina Food. Đây là công trình trọng điểm chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

**Tháng 2/2023:** LASUCO phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019-2020 và năm 2020-2021 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 6,5%; tăng vốn điều lệ từ 700.000.000.000 đồng lên 745.479.930.000 đồng

**Tháng 6/2024:** LASUCO phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022-2023 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7,5%; tăng vốn điều lệ từ 745.479.930.000 đồng lên 801.350.510.000 đồng

**Tháng 3/2025:** LASUCO phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023-2024 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7%; tăng vốn điều lệ từ 801.350.510.000 đồng lên 857.416.230.000 đồng



## **TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI**

### **TẦM NHÌN**

Xây dựng và phát triển LASUCO trở thành một tập đoàn hàng đầu Việt Nam ứng dụng công nghệ cao trong phát triển sản phẩm sạch từ thiên nhiên với hàm lượng dinh dưỡng cao đáp ứng mong đợi của người tiêu dùng toàn cầu.

### **SỨ MỆNH**

LASUCO luôn sáng tạo nhằm mang đến cho người tiêu dùng toàn cầu những sản phẩm chất lượng từ thiên nhiên, an toàn và tin cậy. Đồng thời mang đến giá trị gia tăng cho cổ đông, người nông dân, khách hàng, nhân viên và đóng góp tích cực cho cộng đồng.

### **GIÁ TRỊ CỐT LÕI**

- Sáng tạo: Luôn nghĩ đến cái mới và dám thay đổi
- Đoàn kết: Chỉ có hợp lực mới có thành công
- Hợp tác: Hợp tác phát triển vì cộng đồng
- Trung thực: Nói thật, làm thật và làm có trách nhiệm
- Thân thiện: Suy nghĩ và hành động nhân văn, không đổ kỵ.



TRIẾT LÝ KINH DOANH

**“CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM  
LÀ DANH DỰ”**





Phối cảnh thực tế

### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

Công nghiệp sản xuất đường, điện; sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao: rau, hoa, quả cao cấp; sản xuất lúa gạo hữu cơ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất và kinh doanh đồ uống, sữa gạo.

### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH KHÁC

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu.
- Sản xuất và cung ứng giống cây con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, kinh doanh thương mại, khách sạn, ăn uống, xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

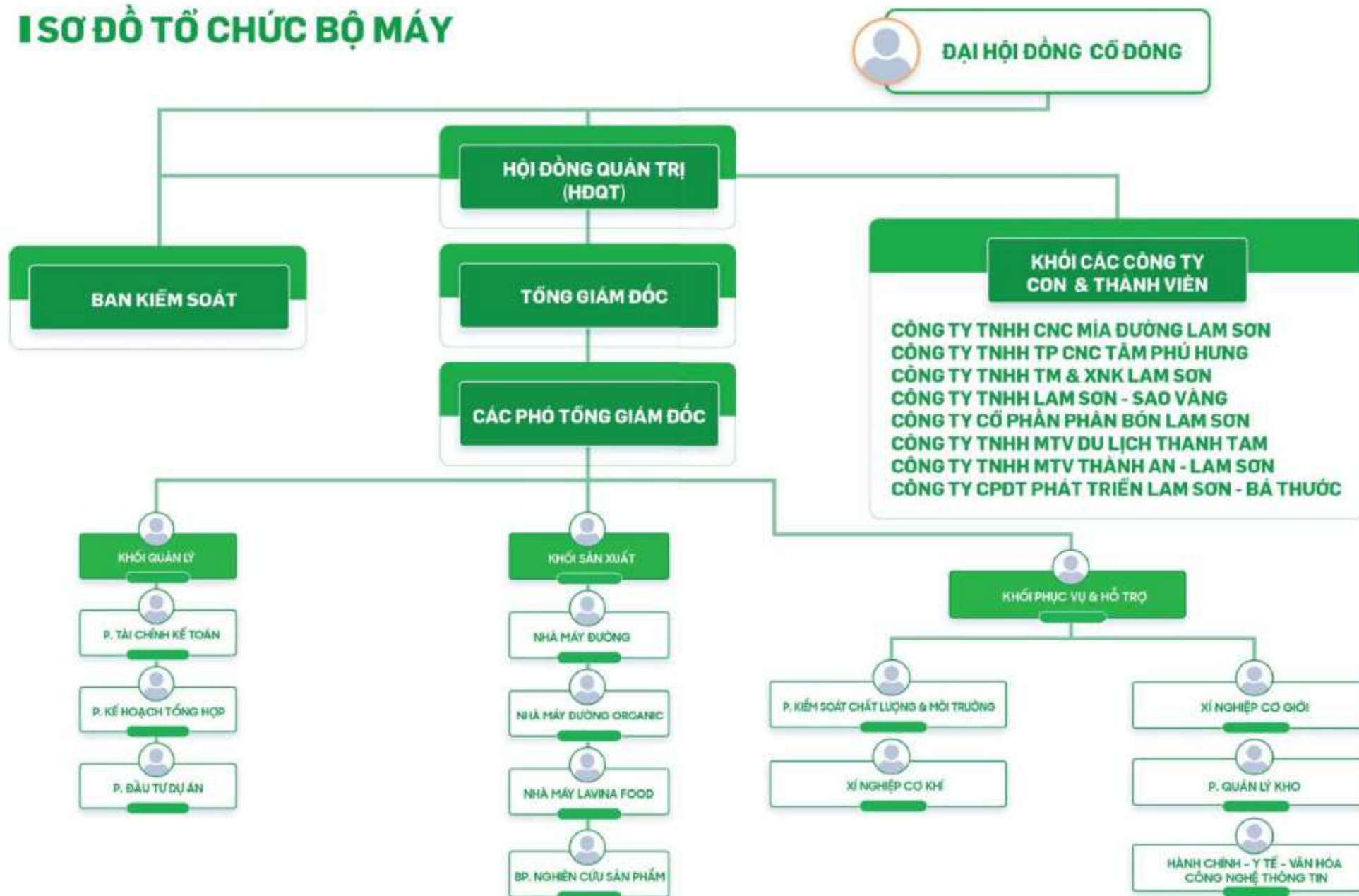
### PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG

Tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

### ĐỊA BÀN KINH DOANH

Xây dựng và phát triển hệ thống thị trường trong nước, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, triển khai có hiệu quả chương trình xuất khẩu và nhập khẩu.

# I SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY



## GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**Ông: LÊ VĂN TÂN**

Chủ tịch HĐQT

Sinh ngày: 15/08/1971

Trình độ chuyên môn:

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kỹ sư điện tự động hóa

# QUẢN TRỊ CÔNG TY

Quá trình công tác:

**Thời gian:**

**Vị trí đảm nhiệm:**

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 09/1989 - 06/1999 | Làm tại Xưởng sản xuất bánh kẹo Công ty đường Lam Sơn.                                                                                                                                                                                                                                              |
| 07/1999 - 06/2005 | Kỹ thuật tự động hóa Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.                                                                                                                                                                                                                                             |
| 05/2005 - 01/2007 | Quản đốc tại Công ty TNHH Sữa Milas.                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 02/2007 - 09/2011 | Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần thiết bị TĐH An Phát.                                                                                                                                                                                                                                               |
| 10/2011 - 05/2015 | Phó phòng kinh doanh Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.                                                                                                                                                                                                                                             |
| 06/2015 - 09/2017 | Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần phân bón Lam Sơn.                                                                                                                                                                                                                                       |
| 10/2017 - 12/2018 | Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn; Phó chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần phân bón Lam Sơn.                                                                                                                                                                                  |
| 01/2019 - 10/2021 | Tổng Giám đốc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Phân bón Lam Sơn; Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng.                                                                                                                                      |
| 11/2021 - đến nay | Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Phân bón Lam Sơn; Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng; Chủ tịch Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn; Chủ tịch Công ty NN CNC mía đường Lam Sơn; Chủ tịch Công ty TNHH thực phẩm CNC Tâm Phú Hưng. |



**Ông LÊ TRUNG THÀNH**  
Phó chủ tịch HĐQT

Sinh ngày: 10/05/1965

Trình độ học vấn:

Cao cấp lý luận chính trị;

Cử nhân Quản trị kinh doanh

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

1993 - 2003

2003 - 2004

2004 - 2006

2007 - 2012

2013 - 01/2016

10/2016 - 11/2018

10/2019 - 10/2021

11/2021 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Giám đốc chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn,

Học tại Học Viện Chính trị Quốc Gia HCM

Phó TGD Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Giám đốc Công ty thương mại - Du lịch Lam Sơn

Giám đốc Trung Tâm Thương mại Lam Sơn - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn; Phó Chủ tịch Ban đại diện Quỹ Đầu tư các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần thương mại Lam Hà.

Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Nông Cống

Thành viên HĐQT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn



**Bà LÊ THỊ HUỆ**

Ủy viên thường trực HĐQT

Sinh ngày: 28/8/1971

Trình độ học vấn:

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh;

Cử nhân kinh tế

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

1993 - 2003

2003 - 2006

2006 - 2016

2011 - 2013

01/2016 - 2018

01/2019 - 10/2021

11/2021 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Nhân viên phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn,

Phó phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Kế toán trưởng - Trưởng phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Thành viên ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán Tiger Fund

Kế toán trưởng - Trưởng phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần mía đường Nông Cống

Trưởng ban kiểm toán nội bộ Công ty CP mía đường Lam Sơn

Thành viên thường trực HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn



**Ông PHÙNG THANH HẢI**  
Thành viên HĐQT

Sinh ngày: 22/11/1965  
Trình độ học vấn:  
Cử nhân kinh tế.

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

10/1986 - 6/1996

7/1996 - 2/2017

7/2003 - 4/2011

12/2014 - 1/2019

6/2014 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Nhân viên Phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.

Kế toán trưởng Hiệp hội mía đường Lam Sơn

Kiểm soát viên- Ban kiểm soát Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn nhiệm kỳ II và III.

Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần phân bón Lam Sơn

Thành viên HĐQT - Phó Chủ tịch Hiệp hội mía đường Lam Sơn.



**Ông NGUYỄN THANH TÂN**  
Thành viên HĐQT độc lập

Sinh ngày: 15/10/1975  
Trình độ học vấn:  
Thạc sĩ Marketing

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

1998 - 2005

2005 - 2007

2008 - 2012

2012 - 2021

2021 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Giám đốc Marketing Công ty cổ phần tập đoàn Thái Tuấn

Giám đốc điều hành Công ty tư vấn BrainMark Việt Nam

Phó Tổng giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần phát triển BĐS Phát Đạt

Thành viên HĐQT độc lập tại Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Thành viên HĐQT độc lập tại Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Hiện nay ông Tân đang giữ các chức vụ tại các tổ chức khác như: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần quốc tế BMG; Giám đốc chiến lược Công ty Brain Mark Consulting; Viện trưởng Viện quản trị quốc tế; Chủ tịch ủy ban tư vấn phát triển doanh nghiệp; Chủ tịch CLB giảng viên Doanh nhân.



**Ông: LÊ VĂN PHƯƠNG**

Tổng giám đốc công ty

Ngày sinh: 05/11/1977

Trình độ học vấn:

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

01/1999 - 01/2005

02/2005 - 10/2007

11/2007 - 07/2008

08/2008 - 08/2009

09/2009 - 05/2014

06/2014 - 09/2019

01/2020 - 10/2021

11/2021 - 01/2022

02/2022 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Nhân viên phòng kiểm soát chất lượng và môi trường

Nhân viên phòng Công nghệ thông tin

Trưởng phòng kiểm soát chất lượng và môi trường

Trưởng phòng kiểm soát chất lượng và môi trường.

Trưởng phòng công nghệ thông tin

Trưởng phòng kiểm soát chất lượng và môi trường

Tổng giám đốc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Ban dự án - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Tổng giám đốc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Tổng giám đốc Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Giám đốc Công ty TNHH thực phẩm CNC Tâm

Phú Hưng



**Ông LÊ VĂN QUANG**

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/06/1979

Trình độ học vấn: Cử nhân kế toán;

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

2001 - 2005

2006 - 04/2011

2009 - 2011

04/2011 - 10/2016

2014 - 07/2023

10/2016 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Nhân viên Phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.

Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần mía đường Sơn La

Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Thành viên HĐQT Công ty cổ phần phân bón Lam Sơn

Phó TGĐ thường trực phụ trách nội vụ và kinh doanh Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

10/1998 - 08/2001

08/2001 - 09/2003

09/2003 - 12/2003

12/2003 - 05/2009

05/2009 - 11/2009

11/2009 - 02/2011

03/2011 - 05/2014

05/2014 - 04/2016

04/2016 - 10/2018

11/2018 - 04/2019

05/2019 - 06/2023

07/2023 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Nhân viên phòng Nguyên liệu

Nhân viên kế toán - xí nghiệp sản phẩm mới

Nhân viên xí nghiệp nguyên liệu và dịch vụ vận tải

Nhân viên phòng kế hoạch đầu tư

Cán bộ trưởng Cao đẳng nghề Lam Kinh

Phó phòng Nguyên liệu Công ty CP mía đường Lam Sơn

Giám đốc Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước

Phó TGD phụ trách Nguyên liệu - Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Phó TGD kiêm GD Công ty TNHH Trung tâm NC&PT nông nghiệp CNC Lam Sơn

Phó Tổng giám đốc - Phụ trách Ban kinh tế hợp tác chương trình liên kết Hợp tác xã kiểu mới Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Phó TGD Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Phân bón Lam Sơn

Phó TGD Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

10/1992 - 09/1994

10/1994 - 08/2000

09/2000 - 07/2006

08/2006 - 04/2011

05/2011 - 04/2014

05/2014 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Công ty thuốc lá Thanh Hoá.

Kỹ sư cơ khí Công ty đường Lam Sơn

Kỹ sư cơ khí Phó giám đốc Nhà máy đường số 1 Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Kỹ sư cơ khí Giám đốc Nhà máy đường số 1 Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Ban dự án nâng cấp Nhà máy đường 2, Phụ trách bộ phận cơ khí Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Phó TGD Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn



**Ông LÊ BÁ CHIỀU**

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/4/1976

Trình độ học vấn:

Kỹ sư nông nghiệp



**Ông NGUYỄN DUY THÀNH**

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/05/1968

Trình độ học vấn: Kỹ sư cơ khí



**Ông NGUYỄN XUÂN LAM**

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 29/09/1974

Trình độ học vấn:

Kỹ sư điện - tự động hóa

#### Quá trình công tác:

##### Thời gian:

09/1991 - 09/1992

10/1992 - 12/1995

01/1996 - 06/2003

07/2003 - 05/2013

06/2014 - 11/2019

12/2019 - đến nay

##### Vị trí đảm nhiệm:

Kỹ thuật Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Cử đi học tại trường đại học Bách khoa Hà Nội

Kỹ sư Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Phó phòng kỹ thuật Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Trưởng phòng kỹ thuật Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn

Phó TGD Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn





**Ông LÊ HUY HÙNG**

Trưởng Ban kiểm soát

Sinh ngày: 08/12/1981

Trình độ học vấn: Cử nhân  
kinh tế - Tài chính ngân hàng

## GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

Quá trình công tác:

| Thời gian:        | Vị trí đảm nhiệm:                                          |
|-------------------|------------------------------------------------------------|
| 04/2005 - 12/2014 | Kế toán viên Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn             |
| 01/2015 - 04/2015 | Kế toán trưởng Công ty cổ phần phân bón Lam Sơn            |
| 05/2015 - 12/2018 | Phó phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn           |
| 01/2019 - 10/2021 | Phó Ban kiểm toán nội bộ Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn |
| 11/2021 - đến nay | Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn     |



**Bà ĐỖ THỊ THANH HÀ**

Kế toán trưởng

Sinh ngày: 10/10/1982

Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế

## GIỚI THIỆU KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quá trình công tác:

| Thời gian:        | Vị trí đảm nhiệm:                                                                              |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01/2005 - 06/2011 | Nhân viên phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn                                         |
| 06/2011 - 10/2016 | Phó phòng TCKT Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn                                               |
| 10/2016 - 12/2018 | Trưởng BKS Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn<br>Trưởng BKS Công ty cổ phần mía đường Nông Cống |
| 01/2019 - đến nay | Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng tài chính kế toán Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn           |

# TÌNH HÌNH TỔ CHỨC NHÂN SỰ, CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

## I. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Năm tài chính 2024-2025, tổng số lao động toàn công ty có 491 người, giảm 07 người so với năm 2023 - 2024.

Trong đó:

### Cơ cấu lao động theo trình độ

- Lao động có trình độ trên đại học: 7 người; chiếm 1,4 %
- Lao động Đại học: 125 người; chiếm 25,5 %
- Lao động cao đẳng, trung cấp: 102 người; chiếm 20,8%
- Lao động công nhân kỹ thuật: 216 người; chiếm 44 %
- Lao động phổ thông: 41 người; chiếm 8,3%

### Cơ cấu lao động theo độ tuổi

- Lao động dưới 30 tuổi: 37 người; chiếm 7,5 %
- Lao động từ 30-40 tuổi: 92 người; chiếm 18,7 %
- Lao động từ 40-50 tuổi: 240 người; chiếm 48,9 %
- Lao động từ 50 tuổi trở lên: 122 người chiếm 24,9 %

### Cơ cấu lao động theo giới tính

- Lao động nữ là 113 người chiếm 23%
- Lao động nam là 378 người chiếm 77%

Trên đại học  
1,4 %

Lao động dưới 30  
7,5%



## II. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ, CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG



### 1. Về bộ máy tổ chức quản lý

- Bàn giao toàn bộ chức năng quản lý phát triển Vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn từ Phòng đầu tư và thu mua mía nguyên liệu về Ban phát triển mía đường Lam Sơn thực hiện.
- Thành lập mới Phòng kế hoạch tổng hợp trên cơ sở sáp nhập các chức năng của Bộ phận quản lý kế

hoạch nguyên liệu, Phòng kế hoạch vật tư và Phòng tổ chức nhân sự.

- Tập trung rà soát xét lại toàn bộ chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân, giao việc, giao tiền lương, giao chỉ tiêu đến từng thủ trưởng đơn vị, từng cá nhân, tổ đội sản xuất.
- Kiện toàn lại Hội đồng An toàn vệ sinh lao động; tăng cường nguồn lực và phân công trách nhiệm rõ ràng để đảm bảo công tác an toàn lao động, an toàn cháy nổ trong hoạt động SXKD.

### 2. Về nhân sự

- Nhân sự sau khi rà soát sắp xếp lại đã có sự tinh gọn nhẹ bộ máy; giảm bớt các cấp quản lý cấp trung 10% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong năm đã tập trung tuyển chọn và gửi về Trường Cao Đẳng nghề Tỉnh Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực chuẩn bị nguồn kế cận cho các Nhà máy là 16 người, tương đương 8% lực lượng kế cận; Tuyển dụng dài hạn 23 người; giải quyết nghỉ chế độ hưu trí và chấm dứt hợp đồng lao động 23 người, trong đó chủ động rà soát xét và cho nghỉ 2% tổng số lao động do hạn chế về năng lực và sức khỏe.
- Tổ chức khóa đào tạo ứng dụng AI cho 12% lực lượng lao động trong toàn Công ty phục vụ cho công tác chuyển đổi số mạnh mẽ trong doanh nghiệp.

### 3. Về chính sách đối với người lao động

- Giao khoán các chỉ tiêu cụ thể gắn với mức lương của từng người, từng tổ, đội, bộ phận để thống nhất thực hiện; Tạo điều kiện tốt nhất để các cá nhân có năng lực được làm việc và hưởng thu nhập tương xứng.
- Tập trung cơ chế thưởng thành tích gắn với các chỉ tiêu, mục tiêu trọng yếu của Công ty, hướng tới và chia sẻ lợi ích chung của doanh nghiệp với đóng góp người lao động.
- Thu nhập bình quân của người lao động được duy trì ổn định ở mức cao so với thu nhập trong vùng (11,4 triệu đồng/người; tăng 2,7% so cùng kỳ) nhờ việc không ngừng cải tiến công nghệ thiết bị, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.
- Tổ chức xét nâng bậc BHXH cho 112 lao động tháng 09/2024.
- Tiếp tục phát huy phong trào lao động sáng tạo trong lao động sản xuất, thúc đẩy công tác cải tiến thiết bị, cải tiến năng suất lao động, tiết giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.

### III. CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI



- Ban chấp hành Công đoàn Công ty thực hiện tốt công tác chăm lo Tết cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn: Đã trao 25 suất quà cho đoàn viên, người lao động với tổng giá trị 32,5 triệu đồng (Trong đó: Liên đoàn lao động Tỉnh hỗ trợ 11,5 triệu đồng; Công đoàn Công ty hỗ trợ 21 triệu đồng).

- Phát động phong trào tương thân, tương ái trong Công nhân lao động, chia sẻ với các gia đình Công nhân lao động có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp Tháng Công nhân 05/2025: đã trao 43 suất quà cho đoàn viên, người lao động với tổng giá trị 55,9 triệu đồng (Trong đó: Liên đoàn lao động Tỉnh hỗ trợ 6,5 triệu đồng; Công đoàn Công ty hỗ trợ 49,4 triệu đồng).

- Nhân dịp tết Nguyên đán 2025, Ban chấp hành Công đoàn Công ty đã tổ chức thăm hỏi, chúc Tết và tặng quà các đối tượng chính sách, người có công với tổng số tiền 64 triệu đồng; phối hợp với các đơn vị có liên quan trao tiền phụng dưỡng và quà tết cho 08 mẹ Việt Nam anh hùng với tổng số tiền 50 triệu đồng.

### IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI



- Tiếp tục rà soát xét tinh chỉnh lại bộ máy và nhân sự theo hướng tinh - gọn - nhẹ; đặc biệt chú trọng việc đầu tư nguồn lực để ứng dụng AI vào các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh nhằm thích ứng sự phát triển của xã hội.

- Từng bước xây dựng kế hoạch đào tạo, tuyển dụng nhằm trẻ hóa nguồn lực lao động, đáp ứng yêu cầu SXKD trong giai đoạn tới.

- Ưu tiên và dành nguồn lực cho các phong trào lao động sáng tạo để cải tiến thiết bị, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; phấn đấu thu nhập hàng năm tăng trưởng từ 5-10%.

- Duy trì và phát huy các phong trào đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội.





2021



# CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN



1. CÔNG TY TNHH LAM SƠN – SAO VÀNG
2. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LAM SƠN – BÀ THUỐC
3. CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM CNC TÂM PHÚ HUNG
4. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LAM SƠN
5. CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CNC MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
6. CÔNG TY TNHH MTV THÀNH AN – LAM SƠN
7. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN LAM SƠN
8. CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THANH TAM





### CÔNG TY TNHH LAM SƠN - SAO VÀNG

- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh và trồng cây lâu năm khác.

- Thành lập theo GCN đăng ký kinh doanh Công ty TNHH có hai thành viên trở lên số 2800786957, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

- Trụ sở chính: Khu 1, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa

- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)

- Góp vốn của LASUCO theo mệnh giá: 20.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Trồng cây mía, cao su, cây ăn quả và trồng cây hàng năm khác.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.



### CÔNG TY CP ĐPTT LAM SƠN - BÁ THƯỚC

- Khai thác xử lý và cung cấp nước.
- Trồng rau, đậu các loại, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây hàng năm khác.

- Trụ sở chính: Phố 3, Xã Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa

- Vốn điều lệ: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn)

- Vốn thực góp: 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)

- Góp vốn của LASUCO: 13.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn thực góp

- Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần ngày 18/02/2011, mã số doanh nghiệp là 2801664422, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 07/10/2022.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Trồng cây mía, trồng cây gia vị, cây dược liệu.
- Khai thác gỗ, thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón.
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.

- Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Quốc lộ 45, Xã Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ: 100.737.621.024 đồng (Một trăm tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn, không trăm hai mươi bốn đồng)

- Vốn điều lệ thực góp: 100.737.621.024 đồng (Một trăm tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn, không trăm hai mươi bốn đồng)

- Góp vốn của LASUCO: 100.737.621.024 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ đã góp.

- Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801751192 ngày 09/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp với tiền thân là Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Văn Sơn, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/10/2022.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Trồng cây mía, cây lấy củ có chất tinh bột, rau đậu các loại, trồng hoa, cây cảnh, cây hàng năm khác.

- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

- Chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác.

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch.



**CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM CNC TÂM PHÚ HƯNG**

- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản, trừ gỗ.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khoáng hóa chất và khoáng phân bón.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, rau quả.
- Xử lý hạt giống để nhân giống, trồng rừng và chăm sóc rừng.

- Trụ sở chính: Khu 6, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

- Vốn điều lệ: 26.000.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng chẵn)

- Vốn thực góp của LASUCO: 9.862.396.042 đồng (Chín tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng)

- Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2802449548 ngày 20/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Thay đổi lần 1 ngày 24/01/2022.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh

- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

- Bán buôn thực phẩm, chế biến và bảo quản rau quả

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp



**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LAM SƠN**

- Bán buôn gạo, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn đồ uống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt



### CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CNC MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

- Trồng cây lâu năm khác
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, dịch vụ sau thu hoạch
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu

- Trụ sở chính: Khu 6, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
- Vốn điều lệ: 139.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ đồng chẵn)
- Góp vốn của LASUCO theo mệnh giá: 139.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2802243177 ngày 23/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Thay đổi lần 4 ngày 28/04/2022

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Trồng cây mía
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, trồng cây hàng năm khác
- Trồng cây ăn quả
- Xử lý hạt giống để nhân giống, chế biến và bảo quản rau quả
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.



### CÔNG TY TNHH MTV THÀNH AN – LAM SƠN

- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống, thể thao giải trí.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

- Trụ sở chính: Khu Hồ Bận, Thôn Làng May, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
- Vốn điều lệ: 1.800.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn)
- Góp vốn của LASUCO theo mệnh giá: 1.800.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801078996 ngày 22/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/06/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh xăng dầu
- Chế biến kinh doanh hàng lâm sản, trang trí nội thất
- Vận tải hàng hóa đường bộ
- Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng
- Vận tải hành khách bằng xe bus, xe taxi, vận tải khách du lịch.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng
- Dịch vụ cơ khí, sửa chữa ô tô, kinh doanh phụ tùng ô tô xe máy

- Được thành lập theo GCN đăng ký kinh doanh số 2603000123, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 26/08/2021 với mã số doanh nghiệp là 2800783723.

- Trụ sở chính: Thôn Đá Dựng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa

- Vốn điều lệ: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng)

- Góp vốn của LASUCO: 13.950.000.000 đồng; chiếm 43,59% vốn điều lệ của Công ty.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón các loại.
- San lấp mặt bằng.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi.
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.



## ... CÔNG TY LIÊN KẾT ...

- Thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 ngày 20/09/2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0500568665 ngày 19/08/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính: Lô CN - B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Thành phố Hà Nội

- Vốn điều lệ: 56.005.000.000 đồng (Năm sáu tỷ không trăm lẻ năm triệu đồng)

- Góp vốn của LASUCO: 21.500.000.000 đồng; chiếm 38,39% vốn điều lệ.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Đóng chai các loại rượu.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Kinh doanh các loại rượu và đồ uống khác do Công ty sản xuất.
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan.



**TẤT CẢ  
LÀ TỰ NHIÊN**



# TỰ HÀO HƯƠNG VỊ VIỆT



# SẢN PHẨM ĐƯỜNG



## SẢN PHẨM SỮA



## NƯỚC GIẢI KHÁT XUẤT KHẨU



## SẢN PHẨM GẠO



# SẢN PHẨM VÀ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THƯƠNG HIỆU  
CÓ MẶT TẠI



MY



AFH



EU



THUỖ QUỐC



NHẬT BẢN



TRUNG ĐÔNG



# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY

Niên độ 2025-2026, tình hình thị trường dự báo còn nhiều khó khăn thách thức, giá bán có thể giảm sâu hơn. Trọng tâm trong năm 2025-2026 tập trung phát triển hoạt động bán lẻ, mở rộng thị trường và phát triển thương hiệu, giải phóng hàng tồn kho, tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu, đảm bảo kế hoạch lợi nhuận, duy trì cố tức với các chỉ tiêu sau:

## I. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2025-2026

- Doanh thu bán hàng: 3.031 tỷ đồng bằng 130,2% cùng kỳ
- Lợi nhuận trước thuế: 135 tỷ đồng bằng 93% cùng kỳ
- Cổ tức 10%

## II. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH YẾU CẦN TẬP TRUNG

### 1. Về công tác quản lý- điều hành

- Tập trung bám sát nhiệm vụ kế hoạch, chỉ tiêu cụ thể từng tháng, quý, vụ, năm đã giao đến từng Thủ trưởng, người lao động để điều hành. Trong đó: tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường là nhiệm vụ hàng đầu để ổn định, dẫn dắt hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn hiện nay. Thúc đẩy, tối ưu hoạt động sản xuất, cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.
- Đổi mới cơ chế quản lý điều hành hoạt động tại các Công ty con, lấy mục tiêu hiệu quả đặt lên hàng đầu, các lĩnh vực hoạt động, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị đều phải làm gia tăng giá trị cho tập đoàn nông nghiệp công nghệ cao.

### 2. Về công tác tổ chức sản xuất mía đường

#### 2.1. Công tác nguyên liệu

- Bằng mọi giải pháp trong vụ 2025-2026 tiếp tục giữ vững mục tiêu chất lượng mía theo kế hoạch đã đặt ra, đây là mục tiêu ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sản xuất của ngành mũi nhọn mía đường, sản lượng mía tăng 22% so với cùng kỳ năm 2024-2025. Kế thừa, cải tiến, phát huy hơn nữa ứng dụng hệ thống GIS trong quản lý điều hành phát triển vùng nguyên liệu.
- Xây dựng chính sách đầu tư, hỗ trợ, chính sách đặc thù (cơ cấu giống, phân bón, cải tạo đất...) nhằm nâng cao năng suất, chất lượng mía, phát triển diện tích mía vụ 2026-2027, trong đó có mở rộng phát triển trên 11%.

#### 2.2. Sản xuất, chế biến

- Đảm bảo chất lượng và tiến độ kiểm tu, sửa chữa nâng cấp thiết bị dây chuyền đường mía, cân bằng sản xuất với năng suất cao, đảm bảo các chỉ số trọng yếu về hiệu suất thu hồi, giảm tổn thất, giảm chi phí, đảm bảo diện năng bán lưới, diện năng tiêu thụ theo kế hoạch đề ra.
- Đối với nhà máy đường Organic: Tập trung các giải pháp đồng bộ cho kỳ sản xuất vụ 2025-2026 với mục tiêu tăng sản lượng 28% so với cùng kỳ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm...đáp ứng linh hoạt cơ cấu sản phẩm theo nhu cầu của thị trường.
- Đối với nhà máy Lavina Food: Hoàn thiện dây chuyền sản xuất nước giải khát, quản lý tốt chi phí vận hành, sản xuất cho thị trường nội địa và xuất khẩu, tiếp tục tìm kiếm nguồn hàng gia công từ các đối tác để tối ưu hóa năng lực thiết bị.

#### 2.3. Công tác thương mại - thị trường - xây dựng thương hiệu

- Dây được xác định là nhiệm vụ hết sức nặng nề đang đặt ra trong tình hình tiêu thụ có nhiều thách thức bất lợi hiện nay. Mục tiêu đạt doanh thu theo kế hoạch đề ra.
- Linh hoạt trong bán buôn đối với khách hàng công nghiệp. Phát triển mạnh kênh bán lẻ, bám sát kế hoạch để thúc đẩy và hỗ trợ kịp thời theo đúng kế hoạch hàng tháng đã đề ra, tháo gỡ ngay khi gặp khó khăn vướng mắc.
- Tiếp tục đầu tư, đổi mới cho hoạt động Marketing truyền thông để hỗ trợ phát triển thị trường, nâng cao nhận diện thương hiệu cho dòng sản phẩm Sữa – Nước giải khát, xúc tiến và mở rộng công tác xuất khẩu vào các thị trường mới, đây là nhiệm vụ trọng tâm, hướng đi để củng cố hiệu quả ngành sản xuất Sữa – Nước giải khát.

#### 2.4. Triển khai các chương trình, dự án

- Dự án công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam: Tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn, phối hợp với UBND tỉnh và sở ban ngành liên quan để tháo gỡ vướng mắc dứt điểm.
- Dự án nâng cấp cải tạo Nhà máy gạch Lam Sơn – Bá Thước: Bám sát tiến độ triển khai dự án, phân đấu đua nhà máy sớm đi vào hoạt động.

# NHẬN ĐỊNH RỦI RO

## I. RỦI RO VỀ THỜI TIẾT, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG:

- Rủi ro về thời tiết, biến đổi khí hậu: Là một ngành nông nghiệp nên sản xuất mía đường chịu ảnh hưởng rất lớn từ tác động của thời tiết và môi trường. Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan ngày càng rõ rệt, nhiệt độ tăng dần, hạn hán, lũ lụt phức tạp và xảy ra với cường độ ngày càng tăng ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất, chất lượng mía. Đối với LASUCO vùng mía vẫn chiếm 70% đất đai nên hạn hán nếu xảy ra rủi ro thiệt hại không nhỏ. Nhận thức được rủi ro lớn về thời tiết và môi trường, LASUCO đã chủ động trong việc nghiên cứu, tìm tòi các giống mía mới có khả năng chịu hạn, hỗ trợ bà con nông dân trong việc canh tác, ứng phó với thời tiết cực đoan, biến đổi khí hậu, đặc biệt là lũ lụt, hạn hán tại vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn trải dài tại các huyện trung du và miền núi phía tây tỉnh Thanh Hoá.

- Rủi ro về ô nhiễm môi trường: Quá trình sản xuất đường từ cây mía sẽ sinh ra một số phụ phẩm như bã mía, mật rỉ, bùn lọc,... Đây là các chất thải hữu cơ, tuy không gây độc hại về mặt hoá chất nhưng nếu không được xử lý thì có thể gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường. Tuy nhiên với công nghệ xử lý chất thải hiện tại hoàn toàn có thể xử lý được hết các chất thải độc hại này. LASUCO đã quan tâm việc nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, chủ động tận dụng một phần phế phẩm trong quá trình sản xuất đường từ cây mía để làm thành phần vi sinh nhằm tối đa hoá lợi nhuận từ cây mía và giảm thiểu tác hại tới môi trường.

## II. RỦI RO VỀ VÙNG NGUYÊN LIỆU:

- Ngành mía đường Việt Nam đang đối diện với khó khăn đó là diện tích vùng nguyên liệu mía còn lại rất ít, ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu mía ép dầu vào. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của chính sách Nhà nước về đất đai: quy hoạch cây trồng khác chông quy hoạch vùng mía đường, bên cạnh đó quy hoạch đô thị trên vùng mía đường Lam Sơn cũng làm giảm dần diện tích trồng mía; Các dự án mới của LASUCO đã và đang triển khai cũng gắn với đất đai, yếu tố quyết định nguyên liệu vì vậy rủi ro chính sách đất đai là rất lớn.

- Vùng nguyên liệu của LASUCO có tới 70% diện tích là mía đồi, manh mún, nhỏ lẻ khó áp dụng cơ giới hóa đồng bộ. Nguy cơ thiếu nhân công là rất lớn và chi phí nhân công tăng cao. Mặc dù Công ty đã có kế hoạch đưa mía xuống đất thấp nhưng phải triển khai dần trong nhiều năm. Bên cạnh đó nguồn nhân lực của LASUCO để đáp ứng cho các chương trình dự án mới đang là thách thức do đây là ngành mới, yêu cầu cao là điều kiện tiên quyết để đảm bảo triển khai các dự án thành công.

- Trước tình hình khó khăn về vùng nguyên liệu, trong năm qua HĐQT, BDH đã có nhiều buổi họp với các Huyện, các xã vùng mía, tháo gỡ khó khăn cho người trồng mía, hỗ trợ về giống, phân bón, đường giao thông cho tất cả các hộ nông dân nhằm ổn định sản xuất, duy trì và phát triển bền vững vùng nguyên liệu mía.

## III. RỦI RO VỀ THỊ TRƯỜNG:

Hiện nay, áp lực cạnh tranh trên thị trường đường đối với LASUCO là rất lớn. Ngoài các đối thủ cạnh tranh trực tiếp là các công ty cùng ngành trong nước, áp lực cạnh tranh còn đến từ đường nhập khẩu Thái Lan, đường nhập lậu, gian lận thương mại. Đối tượng khách hàng chính của LASUCO là các doanh nghiệp, tổ chức phân phối và tiêu thụ đường làm nguyên liệu đầu vào nên sức cạnh tranh về giá là rất lớn và nếu không thể cạnh tranh được thì nguy cơ bị mất thị phần là rất lớn. Đứng trước hình thức cạnh tranh không lành mạnh từ đường Thái Lan, ngày 15/6/2021, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1578/QĐ-BCT về áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan. Ngày 01/8/2022, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 1514/QĐ-BCT về áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar, và đây có thể coi là cú hích cho sức cạnh tranh của ngành sản xuất đường nội địa. Giá thu mua mía nguyên liệu đã gia tăng từ những năm 2022-2023 đến nay, giúp cho người trồng mía tập trung trồng và mở rộng diện tích mía, vùng nguyên liệu mía từng bước được phục hồi. Tuy nhiên năm 2024-2025 thị trường ngành đường gặp nhiều biến động, thách thức giá đường có xu hướng giảm, có sự cạnh tranh hơn.

Bên cạnh đó, Công ty đã có sự chuẩn bị thích ứng kịp thời với sự cạnh tranh. Cơ hội cho LASUCO nhập khẩu đường thô đưa vào luyện đảm bảo tăng trưởng ổn định ngành mía đường. Chuyển đổi sản phẩm có ưu thế: Thực phẩm đồ uống (Nước dinh dưỡng thể thao, Sữa gạo), chế biến nông sản (lúa gạo). Đổi mới trong quản trị điều hành doanh nghiệp triển khai ERP toàn tập đoàn. Với sự chuyển đổi căn bản của Công ty, cơ cấu theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng cường quản trị điều hành, tăng cường khả năng cạnh tranh với thị trường trong khu vực đảm bảo ổn định, tăng trưởng.

#### **IV. RỦI RO VỀ KINH TẾ:**

Cũng giống như bất kỳ ngành sản xuất nào, ngành mía đường cũng chịu ảnh hưởng lớn từ biến động kinh tế thế giới và kinh tế nội địa. Sự thay đổi về tổng sản phẩm quốc nội, lãi suất, nhu cầu tiêu dùng trong nước và các thành tố khác trong nền kinh tế sẽ quyết định rất lớn đến sự phát triển của ngành và đối với một ngành sản xuất thực phẩm mang tính thiết yếu như ngành sản xuất mía đường thì lại càng quan trọng. Trong bối cảnh hiện tại, khi nền kinh tế đối mặt với khó khăn do căng thẳng địa chính trị và bảo hộ thương mại gia tăng, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng, gây biến động giá cả và tăng lạm phát. Tỷ giá vẫn neo ở mức cao, gây áp lực cho hoạt động xuất nhập khẩu. Vì vậy, Lasuco đã có nhiều những thay đổi cấp bách, quyết liệt nhằm giữ sự ổn định trong sản xuất và đảm bảo được mục tiêu phát triển bền vững.

#### **V. RỦI RO VỀ PHÁP LÝ:**

Những thay đổi về môi trường pháp lý trong các lĩnh vực về thuế, hải quan, môi trường, lao động, tiền lương, chúng khoán yêu cầu Công ty luôn phải cập nhật và đánh giá tác động đến các hoạt động SXKD. Một số chính sách, quy định pháp luật phát sinh, thay đổi, nội dung chồng chéo, thiếu thông tin hướng dẫn, chưa rõ ràng có thể gây ảnh hưởng đến kế hoạch và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trên tinh thần thượng tôn pháp luật và cam kết tôn trọng lợi ích của tất cả các bên liên quan đối với hoạt động của Công ty, Lasuco sẽ liên tục cập nhật, đào tạo về cơ chế luật hiện hành và những thay đổi để đảm bảo tối đa sự tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **VI. RỦI RO VỀ TÀI CHÍNH:**

Nguy cơ lạm phát ở mức cao và những bất ổn của thị trường tài chính. Điều này có nguy cơ ảnh hưởng đến dòng tiền kinh doanh của Lasuco do khó khăn từ phía khách hàng, đối tác.

#### **VII. RỦI RO KHÁC:**

Ngoài các rủi ro mang tính hệ thống và phi hệ thống đã đề cập ở trên, LASUCO cũng chịu những rủi ro bất thường ngoài tầm kiểm soát như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, tổn thất về nhân lực. Tuy nguy cơ xảy ra là không cao nhưng các rủi ro trên thường đem lại hậu quả bất thường, gây thiệt hại nặng nề nếu như không có sự đề phòng trước. LASUCO luôn tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ, an toàn lao động.



## CHƯƠNG II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Những dấu ấn tiêu biểu của Lasuco niên độ 2024-2025
2. Tình hình đầu tư, thực hiện dự án
3. Tình hình tài chính
4. Báo cáo và đánh giá tác động liên quan tới môi trường và xã hội

# NHỮNG DẤU ẤN TIÊU BIỂU CỦA LASUCO NIÊN ĐỘ 2024 - 2025

## 1. Công tác phát triển vùng nguyên liệu

Ứng dụng AI vào hoạt động thu hoạch vận chuyển và canh tác mía, thay đổi cơ bản phương thức quản lý, điều hành thu hoạch mía nguyên liệu truyền thống, tăng năng suất sản xuất, chất lượng mía đưa về nhà máy cao nhất trong 14 năm trở lại đây.



## 2. Công tác sản xuất chế biến

Công tác kiểm tu - sửa chữa được thực hiện đảm bảo chất lượng, tiến độ; nhân sự quản lý được kiện toàn lại và giao trách nhiệm cụ thể tới người dùng đầu; các điều kiện phục vụ và hỗ trợ sản xuất được đảm bảo kịp thời, tạo ra sự đột phá trong sản xuất khi hiệu suất tổng thu hồi, các chỉ tiêu diện phát, diện bản lưới cao nhất từ trước đến nay; năng suất sản xuất tăng cao, sản phẩm đa dạng, chi phí sản xuất tiết kiệm và kiểm soát tốt.

## 3. Đầu tư và phát triển

- Đầu tư mới dây chuyền sản xuất đồ uống đóng chai PET/LON, bổ sung các SKU cho dòng sản phẩm Sữa – Nước giải khát, chấm dứt giai đoạn thuê gia công, mở ra cơ hội chủ động, tối ưu hóa chi phí sản xuất, tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường;
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo hệ thống kho tàng, nâng cao năng lực kho chứa lên 30% so cùng kỳ, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về cơ giới hóa, tự động hóa cho hoạt động quản lý, bảo quản, xuất nhập kho.



## 4. Công tác Quản lý điều hành



Cải tiến đổi mới dòng bộ hệ thống quản lý của Công ty; tăng cường vai trò trách nhiệm quản lý, giám sát hỗ trợ các đơn vị; chi phí sản xuất; quản lý, chi phí bán hàng, chi phí tài chính đều tiết kiệm so với kế hoạch và so với cùng kỳ.

## 5. Phát triển thị trường



- Đầu tư phát triển mở rộng hoạt động bán lẻ, mở rộng hệ thống keyshop, nhà phân phối, phát triển thương hiệu mở rộng thị trường trong nước. Sản phẩm đường bán lẻ tăng 26% so với cùng kỳ.
- Tích cực tham gia các chương trình hội chợ, xúc tiến thương mại đưa sản phẩm ra thị trường quốc tế. Kim ngạch xuất - nhập khẩu các sản phẩm đường của Công ty đạt trên 50 triệu USD.

## 6. Bước ngoặt trong hướng đi mới về nông nghiệp bền vững



Là đơn vị tiên phong trong ngành Mía đường đã hợp tác cùng hai đối tác Nhật Bản Idemitsu Kosan và Sagri triển khai Dự án giảm phát thải khí nhà kính tại vùng nguyên liệu mía Lam Sơn. Sử dụng trí tuệ nhân tạo phân tích vệ tinh tiên tiến giám sát đánh giá tình hình phát thải; sử dụng phân hữu cơ và vi sinh thay thế phân hóa học; sử dụng lá mía làm nguyên liệu tái tạo cái tạo đất để giảm phát thải và cải thiện môi trường. Hướng tới xây dựng vùng nguyên liệu Lam Sơn trở thành mô hình mẫu về nông nghiệp phát thải thấp tại Việt Nam, tạo tiền đề và chuẩn bị tham gia vào thị trường tín chỉ Carbon, giảm phát thải khí nhà kính, mang lại lợi ích cho nông dân, thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn.

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN TẠI NGÀY 30/06/2025

ĐVT: Đồng

| STT              | DỰ ÁN                                               | SỐ TIỀN                |
|------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|
| 1                | Dự án Công viên sinh thái tre, luồng Thanh Tam      | 275.463.035.159        |
| 2                | Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON          | 7.839.368.775          |
| 3                | Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn | 20.395.575.937         |
| 4                | Các dự án khác                                      | 15.965.830.010         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                     | <b>319.663.809.881</b> |

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính:

ĐVT: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU             | TỪ 01/07/2024<br>ĐẾN 30/06/2025 | TỪ 01/07/2023<br>ĐẾN 30/06/2024 | % TĂNG GIẢM |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 3.411.263                       | 2.970.259                       | 14,8        |
| Doanh thu thuần      | 2.328.022                       | 2.692.398                       | (13,5)      |
| Lợi nhuận từ HĐKD    | 145.947                         | 151.033                         | (3,4)       |
| Lợi nhuận khác       | (278)                           | (7.274)                         | 96,2        |
| Lợi nhuận trước thuế | 145.669                         | 143.759                         | 1,3         |
| Lợi nhuận sau thuế   | 121.874                         | 121.359                         | 0,4         |

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| CHỈ TIÊU                                      | ĐVT | TỪ 01/07/2024<br>ĐẾN 30/06/2025 | TỪ 01/07/2023<br>ĐẾN 30/06/2024 |
|-----------------------------------------------|-----|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>     |     |                                 |                                 |
| + Khả năng thanh toán tổng quát               | lần | 2,15                            | 2,47                            |
| + Khả năng thanh toán tức thời                | lần | 0,02                            | 0,05                            |
| + Khả năng thanh toán hiện thời               | lần | 1,33                            | 1,36                            |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>              |     |                                 |                                 |
| + Hệ số Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn            | %   | 46,42                           | 40,47                           |
| + Hệ số Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn   | %   | 53,47                           | 58,96                           |
| <b>3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>       |     |                                 |                                 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần    | %   | 5,24                            | 4,51                            |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản       | %   | 3,57                            | 4,09                            |
| + Hệ số Lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần | %   | 6,26                            | 5,34                            |

## BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### I. QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU:

**1. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm (vụ ép 2024-2025)**



**2. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.**

- Bã mía 100% dùng để tái chế làm nguồn nguyên liệu đốt lò hơi, cấp hơi và phát điện phục vụ sản xuất, ngoài ra còn cấp điện hòa lưới quốc gia.
- Tro bùn tái chế 100% làm sản phẩm phân bón cung cấp cho vùng nguyên liệu.
- Nước thải đã xử lý đạt tiêu chuẩn đã tái sử dụng 60-70% lưu lượng xả thải bơm quay lại phục vụ sản xuất.

### II. TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

**1. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp**

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp là sử dụng nguồn điện tự phát.
- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp là sử dụng nguồn điện lưới quốc gia.

**2. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.**

Qua dự án đồng phát nhiệt điện CDM Công ty đã tiết kiệm được nguồn bã mía để sử dụng đốt lò phát điện hòa vào mạng lưới điện quốc gia.

**3. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.**

- Báo cáo sáng kiến dự án đồng phát nhiệt điện CDM: Đã góp phần giải quyết vấn đề môi trường ngành công nghiệp mía đường, vừa tận dụng được chất thải sản xuất điện năng phục vụ sản xuất, vừa góp phần cung cấp cho điện năng lưới điện quốc gia.
- Kết quả của dự án đồng phát nhiệt điện:
  - + Đã giải quyết được vấn đề dư thừa bã trong sản xuất, không làm ô nhiễm chất thải rắn, ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước. Góp phần hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho nhiệt điện (than đá, dầu). Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.
  - + Tận dụng, tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác là một nguyên lý cơ bản của sản xuất sạch hơn, góp phần tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên
  - + Giảm được chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu chi phí điện năng cho sản xuất, thu lợi nhuận từ việc bán điện; chủ động được nguồn năng lượng, hạn chế tác động do việc mất điện, ảnh hưởng đến sản xuất của Công ty.
  - + Người dân không còn phàn nàn về tình trạng ô nhiễm môi trường do tác động của chất thải rắn, khí thải trong sản xuất.

### III. TIÊU THỤ NƯỚC (MỨC TIÊU THỤ NƯỚC CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM)

**1. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng**

- Nguồn nước cung cấp cho sản xuất được sử dụng từ nguồn nước sông từ Kênh Nông Giang của hệ thống sông Chu, bằng hình thức tự bơm.
- Lưu lượng nước sử dụng (tính cho vụ ép trong năm 2024-2025): 600.000 m<sup>3</sup>

**2. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:**

- Tỷ lệ phần trăm nước tái chế: 70%
- Tổng lượng nước tái chế và sử dụng: 180.000 m<sup>3</sup>

### IV. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**1. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.**

- Trong năm 2024-2025 Công ty không vi phạm về luật bảo vệ môi trường, luôn tuân thủ các quy định và quy chế về môi trường

**2. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.**

- Không vi phạm về lĩnh vực môi trường

## ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### I. ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải)

#### 1. Đánh giá các chỉ tiêu về tiêu thụ nước:

- Thực hiện giấy phép khai thác nước mặt số 40/GP-UBND
- Thực hiện đúng mục đích, nguồn nước, vị trí công trình, lượng nước, phương thức khai thác – sử dụng.
- Hàng năm công ty nộp phí cấp quyền khai thác nước mặt theo quy định cho Nhà nước
- Bảo vệ nguồn nước khai thác, bảo vệ vệ sinh khu vực, khai thác trong giới hạn cho phép, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm.
- Các biện pháp đo đạc, giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước hiện có tại khu vực khai thác.
- Công ty thủy nông sông Chu lắp đặt hệ thống đo lưu lượng và tính toán chốt công to theo hàng quý đối với Công ty.
- Mục đích khai thác: Sử dụng vào sản xuất đường, tưới mía giống và sinh hoạt của cán bộ, công nhân trong Công ty.
- Nguồn nước khai thác, sử dụng: Sông Nông Giang thuộc hệ thống Thủy nông sông Chu.
- Lượng nước sử dụng:
  - + Lưu lượng lấy nước trung bình: 0,1041 m<sup>3</sup>/s
  - + Lưu lượng lấy nước lớn nhất: 0,111 m<sup>3</sup>/s.
  - + Nước khai thác, sử dụng lớn nhất trong ngày đối với ngày sản xuất: 4.500 m<sup>3</sup>/ngày.
  - + Lượng nước khai thác, sử dụng lớn nhất theo năm: 600.000 m<sup>3</sup>.
- Chất lượng nguồn nước: Do hệ thống sông Nông Giang chủ yếu làm nhiệm vụ tưới nên chế độ thủy văn (mực nước, lưu lượng nước) phụ thuộc vào sự điều tiết của trạm thủy nông Bái Thượng cho nhu cầu sử dụng nước ở hạ lưu.

#### 2. Đánh giá các chỉ tiêu môi trường về năng lượng.

- Sử dụng nguồn năng tái tạo: Công ty đã thực hiện dự án đồng phát nhiệt điện CDM sử dụng bã mía đốt lò hơi.
- Dự án đồng phát nhiệt điện sử dụng nhiên liệu từ bã mía tại Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn đã làm giảm lượng phát thải khí nhà kính ước tính trong giai đoạn thực hiện 31.000 tấn CERs/năm.
- Xây dựng Dự án **“Đồng phát nhiệt điện sử dụng nhiên liệu bã mía”**. Việc không thải bã mía ra môi trường sẽ hạn chế vấn đề ô nhiễm chất thải rắn, ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước. Sử dụng bã mía làm nhiệt điện góp phần hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho nhiệt điện (dầu, than), giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí. Tận dụng, tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho ngành khác là một nguyên lý cơ bản của sản xuất sạch hơn, góp phần tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất của nhà máy và một phần cung cấp cho lưới điện quốc gia.

#### 3. Đánh giá các chỉ tiêu về phát thải:

##### 3.1. Về nước thải sản xuất của các nhà máy

- Nước thải từ các tháp ngưng tụ: Tính chất đặc thù của loại nước này là nhiệt độ cao hơn nhiệt độ môi trường. Loại nước này được thu hồi hầu hết để tuần hoàn lại hệ thống tạo chân không và sử dụng lại cho sản xuất.
- Nước làm mát: Nguồn nước này là làm mát thiết bị turbine, khớp nối, máy nén động cơ dây là nguồn nước này sạch nhà máy thu hồi bơm tuần hoàn làm mát.
- Nguồn nước thải làm mát có chỉ số từ 50 – 70mg/l gồm các nguồn thải sau:
  - + Nước tạo chân không.
  - + Nước làm mát.
  - + Nước thải ngưng tụ các thiết bị bốc hơi gia nhiệt
  - + Nước thải ao phun và nước vệ sinh khu xử lý nước sạch: Thu gom phân tách theo nguồn thải phía nam để tưới tiêu nông nghiệp.
- Nước vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh thiết bị nồi nấu, bốc hơi gia nhiệt, đánh cặn nước thải có độ ô nhiễm COD = 75 – 3.000mg/l, BOD = 1.500mg/l, SS = 1.500mg/l đưa vào hệ thống xử lý hóa lý kết hợp sinh học (Theo Công nghệ xử lý nước thải của Ấn Độ)

### 3.2. Về khí thải:

Khói, bụi của 03 lò hơi đốt bã mía nhà máy đã sử dụng hệ thống xử lý xyclon và tĩnh điện xử lý triệt để đạt hiệu quả 90%. Khói bụi xe vận chuyển và bụi đường, bụi hơi nước phạm vi nhỏ lan tỏa không đáng kể Công ty có biện pháp xử lý triệt để.

### 3.3. Về chất rắn

- Thành phần rác thải sinh hoạt gồm: Rác, lá cây, giấy phát sinh không đáng kể

- Chất thải rắn sản xuất: Phát sinh chủ yếu các loại chất thải sau: tro đốt, bã mía. Căn cứ vào tình hình hoạt động của nhà máy sản xuất với công suất 7.500 tấn mía ngày, lượng tro lò đốt từ bã mía, bùn lọc các loại chất thải này tận dụng để làm phân bón cho vùng mía của Lam Sơn.

- Chất thải nguy hại trong sản xuất bao gồm: Rác thải giẻ lau, bia amiăng, gioăng cao su, bóng đèn nỉon, dầu mỡ, chai

lọ, bình thủy tinh..... Công ty hợp đồng với Công ty đủ điều kiện để xử lý nguồn chất thải này.



## II. ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Theo cam kết của chính phủ Việt Nam tại Hội nghị biến đổi khí hậu được ký trong khuôn khổ cuộc họp tại Vương Quốc Anh từ ngày 01 - 12/11/2021, theo đó, Việt Nam đã cam kết với Liên hợp quốc lộ trình giảm phát thải đến năm 2050 đạt mức trung hòa phát thải ròng – Net Zero.

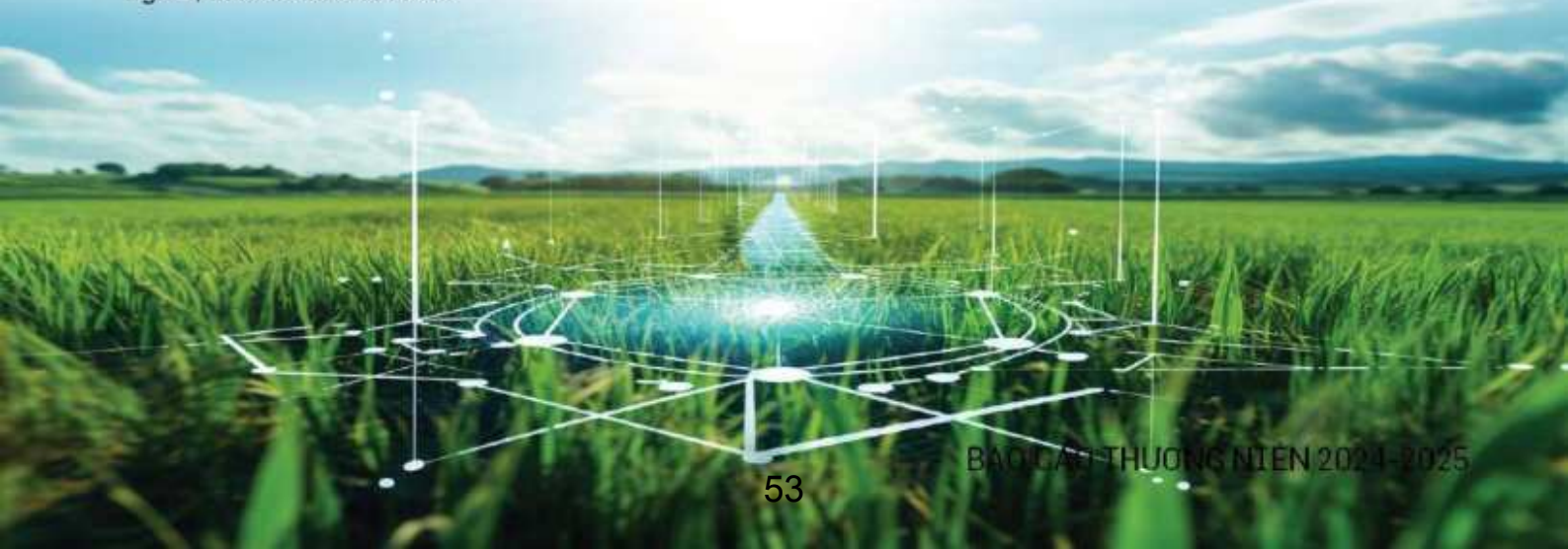
Ngày 18/01/2022 Thủ tướng Chính Phủ đã có Quyết định số 01/2022/TTg ban hành danh mục, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính. Trong đó LASUCO thuộc diện doanh nghiệp trọng điểm sẽ kiểm kê phát thải khí nhà kính hàng năm.

LASUCO là doanh nghiệp đa ngành nghề và nhiều nhà máy sản xuất: Đường, điện, đồ uống, phân bón, hoạt động thương mại và vận chuyển hàng hóa, vận chuyển mía. Nguồn tiêu thụ năng lượng hóa thạch chủ yếu là: Điện mua lưới ngoài vụ, dầu do cho máy móc phục vụ và hoạt động vận chuyển, khí thải từ hệ thống máy lạnh.... LASUCO cũng là doanh nghiệp giảm phát thải bằng việc phát điện năng lượng tái tạo từ bã mía và Biomas khác. LASUCO đã có các hợp đồng bán điện năng lượng tái tạo cho EVN, LASUCO đồng thời cũng có các các cánh đồng mía với diện tích hơn 8000 ha mía, tiến tới sẽ phát triển rộng thêm. Đây là nguồn giảm phát thải bù trừ đáng kể để trung hòa bớt lượng các bon tiêu thụ.

Tiến tới mục tiêu là doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực sản xuất xanh và sạch hơn, tiến tới đạt chứng chỉ Zero carbon nhằm nâng cao và tạo điều kiện tốt hơn cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa sản phẩm trong tương lai gần. Thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính Phủ, Công ty đang bước đầu tiến hành việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính và đăng ký lộ trình lập báo cáo phát thải hàng năm. Hoạt động này là cần thiết phù hợp với xu hướng, quy định của Chính phủ, phù hợp định hướng của LASUCO.

Công ty luôn chú trọng tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường và thực hiện các hoạt động thể hiện trách nhiệm đối với xã hội, địa phương.

Công ty tiếp tục phụng dưỡng 06 bà mẹ Việt Nam anh Hùng; tổ chức thăm hỏi động viên 08 gia đình con liệt sĩ, viếng nghĩa trang liệt sỹ nhân dịp 27/7 và dịp tết Nguyên Đán hàng năm. Ngoài ra Công ty thường xuyên quan tâm đến các gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Tích cực hưởng ứng các phong trào đền ơn đáp nghĩa, là lành đùm lá rách.





# CHƯƠNG III

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Tình hình tài chính



Tình hình hoạt động SXKD  
niên độ 2024-2025



Một số tồn tại, thách thức

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

## I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU                            | TỪ 01/07/2024<br>ĐẾN 30/06/2025 | TỪ 01/07/2023<br>ĐẾN 30/06/2024 | TĂNG GIẢM       |              |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------|--------------|
|                                     |                                 |                                 | GIÁ TRỊ         | %            |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>2.077.140</b>                | <b>1.593.433</b>                | <b>483.707</b>  | <b>30,4</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 35.148                          | 61.219                          | (26.071)        | (42,6)       |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 89.736                          | 39.700                          | 50.036          | 126,0        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 264.162                         | 409.356                         | (145.194)       | (35,5)       |
| Hàng tồn kho                        | 1.686.762                       | 1.078.651                       | 608.111         | 56,4         |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 1.332                           | 4.507                           | (3.175)         | (70,4)       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>1.334.123</b>                | <b>1.376.826</b>                | <b>(42.703)</b> | <b>(3,1)</b> |
| <b>Tổng tài sản</b>                 | <b>3.411.263</b>                | <b>2.970.259</b>                | <b>441.004</b>  | <b>14,8</b>  |

### 2. Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU                   | TỪ 01/07/2024<br>ĐẾN 30/06/2025 | TỪ 01/07/2023<br>ĐẾN 30/06/2024 | TĂNG GIẢM      |             |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------|-------------|
|                            |                                 |                                 | GIÁ TRỊ        | %           |
| <b>Nợ phải trả</b>         | <b>1.583.644</b>                | <b>1.202.167</b>                | <b>381.477</b> | <b>31,7</b> |
| Nợ ngắn hạn                | 1.557.036                       | 1.170.219                       | 386.817        | 33,1        |
| Nợ dài hạn                 | 26.608                          | 31.948                          | (5.340)        | (16,7)      |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>      | <b>1.827.619</b>                | <b>1.768.092</b>                | <b>59.527</b>  | <b>3,4</b>  |
| Vốn chủ sở hữu             | 1.823.988                       | 1.751.234                       | 72.754         | 4,2         |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 3.631                           | 16.858                          | (13.227)       | (78,5)      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b> | <b>3.411.623</b>                | <b>2.970.259</b>                | <b>441.004</b> | <b>14,8</b> |

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NIÊN ĐỘ 2024-2025

Ngành mía đường Việt Nam chứng kiến sự phục hồi và tăng trưởng mạnh về diện tích mía nguyên liệu, sản lượng đường. Nhưng cũng là thời điểm bước sang giai đoạn thách thức lớn, không còn nhiều dư địa thuận lợi so với cùng kỳ 2023-2024: nguồn cung đường dư thừa, tiêu thụ khó khăn dẫn đến tồn kho tăng cao, giá bán giảm mạnh; cạnh tranh mạnh từ đường HFCS với ưu đãi đặc biệt về thuế suất 0% làm ảnh hưởng đến sức tiêu thụ ngành đường truyền thống. Đứng trước tình hình trên HDQT, Ban điều hành đã liên tục bám sát, có những quyết sách linh hoạt để ứng phó với biến động thị trường, khai thác tối đa nguồn lực, nâng cao hiệu quả sản xuất, tranh thủ lợi thế, thúc đẩy hoạt động tiêu thụ, hoàn thành mục tiêu lợi nhuận đề ra.

### 1. Hoạt động sản xuất kinh doanh giữ vững mục tiêu ổn định tăng trưởng chiều sâu

- Sản lượng mía nguyên liệu đạt 94% KH, bằng 117% so với cùng kỳ. Chất lượng cao nhất trong 10 năm trở lại đây.
- Đường sản xuất đạt 100,3% KH; bằng 106% cùng kỳ.
- Đường tiêu thụ đạt 86,2% KH; bằng 80,1% cùng kỳ.
- Doanh thu bán hàng: 2.328 tỷ đồng bằng 86,2% KH năm và bằng 86,5% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 145,7 tỷ đồng bằng 100,5% KH năm và bằng 101,3% cùng kỳ.

### 2. Tập trung cao cho đổi mới phương thức quản lý, vận hành, phát triển vùng nguyên liệu bền vững gắn với các giải pháp số hóa dữ liệu:

Nghiên cứu lựa chọn và ứng dụng giải pháp về trí tuệ nhân tạo, đưa phần mềm quản lý vùng nguyên liệu GIS vào triển khai, đã thay đổi cơ bản phương thức điều hành thu hoạch vận chuyển nguyên liệu, khắc phục những

tồn tại trong công tác quản lý Vùng nguyên liệu nhiều năm trước đây; đưa chất lượng mía tươi mía sạch và có chất lượng mía cao nhất trong hơn 10 năm trở lại đây vào sản xuất chế biến, góp phần mang lại hiệu quả cao cho hoạt động sản xuất chế biến.

Diện tích mía nguyên liệu không ngừng mở rộng, tăng quy mô. Các chính sách hỗ trợ đầu tư cho vùng mía được ưu tiên và quan tâm một cách đồng bộ bao gồm: đầu tư ứng trước tiền mặt, phân bón, giống, làm đất, cải tạo độ PH đất... Mặc dù giá đường liên tục sụt giảm nhưng Công ty vẫn giữ nguyên giá thu mua mía nguyên liệu so với năm trước, thể hiện mối quan hệ hợp tác bền vững vì lợi ích của doanh nghiệp – người trồng mía. Năm 2024-2025 diện tích canh tác tăng 16%, dự kiến từ năm 2025-2026 ổn định với quy mô 10.000 ha tập trung, thâm canh năng suất cao trên 80 tấn/ha.

Không ngừng đầu tư nghiên cứu, khảo nghiệm, lựa chọn, đổi mới cơ cấu giống mía cho năng suất cao, chất lượng, sạch bệnh để ổn định và nâng cao chất lượng mía, tỷ lệ mía chín sớm, chín trung bình, chín muộn đáp ứng nguyên liệu phù hợp và hiệu quả cho Nhà máy sản xuất.

### **3. Về sản xuất chế biến:**

#### **3.1. Nhà máy đường**

- Tập trung nguồn lực cho công tác cải tạo, sửa chữa lớn, đưa vào vận hành ổn định với hệ số an toàn thiết bị, năng suất chế biến tăng so với cùng kỳ. Năm 2024-2025 là năm hiệu suất thu hồi cao nhất trong 14 năm gần đây; tỷ lệ điện phát/mía cao nhất, bằng 109% cùng kỳ, điện bán lưới bằng 158% cùng kỳ.

- Tiếp tục đánh giá lại những điểm còn hạn chế về thiết bị, công nghệ, nghiên cứu cải tạo, sửa chữa nâng công suất ép lên 7.000 - 7.500 TMN, tăng hiệu suất tổng thu hồi, tiết kiệm năng lượng, tiết giảm các chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trong giai đoạn tới.

#### **3.2. Nhà máy đường Organic**

Năm 2024-2025 đã ổn định tốt các chỉ tiêu kế hoạch được giao, hiệu suất tổng thu vượt kế hoạch, đa dạng hóa sản phẩm, năng suất sản xuất đã được cải thiện. Đặc biệt sản lượng sản xuất đạt mức cao nhất từ trước đến nay, tăng 44% so với cùng kỳ. Tiếp tục ứng dụng các giải pháp nâng chất lượng, cải tiến năng suất, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

#### **3.3. Nhà máy Lavina Food**

Sản lượng sữa tăng 24% so với cùng kỳ; các dòng sản phẩm nước giải khát đóng lon/chai đã chính thức được đưa vào sản xuất, đã có mặt trên thị trường trong nước và quốc tế;

Tiếp tục nghiên cứu, phát triển và phát huy lợi thế các dòng sản phẩm nước giải khát xuất khẩu có nguồn gốc từ mía: Nước mía tắc, Nước mía hồng sâm, Nước mía sầu riêng, Trà mía...

### **4. Hoạt động Thương mại – xuất nhập khẩu**

Mặc dù thị trường tiêu thụ ngành đường có những khó khăn thách thức nhất định, nhưng trong năm qua, hoạt động thương mại- xuất nhập khẩu đã có nhiều nỗ lực, đặc biệt đã kháng định được vị thế thương hiệu các dòng sản phẩm của LASUCO so với các sản phẩm cùng ngành. Ngành bán lẻ các sản phẩm đường cát, đường túi, đường phen tăng trưởng trên 26% so với cùng kỳ. Duy trì khách hàng thương mại, công nghiệp, xuất khẩu đường... đã phần nào tháo gỡ khó khăn về dòng vốn. Ngoài ra hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm đường, sữa, nước giải khát đã được tập trung quảng bá mạnh và xuất khẩu sang các thị trường mới như Trung Quốc, Trung Đông...

### **5. Ngành lúa gạo:**

Sản lượng, năng suất sản xuất lúa nguyên liệu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao, các chi phí sản xuất tiếp tục tiết giảm. Tuy nhiên do ảnh hưởng chung từ thị trường lúa gạo, đặc biệt là Ấn Độ mở cửa xuất khẩu đã làm cho giá lúa gạo tại Việt Nam giảm sâu, thấp nhất trong vòng 9 năm trở lại đây. Tiêu thụ khó khăn, tồn kho cao ảnh hưởng tới mục tiêu kế hoạch của ngành. Trước những khó khăn thách thức, Ban lãnh đạo Công ty đã tranh thủ mọi thời cơ, tìm kiếm các cơ hội, cải tiến chất lượng... xuất khẩu sản phẩm Gạo chất lượng cao sang thị trường Singapore, mở rộng thị trường tới các khách hàng công nghiệp lớn chế biến bánh bún, bánh gạo thực phẩm....

### **6. Ngành rau quả công nghệ cao:**

Tiếp tục phát huy thế mạnh và thương hiệu sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cạnh tranh trong hệ thống nhà kính hiện đại theo công nghệ Israel, cung cấp ra thị trường các sản phẩm mang thương hiệu của Lasuco như: Dưa vàng, Dưa lưới Lam Sơn; Hoa Lan Hồ Điệp, Cam V2 Lam Sơn... Đây cũng là nơi lưu giữ, khảo nghiệm bảo tồn và nhân các giống mía chất lượng cao cung cấp cho vùng nguyên liệu Lam Sơn năm 2024-2025.

## 7. Triển khai các dự án đầu tư:

Đối với Dự án công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam: Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo hướng dẫn của UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài nguyên môi trường trong các vấn đề liên quan tới thủ tục cho thuê đất, giao đất.

Đối với Dự án nâng cấp cải tạo Nhà máy gạch Lam Sơn – Bá Thước: Trong năm đã đầu tư xây dựng hệ thống kho, nâng năng lực kho chứa tăng thêm 20.000 viên; lập dự án khả thi trình HĐQT phê duyệt đầu tư cải tạo nâng cấp nhà máy sản xuất gạch tuynel 50 triệu viên/năm.

## 8. Công tác quản lý điều hành:

Chủ động, linh hoạt trong điều hành sản xuất mía đường; kiểm soát tốt các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra năm 2024-2025 như một thách thức đã vượt qua: chất lượng mía nguyên liệu, tỷ lệ thu hồi, diện phát bán lưới cao nhất từ trước tới nay, kiểm soát tốt giá thành sản xuất. Mạnh dạn đề xuất và triển khai ngay các điều kiện cần thiết nâng cao năng suất sản xuất lên 20% so với năm 2024-2025 để củng cố ngành sản xuất chủ lực của Công ty.

Về tổ chức bộ máy quản lý: Thay đổi về mô hình tổ chức quản lý từ công tác quản lý vùng nguyên liệu đến công tác quản lý quản trị toàn tập đoàn; hướng tới bộ máy linh hoạt, tinh - gọn - nhẹ, giám cầu cấp, tăng hiệu quả, hiệu năng. Đặc biệt có sự cải cách và quyết liệt trong việc hoạch định và giao chỉ tiêu kế hoạch đến từng đơn vị, từng cá nhân, tổ đội sản xuất gắn với trách nhiệm vai trò của người đứng đầu, của từng cá nhân thực hiện nhiệm vụ. Đây là hoạt động đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt và phù hợp với xu thế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chuẩn bị cho giai đoạn cạnh tranh và thách thức tiếp theo.

## III. MỘT SỐ TỒN TẠI, THÁCH THỨC

Bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, thách thức lớn:

(1) Tình hình diễn biến thời tiết năm 2024-2025 rất phức tạp, mưa bão diễn ra nhiều, ngập úng trên diện rộng đã ảnh hưởng tới diện tích nguyên liệu đang canh tác ở một số khu vực xung yếu, ảnh hưởng tới sản lượng nguyên liệu so với kế hoạch đề ra.

(2) Thị trường đường truyền thống đang chịu rủi ro từ sản phẩm thay thế với rất nhiều ưu đãi về thuế quan, gây bất lợi cho doanh nghiệp mía đường trong nước. Một mặt phải duy trì giá nguyên liệu cao để đảm bảo lợi nhuận cho người trồng mía, mặt khác phải chịu sức ép giá bán giảm, tồn kho cao, gánh nặng chi phí tài chính tác động trực tiếp tới biên lợi nhuận.

(3) Sản phẩm sữa và nước giải khát đã được đầu tư thêm dây chuyền sản xuất hướng tới mục tiêu xuất khẩu, thúc đẩy phát triển nội địa. Mặc dù sản phẩm đã xuất hiện trên các thị trường khó tính như Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Mỹ, Trung Đông tuy nhiên còn gặp nhiều thách thức trong quá trình tiếp cận với các đối tác khi gia nhập thị trường mới. Cần tiếp tục dành nguồn lực lớn để thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, góp phần thúc đẩy nhanh tăng trưởng nội địa, tối ưu hóa dây chuyền, nhân lực hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

(4) Mặc dù đã định hướng chiến lược đã tập trung và dành nguồn lực cho phát triển hoạt động bán lẻ, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng ngành bán lẻ vẫn đang chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra nhất là khi kinh doanh bán buôn truyền thống đang gặp nhiều bất lợi. Cần phải tiếp tục đổi mới thực sự công tác xây dựng và phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu... theo xu hướng hiện nay.

(5) Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam triển khai rất chậm, vướng mắc về thủ tục pháp lý, giải phóng đất đai do quá trình thay đổi sáp nhập các đơn vị hành chính... làm gián đoạn ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án.

# CHƯƠNG IV

**ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT  
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**



1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT



2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT



3. CÁC GIAO DỊCH, THU LẠI VÀ CÁC KHOẢN  
LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN KIỂM SOÁT



4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU  
TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



# ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## I. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Các chỉ tiêu chính về thực hiện kế hoạch niên độ 2024-2025

| TT | CHỈ TIÊU             | ĐVT     | KẾ HOẠCH NĂM | THỰC HIỆN | TH SỐ VỚI KẾ HOẠCH |       |
|----|----------------------|---------|--------------|-----------|--------------------|-------|
|    |                      |         |              |           | GIÁ TRỊ            | %KH   |
| 1  | Doanh thu            | Tr.đồng | 2.700.000    | 2.328.022 | (371.978)          | 86,2  |
| 2  | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 145.000      | 145.669   | 669                | 100,5 |
| 3  | Cổ tức               | %       | 10-15        | 10        |                    |       |

### 2. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty niên độ 2024-2025

Năm 2024-2025, tình hình kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng được đánh giá là có những điểm sáng và thách thức đan xen. Tăng trưởng kinh tế vẫn ở mức khá, nhưng đối mặt với nhiều khó khăn: Giá tăng căng thẳng địa chính trị, chiến tranh thương mại, xung đột quân sự leo thang làm suy yếu hệ thống thương mại đa phương, cản trở đầu tư, gây bất định cho cả sản xuất và tiêu dùng, biến đổi khí hậu đã đe dọa an ninh lương thực, an ninh năng lượng, bất ổn xã hội... Mặc dù là bệ đỡ của nền kinh tế, ngành nông nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn và có xu hướng tăng trưởng chậm lại. Những yếu tố đã được trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như triển khai các kế hoạch năm của Công ty. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính năm 2024-2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông:

- **Tổng tài sản – Nguồn vốn tại ngày kết thúc năm tài chính là 3.411 tỷ đồng**
- **Doanh thu thuần đạt 2.328 tỷ đồng; đạt 86,2% KH năm**
- **Lợi nhuận trước thuế 145,7 tỷ đồng đạt 100,5% KH năm**
- **Cổ tức trình DHDCT 10%**

HĐQT đã cùng với Ban điều hành tập trung đổi mới và tìm kiếm các giải pháp thích ứng với thực tế, chỉ tiêu về doanh thu không đạt kế hoạch do nhiều nguyên nhân, nguyên nhân chính do những ảnh hưởng, biến động lớn từ thị trường, giá đường thế giới và trong nước giảm mạnh. Tuy nhiên với sự cố gắng trong việc lãnh đạo của HĐQT, Ban điều hành cùng với nỗ lực của toàn thể CBCNV khắc phục những tồn tại hạn chế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu lợi nhuận của Công ty vẫn đạt kế hoạch đề ra, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty giữ ổn định trong bối cảnh khó khăn phức tạp hiện nay.

### 3. Về trả cổ tức năm 2023-2024

Thực hiện Nghị quyết số 284 NQ/2024/DLS-DHĐCT ngày 11/10/2024 của DHDCT thường niên năm tài chính 2024-2025. Hội đồng quản trị đã hoàn thành trả cổ tức năm 2023-2024 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%, trong đó:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt: Tỷ lệ thực hiện: 5%/cổ phiếu. Số tiền chi trả: 40.067.525.500 đồng. Ngày thanh toán 15/04/2025.
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu: Tỷ lệ 7%; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 5.606.572 cổ phiếu; tăng số lượng cổ phiếu từ 80.135.051 cổ phiếu lên 85.741.623 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức được lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam từ ngày 25/04/2025 và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 07/05/2025. Ngày giao dịch của chứng khoán thay đổi niêm yết: 23/05/2025. Công ty cũng đã hoàn thành sửa đổi Điều lệ và thay đổi Đăng ký doanh nghiệp. Vốn điều lệ Công ty tăng từ 801,35 tỷ đồng lên 857,416 tỷ đồng.

## II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2024-2025 Hoạt động quản trị đã tổ chức triển khai và thực hiện các hoạt động theo nội dung đã được quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị doanh nghiệp; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị một cách tuần thủ, phù hợp và hiệu quả. Trên nguyên tắc hướng về kết quả, áp dụng linh hoạt các cách thức thực hành. Từng thành viên HĐQT đã thực thi nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và thẩm quyền một cách trung thực, chủ động, trách nhiệm cao, tranh thủ thuận lợi, khắc phục khó khăn, đóng góp vào hoạt động SXKD của Công ty.

Theo Nghị quyết DHDCD giao, HĐQT chỉ đạo và cùng Ban điều hành xử lý kịp thời những khó khăn vướng mắc, đưa ra những quyết định thích hợp, cần thiết đảm bảo hoạt động SXKD của Công ty ổn định, tăng trưởng, hiệu quả. Trong năm tài chính, HĐQT tập trung cho vụ sản xuất, kinh doanh 2024-2025; triển khai thực hiện các dự án đầu tư đã được phê duyệt; tập trung mạnh mẽ việc quản lý, phát triển diện tích vùng nguyên liệu. Tăng cường công tác thương mại; xuất nhập khẩu; Sắp xếp, tái cơ cấu tổ chức bộ máy - nhân sự toàn tập đoàn. Tiếp tục củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại khẳng định vị thế Công ty trong nước và trên trường quốc tế.

Hội đồng quản trị thực hiện quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ tốt nhất nhằm đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông và người lao động. Áp dụng các biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty.

### **1. Tổ chức họp DHDCD:**

HĐQT phối hợp với Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc tổ chức thành công DHDCD thường niên năm 2024-2025 vào ngày 11/10/2024. DHDCD đã thảo luận và thông qua các nội dung quan trọng do HĐQT trình như Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024-2025; thông qua báo cáo tài chính năm 2023-2024 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023-2024; thủ lao cho HĐQT và BKS; thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính và các vấn đề có liên quan.

### **2. Các phiên họp HĐQT, các quyết định của HĐQT**

Niên độ 2024-2025, HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ mỗi quý và các phiên họp bất thường để triển khai Nghị quyết DHDCD, Nghị quyết HĐQT.

Tại các cuộc họp, HĐQT đã thông qua kết quả hoạt động SXKD từng quý, xác định kế hoạch chiến lược cho quý tiếp theo và phê duyệt các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

HĐQT đã ban hành các Nghị quyết tại các phiên họp HĐQT:

- Nghị quyết HĐQT về chốt danh sách cổ đông tham dự đại hội cổ đông thường niên cho năm tài chính từ ngày 01/07/2024 - 30/06/2025;
- Nghị quyết về việc đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON với công suất 12.000 chai (lon)/giờ;
- Nghị quyết phê duyệt giao dịch với người có liên quan trong năm 2024-2025;
- Các Nghị quyết tại cuộc họp HĐQT hàng quý;
- Nghị quyết liên quan đến thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023-2024: Nghị quyết số 390 NQ/DLS-HĐQT ngày 06/12/2024 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023-2024 theo Nghị quyết DHDCD; Nghị quyết số 415 NQ/DLS-HĐQT về việc thông qua ngày đăng ký cuối cùng thực hiện việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023-2024 và chi trả cổ tức bằng tiền mặt; Nghị quyết số 11 NQ/DLS-HĐQT ngày 24/01/2024 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức;
- Các Quyết định, Thông báo liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty.

Hội đồng quản trị đã tập trung giám sát, hỗ trợ Ban điều hành trong thực hiện các kế hoạch SXKD niên độ 2024-2025 theo Nghị quyết DHDCD.

### **3. Thực hiện các dự án đã được phê duyệt**

- Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam: Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục hồ sơ pháp lý đất đai theo quy định và tu bổ, bảo trì bảo dưỡng, hoàn thiện các hạng mục công trình của Dự án.
- Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON với công suất 12.000 chai (lon)/giờ: Dự án được phê duyệt đầu tư từ tháng 8/2024, sau đó đã tập trung triển khai một cách tích cực. Đến nay về cơ bản dự án đã đi vào hoạt động đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm dạng lon.

### **4. Đối với hoạt động phát triển thị trường, thương mại**

HĐQT chỉ đạo tập trung đẩy mạnh công tác thương mại. Tiếp tục tổ chức tốt hệ thống phân phối đường cát, đường phèn ở các kênh: Khách hàng công nghiệp, khách hàng bán buôn, bán lẻ, các siêu thị và mở rộng bán lẻ. Chính sách giá bán được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với thực tế thị trường đảm bảo khả năng cạnh tranh của sản phẩm giữ vững thương hiệu, uy tín sản phẩm đường Lam Sơn.

Đẩy mạnh hoạt động xuất – nhập khẩu. Tìm hiểu, nghiên cứu, bám sát cơ chế chính sách, định hướng trong quản lý xuất nhập khẩu, chủ động linh hoạt trong kế hoạch nhập khẩu.

Tăng cường hoạt động marketing cho sản phẩm ngành đường, ngành sữa & nước giải khát. Phát triển quản trị thương hiệu, duy trì mối quan hệ bền vững với mạng lưới các đối tác, bạn hàng lớn trong nước và quốc tế.

## 5. Công tác tổ chức, quản lý, quản trị

Chỉ đạo xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư niên độ 2025-2026 toàn Công ty trình Đại hội đồng cổ đông xem xét phê duyệt.

Trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, sự chuyển mình của đất nước, yêu cầu tối ưu vận hành của doanh nghiệp, HDQT đã tập trung thực hiện kế hoạch tái cấu trúc toàn diện bộ máy tổ chức hướng đến mục tiêu: Tinh gọn, giảm tầng nấc trung gian, nâng cao tính chủ động của thủ trưởng các đơn vị, của Ban Tổng giám đốc, nâng cao tốc độ ra quyết định. Cùng với phê duyệt kế hoạch SXKD là chuẩn hoá mô tả công việc, giao nhiệm vụ đến từng đơn vị/cá nhân rõ ràng, có thể đo lường. Đổi mới cách thức giao việc, đánh giá. Gắn tổ chức – con người – kế hoạch SXKD nâng cao hiệu suất giảm lãng phí.

Đổi mới phương pháp, cách thức quản lý công tác nguyên liệu. Thay đổi cơ cấu giống mía – cải tạo đất; gắn với sử dụng công nghệ điều hành GIS từ chăm sóc – thu hoạch – vận chuyển. Việc thay đổi này là bước chuyển mang tính chiến lược của Công ty đảm bảo vùng nguyên liệu ổn định, tăng năng suất, tăng chất lượng mía, giảm tổn thất mang lại hiệu quả - bền vững - chia sẻ lợi ích. Sản lượng mía vụ 2024-2025 tăng 17% so với vụ trước; là năm có chất lượng mía tốt nhất trong những năm gần đây.

Chỉ đạo xử lý các vấn đề trong công tác Nhân sự - Kế hoạch - Tài chính đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định. Giải quyết về cân đối nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, về quản lý sử dụng tài sản; Giám sát hoạt động của các Công ty con.

## 6. Kết quả giám sát của HDQT với Ban điều hành

Tại các cuộc họp HDQT định kỳ hàng quý hoặc khi cần thiết, HDQT đều soát xét tình hình thực hiện các nghị quyết, tình hình hoạt động SXKD của quý và lũy kế, thảo luận và quyết định thông qua các nghị quyết để Tổng Giám đốc và Ban điều hành làm cơ sở triển khai thực hiện.

Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã có nỗ lực lớn trong thực hiện nhiệm vụ được giao 2024-2025. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban điều hành và cán bộ quản lý đã bám sát NQ DHCD, NQ HDQT; Tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật hiện hành, các chính sách, quy định, quy chế của Công ty. Về cơ bản Ban điều hành đã có nhiều cố gắng, nỗ lực trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; Toàn thể Ban lãnh đạo và CBCNV đoàn kết đồng lòng, tranh thủ thuận lợi, khắc phục khó khăn, tập trung thực hiện các nhiệm vụ SXKD niên độ tài chính 2024-2025, đồng thời triển khai các dự án; đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập, đời sống cho CBCNV và hợp tác có trách nhiệm cao với các bên liên quan, tập trung trong công tác phát triển vùng nguyên liệu, công tác thương mại, tiêu thụ sản phẩm trong bối cảnh kinh tế xã hội tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường.

Tuy nhiên vẫn còn hạn chế: Việc quản lý vùng nguyên liệu, điều hành thu hoạch vận chuyển mía vẫn còn nhiều tồn tại. Công tác thương mại, thị trường cho sản phẩm ngành sữa - nước giải khát còn nhiều hạn chế, hệ thống phân phối chưa được mở rộng. Công tác triển khai dự án đầu tư chưa đạt tiến độ do giải phóng mặt bằng cũng như các hồ sơ pháp lý liên quan còn chậm. Các vấn đề trên cần được nhìn nhận, đánh giá một cách nghiêm túc để có sự cải tiến, điều hành hoạt động SXKD hiệu quả hơn.

HDQT mong muốn và yêu cầu Ban điều hành tăng cường hơn nữa công tác điều hành, thúc đẩy hoạt động SXKD của Công ty cải tiến hơn, năng suất, hiệu quả hơn.

## III. HOẠT ĐỘNG CỦA HDQT ĐỘC LẬP, KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HDQT ĐỘC LẬP

### 1. Giới thiệu chung

Trong kỳ niên độ 2024 - 2025, Hội đồng quản trị (HDQT) Công ty gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập. Toàn bộ thành viên HDQT không tham gia Ban điều hành, bảo đảm tính tách bạch giữa chức năng quản trị và điều hành.

Thành viên độc lập có vai trò quan trọng trong việc: Giám sát, đánh giá khách quan hoạt động điều hành. Đảm bảo tính minh bạch, cân bằng lợi ích giữa cổ đông – Ban điều hành – người lao động. Tham gia phản biện các vấn đề chiến lược, tài chính, nhân sự và quản trị rủi ro.

Trong niên độ qua, HDQT đã có nhiều quyết sách chiến lược quan trọng, nhất là về tái cấu trúc bộ máy, quản lý nguyên liệu và nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Thành viên HDQT độc lập đồng hành, giám sát và có phản biện kịp thời để đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ và hướng đến sự phát triển bền vững.

## 2. Đóng góp của Thành viên HĐQT độc lập trong kỳ

### 2.1 Tham gia họp HĐQT

Tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT theo quy định. Tham gia thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng yếu: kế hoạch SXKD 2025–2026, phương án tái cấu trúc, phê duyệt đầu tư – kiểm tu – sửa chữa lớn.

Ghi nhận: Các cuộc họp có tinh tổ chức cao, thông tin được cung cấp đầy đủ, kịp thời.

### 2.2 Đóng góp về chiến lược

Phát triển vùng nguyên liệu: Phản biện đóng góp vào phương án sắp xếp lại chức năng quản lý mĩa nguyên liệu. Đề nghị tăng cường ứng dụng công nghệ GIS, kiểm soát chặt diện tích thực tế để khắc phục tình trạng thất thoát gây ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng mĩa.

Tái cấu trúc tổ chức: Ủng hộ chủ trương tinh gọn bộ máy, giảm tầng nấc trung gian. Kiến nghị chú trọng phân định rõ trách nhiệm và chuẩn hóa mô tả công việc cho từng vị trí.

Chiến lược SXKD: Đóng góp trong kế hoạch doanh thu 3.031 tỷ đồng và lợi nhuận 135 tỷ đồng cho năm 2025–2026. Đặc biệt, lưu ý rủi ro thị trường đường biến động, cần đa dạng hóa sản phẩm (đường phèn, Lavina Food) và tăng cường kênh bán lẻ.

### 2.3 Đóng góp về quản trị doanh nghiệp

Giám sát quá trình ra quyết định đầu tư, tài chính nhân sự. HĐQT đã đưa ra các quyết định quan trọng về đầu tư, tài chính và nhân sự. Những quyết định trong quản trị và điều hành, giúp cho Công ty hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2024-2025 mà DHDCD giao.

### 2.4. Tính độc lập và phản biện

Thực hiện vai trò độc lập trong mọi quyết định. Đặt câu hỏi phản biện về hiệu quả các dự án đầu tư mới (dự án Lavina Food – chai PET/LON, Nhà máy gạch Lam Sơn Bá Thuộc). Đề nghị Ban điều hành đánh giá chi tiết hiệu quả từng SKU sản phẩm Lavina để tránh tồn kho, lãng phí nguồn lực.

## 3. Đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị

### 3.1. Hiệu quả hoạt động

Doanh thu đạt 2.328 tỷ đồng (86,2% KH) – chưa đạt kế hoạch do thị trường đường giảm giá, xuất khẩu sang Trung Quốc bị gián đoạn. Lợi nhuận trước thuế đạt 145,7 tỷ đồng (100,5% KH), vượt cùng kỳ 1,3%. Biên lợi nhuận gộp đạt 13,6% (năm trước 12,7%).

### 3.2 Quản trị và giám sát

Hội đồng quản trị đã tăng cường giám sát, ban hành các quyết định quan trọng, kịp thời trong điều hành vùng nguyên liệu, hoạt động sản xuất, đầu tư, tài chính và nhân sự. Tăng cường quản trị rủi ro, đặc biệt trong quản lý chi phí (giảm 34,2% so với năm trước). Những quyết định trong quản trị và điều hành, giúp cho Công ty đã hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2024-2025 mà DHDCD giao.

### 3.3 Đóng góp cho chiến lược dài hạn

HĐQT tập trung tái cấu trúc bộ máy, chuẩn hóa mô tả công việc. Định hướng phát triển bền vững: đồng hành cùng người trồng mĩa, nâng cao năng suất, chia sẻ lợi ích. Đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng AI trong quản lý kho, thành lập trung tâm kiểm soát chất lượng.

### 3.4 Giám sát hoạt động Ban điều hành

Ban điều hành đã thực hiện đúng Nghị quyết DHDCD và HĐQT. Sản lượng mĩa, năng suất và chất lượng đều được cải thiện nhờ áp dụng công nghệ và cơ chế giám sát mới. Ban điều hành đã có nỗ lực lớn trong việc tái cơ cấu chi phí, đầu tư máy móc, nâng cấp công nghệ. Vẫn còn hạn chế: quản lý vùng nguyên liệu chưa sát sao, dự án Lavina Food (chai PET/LON) gặp vướng mắc, hệ thống phân phối chưa đồng bộ.

## 4. Kiến nghị và đề xuất

Chiến lược SXKD: Tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh kênh bán lẻ và xuất khẩu, đồng thời phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Tăng cường hơn nữa công tác quản trị rủi ro tài chính: Kế hoạch năm 2025-2026 HĐQT tiếp tục đưa ra các định hướng giải pháp cụ thể chi tiết nhằm nâng cao hơn nữa năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, hiệu quả sử dụng vốn, sử dụng tài sản, cải thiện quản lý dòng tiền với mục tiêu gia tăng giá trị bền vững cho cổ đông, nhà đầu tư; tiền lương và thu nhập cho người lao động.

Đánh giá định kỳ hiệu quả từng dự án (Lavina food, Nhà máy gạch Bá Thuộc) để tăng hiệu quả vốn.

Tăng cường quản lý, giám sát hoạt động, hiệu quả SXKD của các Công ty con đảm bảo Công ty con hoạt động đúng định hướng và gắn với mục tiêu toàn Công ty.

Cơ cấu tổ chức: Hoàn thiện mô hình tinh gọn; chuẩn hóa tiêu chuẩn năng lực từng vị trí; tăng cường đào tạo liên tục.

## 5. Kết luận

Trong niên độ 2024–2025, Thành viên HĐQT độc lập đã hoàn thành đầy đủ vai trò giám sát, phân biện, góp phần quan trọng trong quá trình hoạch định và điều hành chiến lược. Các kiến nghị đưa ra sẽ giúp Công ty cải thiện hiệu quả SXKD, quản trị rủi ro và phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

## IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM TÀI CHÍNH 2025-2026

### 1. Kế hoạch, mục tiêu của Công ty năm 2025-2026

Năm 2025–2026 diễn ra trong bối cảnh thị trường chung nhiều biến động phức tạp, khó lường, tiếp tục tiềm ẩn những rủi ro và thách thức đối với mục tiêu tăng trưởng của LASUCO. Trước tình hình đó, HĐQT đã xây dựng kế hoạch, mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2025–2026 để trình ĐHĐCĐ xem xét, phê duyệt.

| DOANH THU     | LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | CỔ TỨC |
|---------------|----------------------|--------|
| 3.031 tỷ đồng | 135 tỷ đồng          | 10 %   |

### 2. Hoạt động của HĐQT: Chỉ đạo Ban điều hành triển khai các nhiệm vụ năm 2024-2025

#### 2.1 Ngành mía đường

Về nguyên liệu mía: Tạo mọi điều kiện để người trồng mía đầu tư thâm canh chăm sóc mía vụ 2025–2026 đạt chất lượng, năng suất, sản lượng. Xây dựng chính sách đầu tư phát triển diện tích mía vụ 2026–2027 đạt trên 10.000 ha. Xây dựng đề án cơ cấu giống mía trồng mới vụ 2026–2027 phù hợp với khí hậu thổ nhưỡng tại Lam Sơn, cho năng suất, chất lượng mía cao, tăng tỷ lệ giống chín sớm

Về sản xuất chế biến:

- Đối với Nhà máy Đường: Đưa ra các giải pháp khai thác tối ưu thiết bị, công nghệ đã đầu tư; Tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu trong sản xuất chế biến. Tối ưu hóa chi phí, giảm lãng phí, tăng năng suất lao động. Nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đối với Nhà máy đường Organic: Xây dựng phương án sản xuất gắn với phương án vận hành cân bằng nguyên liệu, diện hơi nước trong và ngoài vụ ép. Tập trung các giải pháp đồng bộ từ đầu tư hệ thống xử lý ẩm không khí, sấy khô, làm nguội đến vận hành sản xuất đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm. Nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản xuất, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

#### 2.2 Ngành Nông nghiệp CNC

Khai thác có hiệu quả điều kiện về cơ sở vật chất đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư của LASUCO; Tập trung củng cố và phát triển các sản phẩm chủ lực dưa vàng, các loại dưa, mía giống và hoa lan.

#### 2.3 Ngành lúa gạo

Tập trung sản xuất đối với diện tích lúa của Công ty, đồng thời tổ chức triển khai phương thức tổ chức sản xuất lúa liên kết với các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh sản phẩm gạo cả trong nước và xuất khẩu để tối ưu hóa doanh thu mang lại.

#### 2.4 Ngành Tre luồng và Công viên sinh thái tre luồng

Tăng cường đầu mối các Sở, Ngành và UBND xã, tỉnh khẩn trương hoàn thành thủ tục pháp lý theo quy định, đặc biệt là thủ tục đất đai của Dự án.

#### 2.5 Công tác thương mại thị trường

Đẩy mạnh hiệu quả triển khai hệ thống phân phối và kênh bán hàng, thúc đẩy kênh bán lẻ; Tăng cường hoạt động marketing, quản trị thương hiệu, giới thiệu sản phẩm hỗ trợ cho công tác bán lẻ. Giữ vững uy tín thương hiệu LASUCO, củng cố và phát triển mối quan hệ bền vững với mạng lưới các đối tác, bạn hàng lớn trong nước và quốc tế.

Tập trung bám sát thị trường để quyết định các chiến lược về giá, chiến lược kinh doanh phù hợp trong từng giai đoạn.

Đẩy mạnh hoạt động xuất - nhập khẩu bao gồm sản phẩm đường và sản phẩm Lavina. Phát triển chuỗi phân phối xuất khẩu sang các thị trường quốc tế nhằm khai thác và phát triển thị trường đồ uống. Tiếp cận cơ chế chính sách, định hướng trong quản lý xuất nhập khẩu, kịp thời chủ động trong kế hoạch nhập khẩu.

Củng cố, phát triển hệ thống thương mại Lavina food, quy hoạch thị trường, phát triển bền vững, tập trung cả thị trường trong nước và xuất khẩu.



## 2.6 Công tác Quản lý - Quản trị - Tài chính

HDQT bám sát diễn biến thị trường để có các định hướng và chỉ đạo tổ chức triển khai các giải pháp nhằm ổn định và nâng cao chất lượng, giá thành sản phẩm; Ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ thông tin; đẩy mạnh thương hiệu và mở rộng thị trường nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty đạt được kế hoạch năm 2025-2026 và mục tiêu những năm tiếp theo.

Triển khai Kế hoạch SXKD niên độ 2025-2026 đồng bộ và thống nhất. Đặc biệt chú trọng đến công tác quản lý, giám sát hoạt động SXKD tại Công ty mẹ và các Công ty con. Tăng cường đánh giá, cải thiện bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả; Quản lý chặt chẽ dòng tiền, chi phí, nợ vay, đảm bảo thanh khoản. Cân đối nguồn vốn, dòng tiền từng tháng/quý cho hoạt động SXKD;

Tăng cường phát triển lực lượng nhân sự, rèn luyện đội ngũ, giữ vững văn hoá doanh nghiệp và xây dựng hình ảnh thương hiệu Công ty.

Tập trung ứng dụng chuyển đổi số, ứng dụng CNTT, tri tuệ nhân tạo phục vụ quản lý điều hành, nâng cao năng suất, chất lượng & hiệu quả công việc.

Chỉ đạo xử lý các vấn đề trong công tác Nhân sự - Kế hoạch - Tài chính đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định. Giải quyết về cân đối nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, về quản lý sử dụng tài sản một cách hiệu quả nhất.

# HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021-2022 của Công ty ngày 06/11/2021 đã bầu ra Ban kiểm soát (BKS) và ban hành “Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát” thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo hoạt động SXKD đúng quy định và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty; Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát và các quy định hiện hành:

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA BKS TRONG NĂM 2024-2025:

**1.** Trực tiếp và phối hợp với các đơn vị kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ và các quy định quản lý nội bộ của Công ty. Giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của HĐQT, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT trong năm 2024-2025.

**2.** Các thành viên BKS đã chủ động thực hiện nhiệm vụ được phân công bằng công tác kiểm tra giám sát trực tiếp và qua các kênh thông tin khác:

- Thẩm định, đánh giá báo cáo tài chính hàng quý do Công ty lập và BCTC soát xét 06 tháng, BCTC năm do kiểm toán thực hiện. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn phát triển vốn.

- Phối hợp với Ban điều hành thực hiện kiểm soát, đánh giá hoạt động SXKD tại các Công ty con, đơn vị thành viên: Công ty TNHH NN Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn, Công ty TNHH thực phẩm CNC Tâm Phú Hưng, Công ty TNHH thương mại và XNK Lam Sơn.

- Thẩm định các hạng mục xây dựng cơ bản, các dự án đang triển khai theo yêu cầu của HĐQT/Chủ tịch HĐQT.

- Kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh chính và thu chi nội bộ Công ty.

- Kiểm tra, giám sát công tác nguyên liệu (thu mua và thu hồi công nợ đầu tư vụ 2024-2025); công tác ký kết hợp đồng trồng và đầu tư vùng nguyên liệu vụ 2025-2026; công tác đo vẽ diện tích và cập nhật dữ liệu trồng mới vụ 2025-2026 lên hệ thống GIS.

- Kiểm tra, giám sát các hoạt động mua sắm vật tư, nghiệm thu, tiêu thụ sản phẩm và các sản phẩm đồ uống, gia công khác.

- Phối hợp với các phòng ban, nhà máy trong Công ty trực tiếp tham gia kiểm kê vật tư, hàng hóa theo định kỳ.

Thông qua việc kiểm tra giám sát, BKS đã có những kiến nghị với HĐQT, BDH một số giải pháp tích cực trong công tác quản lý, điều hành của Công ty.

**3.** Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, Ban điều hành liên quan đến công tác kiểm soát. Trao đổi, phối hợp trong việc theo dõi, kiểm soát hoạt động tại các đơn vị.

**4.** Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty (Công bố thông tin định kỳ/dột xuất Báo cáo tình hình quản trị Công ty 06 tháng/năm, các NQ, QĐ của HĐQT, giao dịch mua/bán cổ phiếu LSS của người nội bộ Công ty, người có liên quan đến người nội bộ.....)

**5.** Định kỳ thực hiện và gửi báo cáo theo quy định tại quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đã được HĐQT thường niên thông qua.

## II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH, THÔNG BÁO CỦA HĐQT

Trong năm 2024-2025 HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, quyết định, thông báo để chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động SXKD của toàn tập đoàn:

- Tập trung cao cho công tác sản xuất, chế biến và điều hành hiệu quả vụ ép 2024-2025; tập trung cho công tác mở rộng, phát triển diện tích, công tác chăm sóc mía nhằm nâng cao năng suất, sản lượng mía niên vụ 2025-2026.

- Tập trung cao cho công tác thương mại – tiêu thụ sản phẩm đặc biệt là dòng sản phẩm đồ uống, đường tui và đường phen các loại, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm tài chính 2024-2025.

### III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2025-2026

- 1.** Giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định, thông báo của HĐQT và các quy định, quy trình quản lý nội bộ Công ty trong năm 2025-2026.
- 2.** Trực tiếp và phối hợp với các đơn vị kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ và các quy định quản lý nội bộ của Công ty.
- 3.** Thẩm định, đánh giá báo cáo tài chính hàng quý do Công ty lập và BCTC soát xét 06 tháng, BCTC năm do kiểm toán thực hiện. Rà soát Tài sản - Nguồn vốn - Cơ cấu vốn, công nợ Công ty mẹ Lasuco và các công ty con tại các thời điểm trong năm 2025-2026.
- 4.** Tham gia, phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành cũng như các phòng ban Công ty để giám sát các hoạt động của Công ty trong công tác nguyên liệu, chế biến, thương mại.
- 5.** Tham gia, phối hợp với Ban điều hành trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động SXKD tại các Công ty con, đơn vị thành viên Lasuco.
- 6.** Tham dự các phiên họp HĐQT, Ban điều hành liên quan đến công tác kiểm soát kết quả hoạt động SXKD toàn tập đoàn. Trao đổi, phối hợp trong việc theo dõi, kiểm soát hoạt động tại cả đơn vị.
- 7.** Phối hợp cùng HĐQT, BDH và các đơn vị có liên quan chuẩn bị các điều kiện cần thiết tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025-2026.
- 8.** Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty (Công bố thông tin định kỳ/đột xuất Báo cáo tình hình quản trị Công ty 06 tháng/năm, các NQ, QĐ của HĐQT, giao dịch mua/bán cổ phiếu LSS của người nội bộ Công ty, người có liên quan đến người nội bộ,...).
- 9.** Thẩm định, giám sát các hạng mục/công trình XDCB, dự án đang triển khai theo yêu cầu của HĐQT/Chủ tịch HĐQT.
- 10.** Định kỳ thực hiện và gửi báo cáo theo quy định tại quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua.



## CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

### I. LƯƠNG VÀ THÙ LAO

DVT: Triệu đồng

| HỌ TÊN                   | LƯƠNG          |             | THÙ LAO    |             | TỔNG CỘNG      |
|--------------------------|----------------|-------------|------------|-------------|----------------|
|                          | Số tiền        | Tỷ lệ (%)   | Số tiền    | Tỷ lệ (%)   |                |
| <b>Hội đồng quản trị</b> | <b>3.071,0</b> | <b>80,7</b> | <b>735</b> | <b>19,3</b> | <b>3.806,0</b> |
| Ông Lê Văn Tân           | 1.638,8        | 87,2        | 240        | 12,8        | 1.878,8        |
| Ông Lê Trung Thành       | 755,5          | 84,8        | 135        | 15,2        | 890,5          |
| Bà Lê Thị Huệ            | 597,6          | 83,3        | 120        | 16,7        | 717,6          |
| Ông Nguyễn Thanh Tân     | 76,1           | 38,8        | 120        | 61,2        | 196,1          |
| Ông Phùng Thanh Hải      | 3,0            | 2,4         | 120        | 97,6        | 123,0          |
| <b>Ban điều hành</b>     | <b>2.688,3</b> | <b>100</b>  |            |             | <b>2.688,3</b> |
| Ông Lê Văn Phương        | 848,8          | 100         |            |             | 848,8          |
| Ông Lê Bá Chiêu          | 419,8          | 100         |            |             | 419,8          |
| Ông Lê Văn Quang         | 540,2          | 100         |            |             | 540,2          |
| Ông Nguyễn Duy Thành     | 481,6          | 100         |            |             | 481,6          |
| Ông Nguyễn Xuân Lam      | 397,9          | 100         |            |             | 397,9          |
| <b>Ban kiểm soát</b>     | <b>655,1</b>   | <b>79,3</b> | <b>171</b> | <b>20,7</b> | <b>826,1</b>   |
| Ông Lê Huy Hùng          | 280,7          | 75,7        | 90         | 24,3        | 370,7          |
| Ông Trịnh Đình Toán      | 223,5          | 78,8        | 60         | 21,2        | 283,5          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng An    | 150,9          | 87,8        | 21         | 12,2        | 171,9          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>6.414,4</b> | <b>87,6</b> | <b>906</b> | <b>12,4</b> | <b>7.320,4</b> |

| STT | NGƯỜI THỰC HIỆN GIAO DỊCH | QUAN HỆ VỚI NGƯỜI NỘI BỘ       | SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU ĐẦU KỲ |           | SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU CUỐI KỲ |           | LÝ DO TĂNG GIẢM                                   |
|-----|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |                           |                                | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ (%) |                                                   |
| 1   | Lê Văn Tân                | Chủ tịch Hội đồng quản trị     | 3.838.238                 | 4,79      | 4.330.651                  | 5,05      | Tăng do giao dịch mua và trả cổ tức năm 2023-2024 |
| 2   | Lê Trung Thành            | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | 1.894.826                 | 2,36      | 4.862.963                  | 5,67      | Tăng do giao dịch mua và trả cổ tức năm 2023-2024 |

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### I. CỔ PHẦN TẠI THỜI ĐIỂM CHỐT DANH SÁCH CỔ ĐÔNG GẦN NHẤT NGÀY 10/09/2025, VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY NHƯ SAU:

|                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty           | 857.416.230.000 đồng |
| Mệnh giá 1 cổ phiếu               | 10.000 đồng          |
| Khối lượng cổ phiếu niêm yết      | 85.741.623 cổ phiếu  |
| Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành | 85.741.623 cổ phiếu  |
| Khối lượng cổ phiếu quỹ           | 0 cổ phiếu           |

### II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM CHỐT DANH SÁCH CỔ ĐÔNG GẦN NHẤT NGÀY 10/09/2025, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY NHƯ SAU:

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất vào ngày 10/09/2025 Cổ đông nước ngoài nắm giữ 525.999 cổ phiếu; tỷ lệ nắm giữ 0,61% với số lượng là 69 cổ đông. Trong đó 12 cổ đông là Tổ chức nắm giữ 297.514 cổ phiếu, tỷ lệ 0,35%; còn lại 57 cổ đông là cá nhân nắm giữ 228.485 cổ phiếu; tỷ lệ 0,27%. Cổ đông trong nước nắm giữ 85.215.624 cổ phiếu; tỷ lệ nắm giữ 99,39% với số lượng là 7.306 cổ đông. Trong đó 18 cổ đông là Tổ chức nắm giữ 33.306.491 cổ phiếu; tỷ lệ 38,85%; còn lại 7.288 cổ đông là cá nhân nắm giữ 51.909.133 cổ phiếu; tỷ lệ 60,54%.

| CHỈ TIÊU                  | SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG | SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU | TỶ TRỌNG      |
|---------------------------|------------------|-------------------|---------------|
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>7.375</b>     | <b>85.741.623</b> | <b>100%</b>   |
| <b>Cổ đông nước ngoài</b> | <b>69</b>        | <b>525.999</b>    | <b>0,61%</b>  |
| Cổ đông là tổ chức        | 12               | 297.514           | 0,35%         |
| Cổ đông là cá nhân        | 57               | 228.485           | 0,27%         |
| <b>Cổ đông trong nước</b> | <b>7.306</b>     | <b>85.215.624</b> | <b>99,39%</b> |
| Cổ đông là tổ chức        | 18               | 33.306.491        | 38,85%        |
| Cổ đông là cá nhân        | 7.288            | 51.909.133        | 60,54%        |

### III. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN SỞ HỮU TỪ 5% SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU TRỞ LÊN TẠI THỜI ĐIỂM CHỐT DANH SÁCH CỔ ĐÔNG GẦN NHẤT NGÀY 10/09/2025

| STT              | CHỈ TIÊU                                           | ĐỊA CHỈ                                                     | SL CỔ PHIẾU       | TỶ LỆ (%)    |
|------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|
| 1                | Hiệp hội mía đường Lam Sơn                         | Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa                                  | 18.958.860        | 22,11        |
| 2                | Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Thăng Long Hà | Số 6, Ngõ 53 Nguyễn Khoái, Phường Hồng Hà, Thành Phố Hà Nội | 8.986.247         | 10,48        |
| 3                | Lê Trung Thành                                     | 464 Minh Khai, phường Vinh Tuy, TP. Hà Nội                  | 4.862.963         | 5,67         |
| 4                | Lê Văn Tân                                         | Số 458 Tổ 64, phường Vinh Tuy, TP. Hà Nội                   | 4.330.651         | 5,05         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                    |                                                             | <b>37.138.721</b> | <b>43,31</b> |

**IV. TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ TẠI 10/09/2025**

| STT | HỌ TÊN                | CHỨC VỤ                  | SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU | TỶ LỆ SỞ HỮU (%) |
|-----|-----------------------|--------------------------|-------------------|------------------|
| A   | Hội đồng quản trị     |                          |                   |                  |
| 1   | Ông Lê Văn Tân        | Chủ tịch HĐQT            | 4.330.651         | 5,05             |
| 2   | Ông Lê Trung Thành    | Phó Chủ tịch HĐQT        | 4.862.963         | 5,67             |
| 3   | Bà Lê Thị Huệ         | Ủy viên thường trực HĐQT | 33                | 0,00004          |
| 4   | Ông Phùng Thanh Hải   | Ủy viên HĐQT             | 6.124             | 0,01             |
| 5   | Ông Nguyễn Thanh Tân  | Ủy viên HĐQT             | 0                 | 0                |
| B   | Ban Tổng giám đốc     |                          |                   |                  |
| 1   | Ông Lê Văn Phương     | Tổng Giám đốc            | 3.832             | 0,004            |
| 2   | Ông Lê Văn Quang      | Phó TGĐ                  | 81.768            | 0,1              |
| 3   | Ông Lê Bá Chiêu       | Phó TGĐ                  | 2.742             | 0,003            |
| 4   | Ông Nguyễn Duy Thành  | Phó TGĐ                  | 5.771             | 0,01             |
| 5   | Ông Nguyễn Xuân Lam   | Phó TGĐ                  | 12.414            | 0,01             |
| C   | Ban kiểm soát         |                          |                   |                  |
| 1   | Ông Lê Huy Hùng       | Trưởng ban kiểm soát     | 1.224             | 0,001            |
| 2   | Ông Trịnh Đình Toán   | Thành viên               | 0                 | 0                |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Hồng An | Thành viên               | 0                 | 0                |
| D   | Kế toán trưởng        |                          |                   |                  |
| 1   | Bà Đỗ Thị Thanh Hà    | Kế toán trưởng           | 6.124             | 0,01             |





# Chào hè rực rỡ "BẬT MOOD" MÍA TƯƠI ĐÃ CÒN KHÁT



## PHẦN V BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## **A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| Ông Lê Văn Tân       | Chủ tịch            |
| Ông Lê Trung Thành   | Phó Chủ tịch        |
| Bà Lê Thị Huệ        | Ủy viên thường trực |
| Ông Phùng Thanh Hải  | Ủy viên             |
| Ông Nguyễn Thanh Tân | Ủy viên             |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| Ông Lê Văn Phương    | Tổng Giám đốc                 |
| Ông Lê Văn Quang     | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Nguyễn Duy Thành | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Lê Bá Chiếu      | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Xuân Lam  | Phó Tổng Giám đốc             |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

|                       |                      |                                        |
|-----------------------|----------------------|----------------------------------------|
| Ông Lê Huy Hùng       | Trưởng Ban kiểm soát |                                        |
| Ông Trịnh Đình Toán   | Thành viên           |                                        |
| Bà Nguyễn Thị Hồng An | Thành viên           | (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Thành Tâm  | Thành viên           | (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024) |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Lê Văn Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Văn Phương – Tổng Giám đốc được ông Lê Văn Tân ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 17UQ/ĐLS-TCKT ngày 01/07/2025.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Văn Phương**

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

Số: 120925.003/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 12 tháng 09 năm 2025, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2025

**Hà Văn Xuyên**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 3383-2025-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND        | 01/07/2024<br>VND        |
|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.996.453.547.285</b> | <b>1.520.154.590.369</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>15.832.012.423</b>    | <b>36.828.566.477</b>    |
| 111 1. Tiền                                      |             | 12.350.035.587           | 1.351.303.938            |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 3.481.976.836            | 35.477.262.539           |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>89.736.222.328</b>    | <b>39.700.000.000</b>    |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 89.736.222.328           | 39.700.000.000           |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>304.849.926.089</b>   | <b>443.126.256.901</b>   |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 23.480.804.682           | 205.181.739.678          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 200.782.661.391          | 197.895.340.750          |
| 135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 42.800.000.000           | 28.000.000.000           |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 64.168.016.618           | 41.746.912.584           |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (26.381.556.602)         | (29.697.736.111)         |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>1.585.310.700.202</b> | <b>996.793.914.332</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.601.683.510.599        | 1.022.135.331.649        |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (16.372.810.397)         | (25.341.417.317)         |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>724.686.243</b>       | <b>3.705.852.659</b>     |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 610.438.459              | 3.291.979.017            |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 114.247.784              | 413.873.642              |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.374.020.398.486</b> | <b>1.413.208.247.126</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>-</b>                 | <b>32.909.102.375</b>    |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | -                        | 32.909.102.375           |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>693.919.126.464</b>   | <b>706.800.229.133</b>   |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 656.037.353.506          | 666.751.517.613          |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 2.819.777.894.323        | 2.726.535.843.019        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.163.740.540.817)      | (2.059.784.325.406)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 37.881.772.958           | 40.048.711.520           |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 47.425.838.413           | 47.425.838.413           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (9.544.065.455)          | (7.377.126.893)          |
| <b>240 III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>300.946.425.503</b>   | <b>321.134.687.213</b>   |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13          | 300.946.425.503          | 321.134.687.213          |
| <b>250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>340.905.864.544</b>   | <b>325.980.778.624</b>   |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 306.746.610.952          | 306.746.610.952          |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 21.500.000.000           | 21.500.000.000           |
| 253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 5.251.145.800            | 5.251.145.800            |
| 254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (94.746.351.235)         | (87.516.978.128)         |
| 255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 102.154.459.027          | 80.000.000.000           |
| <b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>38.248.981.975</b>    | <b>26.383.449.781</b>    |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 38.248.981.975           | 26.383.449.781           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3.370.473.945.771</b> | <b>2.933.362.837.495</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND        | 01/07/2024<br>VND        |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>1.604.390.555.411</b> | <b>1.217.052.752.864</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>1.577.908.442.292</b> | <b>1.184.372.697.561</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 16          | 150.947.063.814          | 127.897.918.286          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 17          | 81.888.319.868           | 104.073.143.868          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 18          | 34.150.404.633           | 51.533.281.137           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 14.567.089.456           | 13.904.626.214           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 19          | 4.840.471.535            | 9.578.592.746            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 20          | 14.320.174.316           | 11.813.595.942           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 15          | 1.224.228.998.852        | 830.006.068.388          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 21          | 52.965.919.818           | 35.565.470.980           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>26.482.113.119</b>    | <b>32.680.055.303</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 20          | 1.000.000.000            | 2.358.313.943            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 15          | 3.735.000.000            | 6.335.000.000            |
| 343        | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 22          | 21.747.113.119           | 23.986.741.360           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>1.766.083.390.360</b> | <b>1.716.310.084.631</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>23</b>   | <b>1.766.083.390.360</b> | <b>1.703.958.698.870</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 857.416.230.000          | 801.350.510.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 857.416.230.000          | 801.350.510.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 191.455.332.801          | 191.455.332.801          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 598.378.787.910          | 589.325.869.293          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 118.833.039.649          | 121.826.986.776          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 7.587.904.041            | 31.297.800.600           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 111.245.135.608          | 90.529.186.176           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>       | <b>24</b>   | <b>-</b>                 | <b>12.351.385.761</b>    |
| 432        | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            |             | -                        | 12.351.385.761           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>3.370.473.945.771</b> | <b>2.933.362.837.495</b> |



**Lê Đức Anh**  
Người lập biểu  
Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025



**Đỗ Thị Thanh Hà**  
Kế toán trưởng

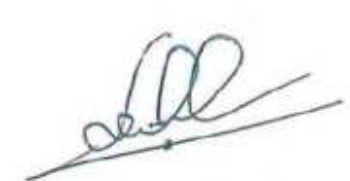


**Lê Văn Phương**  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26          | 2.194.891.046.989      | 2.514.073.943.641     |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 2.194.891.046.989      | 2.514.073.943.641     |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                | 27          | 1.931.036.196.127      | 2.222.792.753.466     |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 263.854.850.862        | 291.281.190.175       |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 28          | 15.317.484.764         | 13.222.869.646        |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                               | 29          | 66.433.722.557         | 73.713.426.434        |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 53.994.307.931         | 46.100.344.090        |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                | 30          | 43.576.983.236         | 50.766.663.257        |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 31          | 37.564.125.760         | 62.148.816.142        |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 131.597.504.073        | 117.875.153.988       |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                  | 32          | 1.138.973.725          | 1.875.055.624         |
| 32    | 11. Chi phí khác                                   | 33          | 791.342.724            | 9.758.284.807         |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                                 |             | 347.631.001            | (7.883.229.183)       |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 131.945.135.074        | 109.991.924.805       |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 34          | 20.699.999.466         | 19.462.738.629        |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>111.245.135.608</u> | <u>90.529.186.176</u> |

  
Lê Đức Anh

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

  
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

  
Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND        |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                            |             |                          |                         |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             |             | <b>131.945.135.074</b>   | <b>109.991.924.805</b>  |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |             |                          |                         |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          |             | 109.712.150.657          | 122.792.194.479         |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | (1.473.179.399)          | 51.004.920.119          |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 550.679.163              | 2.353.706.912           |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               |             | (11.013.866.543)         | (12.190.018.975)        |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                          |             | 53.994.307.931           | 46.100.344.090          |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>283.715.226.883</b>   | <b>320.053.071.430</b>  |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                             |             | 186.926.055.009          | (130.535.884.766)       |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                   |             | (579.548.178.950)        | (361.858.186.784)       |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             |             | (24.795.635.045)         | 129.728.746.433         |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                              |             | 4.155.692.295            | 2.947.242.051           |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | (53.536.562.844)         | (46.027.716.327)        |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        |             | (18.497.031.314)         | (7.596.593.096)         |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   |             | (2.267.773.702)          | (1.984.385.059)         |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(203.848.207.668)</b> | <b>(95.273.706.118)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                            |             |                          |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               |             | (93.849.912.290)         | (12.879.398.728)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            |             | 1.184.465.454            | 1.630.083.930           |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (171.305.681.355)        | (169.200.000.000)       |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 84.315.000.000           | 89.000.000.000          |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 9.041.347.142            | 7.474.153.623           |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(170.614.781.049)</b> | <b>(83.975.161.175)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                            |             |                          |                         |
| 33                                                 | 1. Tiền thu đi vay                                                                         |             | 2.268.029.937.658        | 1.879.620.397.038       |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | ( 1.876.407.007.194)     | (1.670.690.116.202)     |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (38.162.706.950)         | (8.199.923)             |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>353.460.223.514</b>   | <b>208.922.080.913</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (21.002.765.203)      | 29.673.213.620        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 36.828.566.477        | 7.155.404.880         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 6.211.149             | (52.023)              |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>15.832.012.423</u> | <u>36.828.566.477</u> |



Lê Đức Anh  
Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương  
Tổng Giám đốc

## **B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| Ông Lê Văn Tân       | Chủ tịch            |
| Ông Lê Trung Thành   | Phó Chủ tịch        |
| Bà Lê Thị Huệ        | Ủy viên thường trực |
| Ông Phùng Thanh Hải  | Ủy viên             |
| Ông Nguyễn Thanh Tân | Ủy viên             |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| Ông Lê Văn Phương    | Tổng Giám đốc                 |
| Ông Lê Văn Quang     | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Nguyễn Duy Thành | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Lê Bá Chiếu      | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Xuân Lam  | Phó Tổng Giám đốc             |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

|                       |                      |                                        |
|-----------------------|----------------------|----------------------------------------|
| Ông Lê Huy Hùng       | Trưởng Ban kiểm soát |                                        |
| Ông Trịnh Đình Toán   | Thành viên           |                                        |
| Bà Nguyễn Thị Hồng An | Thành viên           | (Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Thành Tâm  | Thành viên           | (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024) |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Lê Văn Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Văn Phương – Tổng Giám đốc được ông Lê Văn Tân ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 17UQ/ĐLS-TCKT ngày 01/07/2025.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Văn Phương**

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

Số: 120925.004/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 12 tháng 09 năm 2025, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2025

**Hà Văn Xuyên**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 3383-2025-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND        | 01/07/2024<br>VND        |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.077.140.243.707</b> | <b>1.593.433.142.516</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>35.148.470.554</b>    | <b>61.218.609.271</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 20.638.708.014           | 7.930.000.110            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 14.509.762.540           | 53.288.609.161           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>89.736.222.328</b>    | <b>39.700.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 89.736.222.328           | 39.700.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>264.161.974.224</b>   | <b>409.355.986.831</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 58.897.345.572           | 239.579.313.904          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 181.021.581.310          | 170.505.218.463          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 230.000.000              | -                        |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 65.383.971.808           | 43.706.806.209           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (41.370.924.466)         | (44.435.351.745)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>1.686.761.819.344</b> | <b>1.078.651.216.508</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.703.152.874.678        | 1.105.511.635.030        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (16.391.055.334)         | (26.860.418.522)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.331.757.257</b>     | <b>4.507.329.906</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 731.753.686              | 3.663.210.057            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 477.558.449              | 418.453.997              |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 122.445.122              | 425.665.852              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.334.123.167.770</b> | <b>1.376.825.768.032</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>100.000.000</b>       | <b>32.909.102.375</b>    |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 7           | 100.000.000              | -                        |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 22.500.000               | 32.931.602.375           |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | (22.500.000)             | (22.500.000)             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>839.310.154.172</b>   | <b>865.865.442.675</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 797.425.716.046          | 821.792.823.929          |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 3.135.140.093.010        | 3.040.657.610.123        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.337.714.376.964)      | (2.218.864.786.194)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 41.884.438.126           | 44.072.618.746           |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 52.258.456.172           | 52.258.456.172           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (10.374.018.046)         | (8.185.837.426)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>321.929.881.981</b>   | <b>334.384.398.414</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13          | 321.929.881.981          | 334.384.398.414          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>107.990.013.263</b>   | <b>85.835.553.936</b>    |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 6.251.145.800            | 6.251.145.800            |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (415.591.564)            | (415.591.864)            |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 102.154.459.027          | 80.000.000.000           |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>64.793.118.354</b>    | <b>57.831.270.632</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 64.793.118.354           | 57.709.233.096           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 35          | -                        | 122.037.536              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3.411.263.411.477</b> | <b>2.970.258.910.548</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND        | 01/07/2024<br>VND        |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>1.583.644.369.257</b> | <b>1.202.166.862.199</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>1.557.036.193.861</b> | <b>1.170.219.058.562</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 16          | 65.839.860.196           | 55.088.514.319           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 17          | 84.763.552.020           | 106.791.020.900          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 18          | 37.905.771.251           | 54.087.430.291           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 21.447.029.579           | 22.118.744.148           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 19          | 23.156.621.720           | 18.121.992.546           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 20          | 22.675.887.656           | 20.614.986.221           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 15          | 1.245.974.698.852        | 855.520.046.388          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 21          | 55.272.772.587           | 37.876.323.749           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>26.608.175.396</b>    | <b>31.947.803.637</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 20          | 1.000.000.000            | 1.500.000.000            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 15          | 3.735.000.000            | 6.335.000.000            |
| 343        | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 22          | 21.873.175.396           | 24.112.803.637           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>1.827.619.042.220</b> | <b>1.768.092.048.349</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>23</b>   | <b>1.823.987.843.712</b> | <b>1.751.234.410.781</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 857.416.230.000          | 801.350.510.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 857.416.230.000          | 801.350.510.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 191.455.332.801          | 191.455.332.801          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 610.792.398.400          | 601.739.479.783          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 127.170.862.755          | 125.337.129.619          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 11.098.046.884           | 7.104.876.770            |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 116.072.815.871          | 118.232.252.849          |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              |             | 37.153.019.756           | 31.351.958.578           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>       | <b>24</b>   | <b>3.631.198.508</b>     | <b>16.857.637.568</b>    |
| 432        | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            |             | 3.631.198.508            | 16.857.637.568           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>3.411.263.411.477</b> | <b>2.970.258.910.548</b> |

Nguyễn Thị Tú  
Người lập biểu  
Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết<br>minh | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------|----------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26             | 2.328.021.627.143      | 2.692.398.124.303      |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |                | 2.328.021.627.143      | 2.692.398.124.303      |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                | 27             | 2.010.794.544.857      | 2.350.286.989.170      |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |                | 317.227.082.286        | 342.111.135.133        |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 28             | 14.588.448.281         | 12.747.510.526         |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                               | 29             | 61.927.721.317         | 54.473.142.793         |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |                | 55.703.210.145         | 47.361.953.510         |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                | 30             | 68.937.477.856         | 65.700.833.240         |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 31             | 55.003.327.618         | 83.651.630.255         |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |                | 145.947.003.776        | 151.033.039.371        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                  | 32             | 1.056.742.515          | 2.574.206.883          |
| 32    | 11. Chi phí khác                                   | 33             | 1.335.051.371          | 9.848.248.933          |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                                 |                | (278.308.856)          | (7.274.042.050)        |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |                | 145.668.694.920        | 143.758.997.321        |
| 51    | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 34             | 23.672.780.335         | 21.124.972.679         |
| 52    | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 35             | 122.037.536            | 1.275.025.788          |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |                | <u>121.873.877.049</u> | <u>121.358.998.854</u> |
| 61    | 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |                | 116.072.815.871        | 118.232.252.849        |
| 62    | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |                | 5.801.061.178          | 3.126.746.005          |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 36             | 1.354                  | 1.273                  |



Nguyễn Thị Tú  
Người lập biểu  
Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025



Đỗ Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND        |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                           |             |                          |                         |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            |             | <b>145.668.694.920</b>   | <b>143.758.997.321</b>  |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                        |             |                          |                         |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                         |             | 124.083.115.529          | 137.100.996.869         |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                      |             | (9.951.556.844)          | 33.206.996.472          |
| 04                                                 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 550.679.163              | 2.353.706.912           |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (9.751.052.660)          | (11.372.054.643)        |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                         |             | 55.703.210.145           | 47.361.953.510          |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   |             | <b>306.303.090.253</b>   | <b>352.410.596.441</b>  |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                            |             | 178.995.386.103          | (122.241.037.778)       |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                  |             | (597.641.239.648)        | (341.673.686.477)       |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            |             | (27.959.132.676)         | 94.011.350.714          |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                             |             | 4.935.700.676            | 3.566.181.546           |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                     |             | (55.395.090.058)         | (48.101.623.779)        |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       |             | (20.244.707.041)         | (8.567.222.189)         |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (2.271.773.702)          | (1.996.385.059)         |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>(213.277.766.093)</b> | <b>(72.591.826.581)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                           |             |                          |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              |             | (99.285.996.593)         | (16.057.703.692)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác           |             | 1.211.662.108            | 1.630.083.930           |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | (121.415.681.355)        | (119.200.000.000)       |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           |             | 49.115.000.000           | 38.500.000.000          |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    |             | 7.884.486.553            | 6.036.832.998           |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             | <b>(162.490.529.287)</b> | <b>(89.090.786.764)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                           |             |                          |                         |
| 33                                                 | 1. Tiền thu đi vay                                                                        |             | 2.331.219.311.436        | 1.942.042.956.628       |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    |             | ( 1.943.364.658.972)     | (1.735.795.067.712)     |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                |             | (38.162.706.950)         | (8.199.922)             |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       |             | <b>349.691.945.514</b>   | <b>206.239.688.994</b>  |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                    |             | <b>(26.076.349.866)</b>  | <b>44.557.075.649</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 61.218.609.271        | 16.661.585.645        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 6.211.149             | (52.023)              |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>35.148.470.554</u> | <u>61.218.609.271</u> |



Nguyễn Thị Tú  
Người lập biểu  
Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025



Đỗ Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 857.416.230.000 VND (Tám trăm năm mươi bảy tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 85.741.623 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1058 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 1067 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu trong năm giảm so với năm trước chủ yếu do cạnh tranh dẫn đến sản lượng đường bán ra giảm, đồng thời giá đường thế giới và trong nước biến động giảm trong năm. Bên cạnh đó, Công ty tăng cường tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh giúp hạ giá thành sản phẩm, đồng thời tiết giảm chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp. Theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay có sự tăng trưởng so với năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

| Tên công ty                            | Địa chỉ                                   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                          |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (i) | Thôn Đá Dựng, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa | 43,59%        | 66,67%                 | Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp |

| Tên công ty                                                | Địa chỉ                                               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                         |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng                          | Khu 1, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa                    | 100%          | 100%                   | Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi                                |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng        | Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa                          | 100%          | 100%                   | Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi                                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (ii)  | Phố 3, xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa                    | 100%          | 100%                   | Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp                                               |
| - Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn           | Khu Hồ Bận, thôn Làng May, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa | 100%          | 100%                   | Cho thuê nhà xưởng                                                                                 |
| - Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn | Khu 6, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa                     | 100%          | 100%                   | Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao                          |
| - Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn                    | Khu 6, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa                     | 100%          | 100%                   | Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao |
| - Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam                       | Khu 6, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa                     | 100%          | 100%                   | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch                                                                   |

(i) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này là 43,59%. Tại ngày 30/06/2025, Công ty tiếp tục nắm giữ đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty con này và theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

(ii) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.12 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất sản phẩm cho các tháng nhà máy đường hoạt động, thông thường tháng 11, tháng 12 và tháng 1 đến tháng 3 hàng năm.

- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong năm.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

|                                 |                |
|---------------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 05 - 50 năm    |
| - Máy móc, thiết bị             | 03 - 20 năm    |
| - Phương tiện vận tải           | 06 - 20 năm    |
| - Thiết bị văn phòng            | 03 - 10 năm    |
| - Cây lâu năm                   | 08 - 23 năm    |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài     | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 - 50 năm    |
| - Phần mềm máy tính             | 05 - 08 năm    |
| - Các tài sản khác              | 04 năm         |

### **2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: chi phí kiểm tu, chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía, chi phí sửa chữa nhà máy, chi phí lương, điện, nước... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy/xí nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất.

## **2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.17 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua.

## **2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

*b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*c) Chính sách ưu đãi thuế*

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

*d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Thuế suất thuế TNDN của Công ty và các công ty con được áp dụng trong năm là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía.

**2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2025            | 01/07/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.257.172.978         | 617.997.488           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.381.535.036        | 7.312.002.622         |
| Các khoản tương đương tiền      | 14.509.762.540        | 53.288.609.161        |
|                                 | <b>35.148.470.554</b> | <b>61.218.609.271</b> |

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 ngày đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/ năm đến 4,1%/ năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 30/06/2025             |          | 01/07/2024             |          |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>89.736.222.328</b>  | -        | <b>39.700.000.000</b>  | -        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)   | 89.736.222.328         | -        | 39.700.000.000         | -        |
| <b>Dài hạn</b>           | <b>102.154.459.027</b> | -        | <b>80.000.000.000</b>  | -        |
| Trái phiếu (ii)          | 80.000.000.000         | -        | 80.000.000.000         | -        |
| Chứng chỉ tiền gửi (iii) | 22.154.459.027         | -        | -                      | -        |
|                          | <b>191.890.681.355</b> | -        | <b>119.700.000.000</b> | -        |

(i) Tại ngày 30/06/2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 10 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,6%/năm đến 5,5%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank với số dư tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 39 tỷ VND, 28,82 tỷ VND và 11,8 tỷ VND đang được cầm cố bảo đảm cho khoản vay tại chính các Ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 16).

(ii) : Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Mã trái phiếu        | Bên phát hành                       | Loại tiền | Lãi suất                   | Thời hạn | Ngày đáo hạn | Số lượng | Mệnh giá | Giá gốc               |
|----------------------|-------------------------------------|-----------|----------------------------|----------|--------------|----------|----------|-----------------------|
|                      |                                     |           |                            |          |              |          | VND/TP   |                       |
| CTG2232T2/01_09 (*)  | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND       | Lãi tham chiếu + 1,2%/năm  | 10 năm   | 20/07/2033   | 500.000  | 100.000  | 50.000.000.000        |
| CTG2434T2/02_222 (*) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND       | Lãi tham chiếu + 1,15%/năm | 10 năm   | 16/04/2035   | 300.000  | 100.000  | 30.000.000.000        |
|                      |                                     |           |                            |          |              |          |          | <b>80.000.000.000</b> |

(\*) : Các trái phiếu này được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15).

(iii) : Tại ngày 30/06/2025, các chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 48 tháng với lãi suất 4,4%/năm. Các chứng chỉ này được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 16).

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

| 30/06/2025                                         |         |        |                     |     | 01/07/2024 |         |        |                     |
|----------------------------------------------------|---------|--------|---------------------|-----|------------|---------|--------|---------------------|
| Địa chỉ                                            | Tỷ lệ   | Tỷ lệ  | Giá trị ghi sổ theo |     | Địa chỉ    | Tỷ lệ   | Tỷ lệ  | Giá trị ghi sổ theo |
|                                                    | lợi ích | quyền  | phương pháp vốn     |     |            | lợi ích | quyền  | phương pháp vốn     |
|                                                    |         | biểu   | chủ sở hữu          |     |            |         | biểu   | chủ sở hữu          |
|                                                    |         | quyết  |                     | VND |            |         | quyết  |                     |
|                                                    |         |        |                     |     |            |         |        | VND                 |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                 |         |        |                     | -   |            |         |        | -                   |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam -<br>Thụy Điển (*) | Hà Nội  | 38,39% | 38,39%              | -   | Hà Nội     | 38,39%  | 38,39% | -                   |
|                                                    |         |        |                     | -   |            |         |        | -                   |
|                                                    |         |        |                     | -   |            |         |        | -                   |

(\*) Tại ngày 30/06/2025, Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển đang tạm dừng hoạt động.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                        |  | 30/06/2025           |                      | 01/07/2024           |                      |
|--------------------------------------------------------|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        |  | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
|                                                        |  | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần           |  | 2.974.645.800        | -                    | 2.974.645.800        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà                    |  | 2.276.500.000        | -                    | 2.276.500.000        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân |  | 1.000.000.000        | (415.591.564)        | 1.000.000.000        | (415.591.864)        |
|                                                        |  | <b>6.251.145.800</b> | <b>(415.591.564)</b> | <b>6.251.145.800</b> | <b>(415.591.864)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                                | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần           | Hà Nội                     | 0,68%         | 0,68%                  | Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà                    | Hà Nội                     | 18,97%        | 18,97%                 | Buôn bán thực phẩm                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân | Thanh Hóa                  | 2,00%         | 2,00%                  | Trồng mía                             |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | 30/06/2025            |                         | 01/07/2024             |                         |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                    | VND                   | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>9.932.608.000</b>  | <b>(9.164.319.500)</b>  | <b>9.164.319.500</b>   | <b>(9.164.319.500)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển        | 2.921.603.000         | (2.921.603.000)         | 2.921.603.000          | (2.921.603.000)         |
| - Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công              | 6.242.716.500         | (6.242.716.500)         | 6.242.716.500          | (6.242.716.500)         |
| - Hiệp hội Mía đường Lam Sơn                       | 768.288.500           | -                       | -                      | -                       |
| <b>Bên khác</b>                                    | <b>48.964.737.572</b> | <b>(15.365.118.590)</b> | <b>230.414.994.404</b> | <b>(14.976.049.363)</b> |
| - Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico      | -                     | -                       | 156.494.168.250        | -                       |
| - Công ty TNHH Phương Huy Linh                     | -                     | -                       | 12.282.118.218         | -                       |
| - Hekou Mingcheng Technology Trade Co., Ltd        | -                     | -                       | 7.933.917.420          | -                       |
| - Kunming Ang Kun Import And Export Trade Co., Ltd | -                     | -                       | 7.052.371.040          | -                       |
| - Bà Nguyễn Thị Phương Thành                       | 2.933.000.000         | (2.933.000.000)         | 3.133.000.000          | (3.133.000.000)         |
| - Các khách hàng khác                              | 46.031.737.572        | (12.432.118.590)        | 43.519.419.476         | (11.843.049.363)        |
|                                                    | <b>58.897.345.572</b> | <b>(24.529.438.090)</b> | <b>239.579.313.904</b> | <b>(24.140.368.863)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                    | 30/06/2025             |                        | 01/07/2024             |                         |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                    | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                     |
| <b>Bên liên quan</b>                                               | <b>6.634.273.008</b>   | <b>(6.634.273.008)</b> | <b>6.634.273.008</b>   | <b>(6.634.273.008)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển                        | 882.000.000            | (882.000.000)          | 882.000.000            | (882.000.000)           |
| - Công ty Cổ phần mía đường Nông Công                              | 5.752.273.008          | (5.752.273.008)        | 5.752.273.008          | (5.752.273.008)         |
| <b>Bên khác</b>                                                    | <b>174.387.308.302</b> | <b>(530.970.400)</b>   | <b>163.870.945.455</b> | <b>(3.984.466.906)</b>  |
| - Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân | 158.446.825.569        | (42.134.400)           | 124.600.966.325        | (3.542.886.906)         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương                | -                      | -                      | 12.169.500.000         | -                       |
| - Czarnikow Group Limited                                          | -                      | -                      | 9.733.093.949          | -                       |
| - Các nhà cung cấp khác                                            | 15.940.482.733         | (488.836.000)          | 17.367.385.181         | (441.580.000)           |
|                                                                    | <b>181.021.581.310</b> | <b>(7.165.243.408)</b> | <b>170.505.218.463</b> | <b>(10.618.739.914)</b> |

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                           | 30/06/2025         | 01/07/2024 |
|---------------------------|--------------------|------------|
|                           | VND                | VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        |                    |            |
| <i>Bên khác</i>           | <b>230.000.000</b> | -          |
| Cho vay cán bộ, nhân viên | 230.000.000        | -          |
|                           | <b>230.000.000</b> | -          |
| <b>b) Dài hạn</b>         |                    |            |
| <i>Bên khác</i>           | <b>100.000.000</b> | -          |
| Cho vay cán bộ, nhân viên | 100.000.000        | -          |
|                           | <b>100.000.000</b> | -          |

**8 . PHẢI THU KHÁC**

**8.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                            | 30/06/2025            |                        | 01/07/2024            |                        |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                            | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                                            | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>                           |                       |                        |                       |                        |
| - Tiền hỗ trợ phân bón (*)                                 | 42.899.988.575        | -                      | 9.990.886.200         | -                      |
| - Cho vay không lãi suất                                   | 8.504.060.306         | (8.504.060.306)        | 8.504.060.306         | (8.504.060.306)        |
| - Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên                        | 1.270.387.271         | (726.000.000)          | 2.345.157.163         | (726.000.000)          |
| - Ký cược, ký quỹ                                          | 1.896.845.044         | -                      | 10.265.653.232        | -                      |
| - Phải thu lãi tiền gửi, cho vay                           | 4.198.894.734         | -                      | 5.301.126.446         | -                      |
| - Phải thu tiền thực hiện dự án Khu trồng cây Lâm nghiệp   | 4.648.632.980         | -                      | 5.038.356.519         | -                      |
| - Phải thu khác                                            | 1.965.162.898         | (446.182.662)          | 2.261.566.343         | (446.182.662)          |
|                                                            | <b>65.383.971.808</b> | <b>(9.676.242.968)</b> | <b>43.706.806.209</b> | <b>(9.676.242.968)</b> |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>                          |                       |                        |                       |                        |
| <i>Bên liên quan</i>                                       | <b>51.404.048.881</b> | <b>(8.504.060.306)</b> | <b>18.553.490.747</b> | <b>(8.504.060.306)</b> |
| - Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)                           | 42.899.988.575        | -                      | 9.990.886.200         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển                | 8.504.060.306         | (8.504.060.306)        | 8.504.060.306         | (8.504.060.306)        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long - Hà Nội | -                     | -                      | 58.544.241            | -                      |
| <i>Bên khác</i>                                            | <b>13.979.922.927</b> | <b>(1.172.182.662)</b> | <b>25.153.315.462</b> | <b>(1.172.182.662)</b> |
| - Ông Quách Minh Hải                                       | 4.648.632.980         | -                      | 5.038.356.519         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                      | 3.203.589.498         | -                      | 4.966.468.799         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                        | -                     | -                      | 9.110.424.777         | -                      |
| - Các đối tượng khác                                       | 6.127.700.449         | (1.172.182.662)        | 6.038.065.367         | (1.172.182.662)        |
|                                                            | <b>65.383.971.808</b> | <b>(9.676.242.968)</b> | <b>43.706.806.209</b> | <b>(9.676.242.968)</b> |

8.2 Phải thu dài hạn khác

|                                   | 30/06/2025        |                     | 01/07/2024            |                     |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|                                   | Giá trị           | Dự phòng            | Giá trị               | Dự phòng            |
|                                   | VND               | VND                 | VND                   | VND                 |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>  |                   |                     |                       |                     |
| - Phải thu tiền đầu tư cao su     | 22.500.000        | (22.500.000)        | 22.500.000            | (22.500.000)        |
| - Tiền hỗ trợ phân bón (*)        | -                 | -                   | 32.909.102.375        | -                   |
|                                   | <b>22.500.000</b> | <b>(22.500.000)</b> | <b>32.931.602.375</b> | <b>(22.500.000)</b> |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b> |                   |                     |                       |                     |
| <i>Bên liên quan</i>              | -                 | -                   | 32.909.102.375        | -                   |
| - Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)  | -                 | -                   | 32.909.102.375        | -                   |
| <i>Bên khác</i>                   | 22.500.000        | (22.500.000)        | 22.500.000            | (22.500.000)        |
| - Các đối tượng khác              | 22.500.000        | (22.500.000)        | 22.500.000            | (22.500.000)        |
|                                   | <b>22.500.000</b> | <b>(22.500.000)</b> | <b>32.931.602.375</b> | <b>(22.500.000)</b> |

(\*): Đây là khoản chi hệ tiền hỗ trợ phân bón vụ 2022/2023 cho người trồng mía phải thu từ Hiệp hội Mía đường Lam Sơn để đảm bảo duy trì ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía cho Công ty. Khoản phải thu này được cam kết thanh toán trong thời hạn 3 năm thông qua việc sử dụng nguồn tiền cổ tức hàng năm của cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ và được bảo đảm thanh toán bằng cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ.

9 . NỢ XẤU

|                                                                                                             | 30/06/2025            |                        | 01/07/2024            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 44.318.586.364        | 2.925.161.898          | 47.523.034.625        | 3.065.182.880          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                                                            | 26.961.649.113        | 2.432.211.023          | 27.205.551.743        | 3.065.182.880          |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển                                                                 | 2.921.603.000         | -                      | 2.921.603.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống                                                                       | 6.242.716.500         | -                      | 6.242.716.500         | -                      |
| - Bà Nguyễn Thị Phương                                                                                      | 2.933.000.000         | -                      | 3.133.000.000         | -                      |
| - Các khách hàng khác                                                                                       | 14.864.329.613        | 2.432.211.023          | 14.908.232.243        | 3.065.182.880          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                                                            | 7.233.437.236         | 68.193.828             | 10.618.739.914        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển                                                                 | 882.000.000           | -                      | 882.000.000           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống                                                                       | 5.752.273.008         | -                      | 5.752.273.008         | -                      |
| - Các nhà cung cấp khác                                                                                     | 599.164.228           | 68.193.828             | 3.984.466.906         | -                      |
| Phải thu khác                                                                                               | 10.123.500.015        | 424.757.047            | 9.698.742.968         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển                                                                 | 8.504.060.306         | -                      | 8.504.060.306         | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                                                        | 1.619.439.709         | 424.757.047            | 1.194.682.662         | -                      |
|                                                                                                             | <b>44.318.586.364</b> | <b>2.925.161.898</b>   | <b>47.523.034.625</b> | <b>3.065.182.880</b>   |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2025                      |                                | 01/07/2024                      |                                |
|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                                     | Giá trị                         | Dự phòng                       | Giá trị                         | Dự phòng                       |
|                                     | VND                             | VND                            | VND                             | VND                            |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 43.376.847.835                  | (6.860.898.810)                | 38.819.142.136                  | (10.596.631.016)               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.901.552.885                   | (91.080.000)                   | 1.275.224.063                   | -                              |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 42.121.777.952                  | -                              | 38.290.858.080                  | -                              |
| Thành phẩm                          | 1.609.139.301.780               | (9.332.381.587)                | 1.008.063.648.646               | (16.140.454.575)               |
| Hàng hóa                            | 6.589.017.962                   | (106.694.937)                  | 19.026.370.787                  | (123.332.931)                  |
| Hàng gửi đi bán                     | 24.376.264                      | -                              | 36.391.318                      | -                              |
|                                     | <b><u>1.703.152.874.678</u></b> | <b><u>(16.391.055.334)</u></b> | <b><u>1.105.511.635.030</u></b> | <b><u>(26.860.418.522)</u></b> |

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc     | Máy móc,<br>thiết bị            | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu năm                  | TSCĐ hữu<br>hình khác     | Cộng                            |
|----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
|                                        | VND                           | VND                             | VND                                | VND                          | VND                          | VND                       | VND                             |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                               |                                 |                                    |                              |                              |                           |                                 |
| Số dư đầu năm                          | 750.910.405.476               | 2.186.257.228.334               | 70.315.528.061                     | 21.590.181.888               | 11.316.116.364               | 268.150.000               | 3.040.657.610.123               |
| - Mua trong năm                        | 46.000.000                    | 12.580.126.528                  | 1.435.778.400                      | -                            | -                            | -                         | 14.061.904.928                  |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 19.508.872.535                | 69.338.725.661                  | -                                  | -                            | -                            | -                         | 88.847.598.196                  |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                             | (2.794.599.779)                 | (290.097.636)                      | (4.835.373.641)              | (506.949.181)                | -                         | (8.427.020.237)                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b><u>770.465.278.011</u></b> | <b><u>2.265.381.480.744</u></b> | <b><u>71.461.208.825</u></b>       | <b><u>16.754.808.247</u></b> | <b><u>10.809.167.183</u></b> | <b><u>268.150.000</u></b> | <b><u>3.135.140.093.010</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                               |                                 |                                    |                              |                              |                           |                                 |
| Số dư đầu năm                          | 402.471.234.236               | 1.732.557.973.296               | 57.782.180.311                     | 21.232.758.698               | 4.552.489.653                | 268.150.000               | 2.218.864.786.194               |
| - Khấu hao trong năm                   | 32.711.710.232                | 90.629.478.217                  | 2.674.979.397                      | 102.860.013                  | 710.255.435                  | -                         | 126.829.283.294                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                             | (2.729.333.123)                 | (262.901.006)                      | (4.835.373.641)              | (152.084.754)                | -                         | (7.979.692.524)                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b><u>435.182.944.468</u></b> | <b><u>1.820.458.118.390</u></b> | <b><u>60.194.258.702</u></b>       | <b><u>16.500.245.070</u></b> | <b><u>5.110.660.334</u></b>  | <b><u>268.150.000</u></b> | <b><u>2.337.714.376.964</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                               |                                 |                                    |                              |                              |                           |                                 |
| Tại ngày đầu năm                       | 348.439.171.240               | 453.699.255.038                 | 12.533.347.750                     | 357.423.190                  | 6.763.626.711                | -                         | 821.792.823.929                 |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>               | <b><u>335.282.333.543</u></b> | <b><u>444.923.362.354</u></b>   | <b><u>11.266.950.123</u></b>       | <b><u>254.563.177</u></b>    | <b><u>5.698.506.849</u></b>  | <b><u>-</u></b>           | <b><u>797.425.716.046</u></b>   |

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội; một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Đường số 2; dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía; máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.318.740.801.675 VND.
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng và Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại là 10.764.386.320 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                                 |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | 36.921.984.980                  | 15.336.471.192                 | 52.258.456.172        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>36.921.984.980</b>           | <b>15.336.471.192</b>          | <b>52.258.456.172</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | 3.350.263.511                   | 4.835.573.915                  | 8.185.837.426         |
| - Khấu hao trong năm          | 263.155.950                     | 1.925.024.670                  | 2.188.180.620         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.613.419.461</b>            | <b>6.760.598.585</b>           | <b>10.374.018.046</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                                |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 33.571.721.469                  | 10.500.897.277                 | 44.072.618.746        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>33.308.565.519</b>           | <b>8.575.872.607</b>           | <b>41.884.438.126</b> |

- (\*) Trong đó: Quyền sử dụng đất tại huyện Bá Thước và huyện Thọ Xuân có thời gian sử dụng đất là 50 năm với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.880.826.313 VND (tại ngày 01/07/2024 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.617.670.358 VND).
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

## 13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                | 30/06/2025<br>VND      | 01/07/2024<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua sắm</b>                                                 | <b>2.266.072.100</b>   | <b>1.704.072.100</b>   |
| - Chi phí đầu tư mua 42 lô đất quanh nhà trẻ thị trấn Sao Vàng | 1.704.072.100          | 1.704.072.100          |
| - Mua sắm tài sản cố định                                      | 562.000.000            | -                      |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                         | <b>319.663.809.881</b> | <b>332.680.326.314</b> |
| - Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam (i)            | 275.463.035.159        | 272.308.494.381        |
| - Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (ii)     | 20.395.575.937         | 17.049.797.421         |
| - Dự án đầu tư hệ thống nước mía cô đặc                        | -                      | 17.695.671.956         |
| - Dự án Khu nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn                  | -                      | 13.339.683.931         |
| - Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON (iii)             | 7.839.368.775          | -                      |
| - Các dự án khác                                               | 15.965.830.010         | 12.286.678.625         |
|                                                                | <b>321.929.881.981</b> | <b>334.384.398.414</b> |

- (i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:
- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.
  - Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, thăm quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
  - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
  - Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.

- Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m<sup>2</sup>, chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m<sup>2</sup>, Giai đoạn 2: 391.157,6 m<sup>2</sup>, Giai đoạn 3: 134.773 m<sup>2</sup>.
- Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
- Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đã hoàn thành 91,8% giá trị đầu tư dự án. Trong năm, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất dự án đến hết ngày 31/12/2025. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã gửi hồ sơ xin thuê đất đối với phần diện tích 57,2 ha đất thuộc trường hợp cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất; phần diện tích còn lại 102,4 ha thuộc trường hợp cho thuê đất qua đấu giá quyền sử dụng đất, Công ty đang chờ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất để tham gia đấu giá.

(ii) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Trong năm, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và công tác trích lục bản đồ địa chính khu đất làm cơ sở để triển khai, hoàn thiện hồ sơ xin thuê đất. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ xin thuê đất để gửi cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Đây là chi phí thực hiện dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON sử dụng cho nhà máy Lavina với tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị phê duyệt là 23,18 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã hoàn thành giai đoạn 1 của dự án và đã kết chuyển tăng tài sản cố định với giá trị 15,33 tỷ VND. Phần giá trị dở dang còn lại liên quan đến một số máy móc thiết bị chưa hoàn thành lắp đặt, chạy thử.

#### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                     | 30/06/2025<br>VND     | 01/07/2024<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                  |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ                                                    | 490.687.202           | 912.263.082           |
| Các khoản khác                                                      | 241.066.484           | 2.750.946.975         |
|                                                                     | <b>731.753.686</b>    | <b>3.663.210.057</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                   |                       |                       |
| Tiền thuê đất trả trước                                             | 2.944.105.775         | 3.292.780.937         |
| Công cụ, dụng cụ                                                    | 743.189.078           | 993.413.950           |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)                             | 54.076.194.906        | 47.845.210.272        |
| - Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn                       | 25.666.972.729        | 12.724.310.002        |
| - Dự án Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao Lam Sơn | 18.142.129.512        | 18.519.435.494        |
| - Các khu khác                                                      | 10.267.092.665        | 16.601.464.776        |
| Các khoản khác                                                      | 7.029.628.595         | 5.577.827.937         |
|                                                                     | <b>64.793.118.354</b> | <b>57.709.233.096</b> |

(\*): Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng đất tại Văn phòng Công ty, nhà máy đường, trung tâm chế biến nông sản và một số khu vực trồng cây nông nghiệp, được phân bổ hàng năm theo thời gian thuê đất.

15 . VAY

|                                       | 01/07/2024             |                        | Tr ong năm               |                          | 30/06/2025               |                          |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | Giá trị                | Khả năng trả nợ        | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Khả năng trả nợ          |
|                                       | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                |                        |                        |                          |                          |                          |                          |
| Vay ngắn hạn                          | 855.520.046.388        | 855.520.046.388        | 2.329.219.311.436        | 1.940.764.658.972        | 1.243.974.698.852        | 1.243.974.698.852        |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả         | -                      | -                      | 2.000.000.000            | -                        | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
|                                       | <b>855.520.046.388</b> | <b>855.520.046.388</b> | <b>2.331.219.311.436</b> | <b>1.940.764.658.972</b> | <b>1.245.974.698.852</b> | <b>1.245.974.698.852</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                        |                        |                          |                          |                          |                          |
| Vay dài hạn                           | 6.335.000.000          | 6.335.000.000          | 2.000.000.000            | 2.600.000.000            | 5.735.000.000            | 5.735.000.000            |
|                                       | <b>6.335.000.000</b>   | <b>6.335.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>     | <b>2.600.000.000</b>     | <b>5.735.000.000</b>     | <b>5.735.000.000</b>     |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | -                      | -                      | (2.000.000.000)          | -                        | (2.000.000.000)          | (2.000.000.000)          |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <b>6.335.000.000</b>   | <b>6.335.000.000</b>   |                          |                          | <b>3.735.000.000</b>     | <b>3.735.000.000</b>     |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và cá nhân của Công ty như sau:

|                                                             | Loại tiền | Lãi suất  | Thời hạn vay | Năm đáo hạn | Mục đích vay                                           | Hình thức bảo đảm          | 30/06/2025      | 01/07/2024      |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------------|-------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                             |           | %/năm     |              |             |                                                        |                            | VND             | VND             |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa | VND       | 5,3 - 5,8 | 06 tháng     | 2025        | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh           | Tài sản bảo đảm (TSBĐ) (1) | 332.761.107.530 | 272.848.780.225 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam      | VND       | 5,4 - 5,7 | 08 tháng     | 2025        | Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất | TSBĐ (2)                   | 187.212.893.078 | 304.981.050.969 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa               | VND       | 5,0 - 6,8 | 08 tháng     | 2025        | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh           | TSBĐ (3)                   | 156.976.375.056 | 124.367.928.225 |

|                                                                            | Loại tiền | Lãi suất<br>%/năm | Thời hạn<br>vay | Năm<br>đáo hạn | Mục đích vay<br>bảo đảm                      | Hình thức            | 30/06/2025<br>VND               | 01/07/2024<br>VND             |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------|----------------|----------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa                   | VND       | 5,5 - 5,7         | 05 tháng        | 2025           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | TSBĐ (4)             | 149.090.499.779                 | -                             |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa                            | VND       | 5,2 - 6,64        | 06 tháng        | 2025           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | TSBĐ (5)             | 133.977.123.764                 | 46.879.557.419                |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa                          | VND       | 6,0 - 8,65        | 06 tháng        | 2025           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | TSBĐ và tín chấp (6) | 103.658.509.875                 | -                             |
| - Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND       | 5,75              | 06 tháng        | 2025           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | TSBĐ (7)             | 76.690.993.990                  | -                             |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa                    | VND       | 5,2 - 5,5         | 06 tháng        | 2025           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | TSBĐ (8)             | 56.110.793.262                  | 48.175.888.311                |
| - Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng                | VND       | 4,0               | 06 tháng        | 2025           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp             | 39.996.402.518                  | 13.736.841.239                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hoá                  | VND       | 5,1               | 175 ngày        | 2025           | Thanh toán tiền mua hàng hóa                 | TSBĐ (9)             | 7.500.000.000                   | 9.000.000.000                 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa                          | VND       | 5,0 - 5,4         | 05 tháng        | 2025           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | TSBĐ                 | -                               | 35.350.000.000                |
| - Ông Lê Văn Phương                                                        | VND       | Không lãi suất    | 12 tháng        | 2024           | Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp             | -                               | 180.000.000                   |
|                                                                            |           |                   |                 |                |                                              |                      | <b><u>1.243.974.698.852</u></b> | <b><u>855.520.046.388</u></b> |

- (1) Các khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 80 tỷ VND.
- (2) Khoản vay được bảo đảm bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt; hệ thống chiết rót đóng hộp; dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía và chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 22 tỷ VND.
- (3) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, trị giá 39 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (4) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, trị giá 28,82 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

- (5) Khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
- (6) Khoản vay được bảo đảm bởi 15.442.500 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Cô đông lớn của Công ty và quyền đòi nợ các khách hàng.
- (7) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD, trị giá 11,8 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (8) Khoản vay được bảo đảm bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào; 2.616.214 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.
- (9) Khoản vay được bảo đảm bởi Số tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với giá trị gốc và lãi tại thời điểm thế chấp là 5 tỷ VND và quyền đòi nợ từ một số khách hàng của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                       | Loại tiền | Lãi suất                                     | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/06/2025           |                                   | 01/07/2024           |
|---------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|-------------|-------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                       |           |                                              |             |                   | Vay dài hạn          | Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả |                      |
|                                       |           | %/năm                                        |             |                   | VND                  | VND                               | VND                  |
| - Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn    | VND       | 5,5                                          | 2028        | Tín chấp          | 1.000.000.000        | -                                 | 1.000.000.000        |
| - Công đoàn Công ty                   | VND       | 5,0 - 7,0                                    | 2026 - 2028 | Tín chấp          | 4.000.000.000        | 2.000.000.000                     | 4.600.000.000        |
| - Ông Lê Xuân Bách                    | VND       | Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng | 2026        | Tín chấp          | 735.000.000          | -                                 | 735.000.000          |
|                                       |           |                                              |             |                   | <b>5.735.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>              | <b>6.335.000.000</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng |           |                                              |             |                   | (2.000.000.000)      |                                   | -                    |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> |           |                                              |             |                   | <b>3.735.000.000</b> |                                   | <b>6.335.000.000</b> |

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

|                     | Mối quan hệ   | 30/06/2025 |              | 01/07/2024  |              |
|---------------------|---------------|------------|--------------|-------------|--------------|
|                     |               | Gốc        | Lãi phải trả | Gốc         | Lãi phải trả |
|                     |               | VND        | VND          | VND         | VND          |
| <b>Vay</b>          |               |            |              |             |              |
| - Ông Lê Văn Phương | Tổng Giám đốc | -          | -            | 180.000.000 | -            |
|                     |               | -          | -            | 180.000.000 | -            |
|                     |               |            |              |             |              |
|                     |               | -          | -            | 180.000.000 | -            |

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                | 30/06/2025                   |                              | 01/07/2024                   |                              |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ     | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ     |
|                                                                | VND                          | VND                          | VND                          | VND                          |
| <b>Bên khác</b>                                                | <b>65.839.860.196</b>        | <b>65.839.860.196</b>        | <b>55.088.514.319</b>        | <b>55.088.514.319</b>        |
| - Guangxi Nanning<br>Qiaolong International<br>Trading Co.,Ltd | 9.550.605.670                | 9.550.605.670                | 9.250.288.146                | 9.250.288.146                |
| - Guangxi Laibin Pinguan<br>Trade Group Co., Ltd               | 7.086.729.620                | 7.086.729.620                | 6.863.888.350                | 6.863.888.350                |
| - Công ty Cổ phần Phân bón<br>Nhật Long                        | 22.044.428.420               | 22.044.428.420               | 8.524.124.831                | 8.524.124.831                |
| - Công ty Cổ phần Xuất<br>nhập khẩu Hà Anh                     | 4.601.097.770                | 4.601.097.770                | 9.712.675.750                | 9.712.675.750                |
| - Các nhà cung cấp khác                                        | 22.556.998.716               | 22.556.998.716               | 20.737.537.242               | 20.737.537.242               |
|                                                                | <b><u>65.839.860.196</u></b> | <b><u>65.839.860.196</u></b> | <b><u>55.088.514.319</u></b> | <b><u>55.088.514.319</u></b> |

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                          | 30/06/2025                   | 01/07/2024                    |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                                          | VND                          | VND                           |
| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>36.419.032.510</b>        | <b>93.306.024.856</b>         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | 25.997.298.719               | 26.913.304.856                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn              | 10.421.733.791               | 66.392.480.000                |
| - Hiệp hội Mía đường Lam Sơn                             | -                            | 240.000                       |
| <b>Bên khác</b>                                          | <b>48.344.519.510</b>        | <b>13.484.996.044</b>         |
| - Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bình Minh               | 27.564.789.670               | 910.676.135                   |
| - Công ty TNHH Toàn Lộc                                  | 14.405.532.776               | 509.053.389                   |
| - Các khách hàng khác                                    | 6.374.197.064                | 12.065.266.520                |
|                                                          | <b><u>84.763.552.020</u></b> | <b><u>106.791.020.900</u></b> |

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                           | Số phải thu<br>đầu năm    | Số phải nộp<br>đầu năm       | Số phải nộp<br>trong năm     | Số đã thực nộp<br>trong năm   | Số phải thu<br>cuối năm   | Số phải nộp<br>cuối năm      |
|-------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|
|                                           | VND                       | VND                          | VND                          | VND                           | VND                       | VND                          |
| Thuế giá trị gia tăng                     | -                         | 14.997.129.122               | 51.498.779.307               | 52.318.811.458                | -                         | 14.177.096.971               |
| Thuế xuất, nhập khẩu                      | -                         | 15.658.104.000               | 8.763.718.480                | 24.421.822.480                | -                         | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | -                         | 19.961.987.843               | 23.846.314.990               | 20.244.707.041                | -                         | 23.563.595.792               |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 416.974.976               | 13.500.000                   | 2.676.585.747                | 2.386.865.017                 | 113.754.246               | -                            |
| Thuế tài nguyên                           | -                         | -                            | 118.728.000                  | 118.728.000                   | -                         | -                            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất             | -                         | 168.507.486                  | 3.132.821.113                | 3.136.250.111                 | -                         | 165.078.488                  |
| Thuế khác                                 | 8.690.876                 | -                            | 212.938.483                  | 212.938.483                   | 8.690.876                 | -                            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                         | 3.288.201.840                | 5.570.111.238                | 8.858.313.078                 | -                         | -                            |
|                                           | <b><u>425.665.852</u></b> | <b><u>54.087.430.291</u></b> | <b><u>95.819.997.358</u></b> | <b><u>111.698.435.668</u></b> | <b><u>122.445.122</u></b> | <b><u>37.905.771.251</u></b> |

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                     | 30/06/2025            | 01/07/2024            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí hoa hồng bán hàng                           | 13.872.983.450        | 5.589.640.950         |
| Chi phí lãi vay                                     | 1.437.526.131         | 1.129.406.044         |
| Chi phí phải trả các vùng nguyên liệu trồng mía     | 1.408.701.527         | 2.382.797.000         |
| Lãi chậm trả tiền thuế nhập khẩu                    | -                     | 5.361.413.100         |
| Chi phí phải trả khác                               | 6.437.410.612         | 3.658.735.452         |
|                                                     | <b>23.156.621.720</b> | <b>18.121.992.546</b> |
| <b>Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b> |                       |                       |
| - Ông Lê Văn Tân                                    | -                     | 149.625.000           |
|                                                     | <b>-</b>              | <b>149.625.000</b>    |

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                           | 30/06/2025            | 01/07/2024            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        |                       |                       |
| Quỹ dự phòng rủi ro thiên tai             | 3.130.208.120         | 5.646.509.683         |
| Phải trả cổ tức                           | 4.273.102.865         | 2.368.284.315         |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN      | 4.199.451.731         | 1.906.359.691         |
| Tiền thưởng đạt lợi nhuận năm 2023 - 2024 | 5.789.048.674         | 5.789.048.674         |
| Các khoản phải trả khác                   | 5.284.076.266         | 4.904.783.858         |
|                                           | <b>22.675.887.656</b> | <b>20.614.986.221</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                         |                       |                       |
| Phải trả tiền nhận đặt cọc                | 1.000.000.000         | 1.500.000.000         |
|                                           | <b>1.000.000.000</b>  | <b>1.500.000.000</b>  |

**21 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                                             | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                   | VND                   |
| Số đầu năm                                                  | 37.876.323.749        | 8.858.583.276         |
| Trích lập trong năm (Xem Thuyết minh số 23)                 | 9.052.918.618         | 2.314.125.532         |
| Tặng khác                                                   | 17.200.000            | 28.700.000.000        |
| Sử dụng trong năm                                           | (2.288.973.702)       | (1.996.385.059)       |
| Điều chuyển từ Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 12.351.385.761        | -                     |
| Khấu hao trong năm                                          | (1.736.081.839)       | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                                          | <b>55.272.772.587</b> | <b>37.876.323.749</b> |

**22 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

|                                                                                       | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                       | VND                   | VND                   |
| Số đầu năm                                                                            | 24.112.803.637        | 26.354.501.430        |
| Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm | (2.239.628.241)       | (2.241.697.793)       |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                    | <b>21.873.175.396</b> | <b>24.112.803.637</b> |

## 23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn góp của chủ<br>sở hữu     | Thặng dư vốn cổ<br>phần       | Quỹ đầu tư<br>phát triển      | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | <b>Cộng</b>                     |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                           | VND                           | VND                           | VND                                     | VND                                | VND                             |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>          | <b>745.479.930.000</b>        | <b>191.455.332.801</b>        | <b>599.425.354.251</b>        | <b>67.604.105.400</b>                   | <b>28.225.212.573</b>              | <b>1.632.189.935.025</b>        |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                             | -                             | -                             | 118.232.252.849                         | 3.126.746.005                      | 121.358.998.854                 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     | -                             | -                             | 2.314.125.532                 | (2.314.125.532)                         | -                                  | -                               |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                             | -                             | -                             | (2.314.125.532)                         | -                                  | (2.314.125.532)                 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu            | 55.870.580.000                | -                             | -                             | (55.870.580.000)                        | -                                  | -                               |
| Giảm khác                           | -                             | -                             | -                             | (397.566)                               | -                                  | (397.566)                       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b><u>801.350.510.000</u></b> | <b><u>191.455.332.801</u></b> | <b><u>601.739.479.783</u></b> | <b><u>125.337.129.619</u></b>           | <b><u>31.351.958.578</u></b>       | <b><u>1.751.234.410.781</u></b> |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                             | -                             | -                             | 116.072.815.871                         | 5.801.061.178                      | 121.873.877.049                 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     | -                             | -                             | 9.052.918.617                 | (9.052.918.617)                         | -                                  | -                               |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                             | -                             | -                             | (9.052.918.618)                         | -                                  | (9.052.918.618)                 |
| Trả cổ tức bằng tiền                | -                             | -                             | -                             | (40.067.525.500)                        | -                                  | (40.067.525.500)                |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu            | 56.065.720.000                | -                             | -                             | (56.065.720.000)                        | -                                  | -                               |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>           | <b><u>857.416.230.000</u></b> | <b><u>191.455.332.801</u></b> | <b><u>610.792.398.400</u></b> | <b><u>127.170.862.755</u></b>           | <b><u>37.153.019.756</u></b>       | <b><u>1.823.987.843.712</u></b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 - 2025 số 284NQ/2024/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 và kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023 - 2024, lợi nhuận năm 2023 - 2024 được phân phối như sau:

|                                                                                      | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2024 trên Báo cáo tài chính riêng |            | 121.826.986.776 |
| - Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang                                       |            | 31.297.800.600  |
| - Lợi nhuận sau thuế năm tài chính năm 2023 - 2024                                   |            | 90.529.186.176  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                                          | 10,00      | 9.052.918.617   |
| Trích quỹ khen thưởng                                                                | 5,00       | 4.526.459.309   |
| Trích quỹ phúc lợi                                                                   | 5,00       | 4.526.459.309   |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt 5%                                                          |            | 40.067.525.500  |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu 7% (*)                                                      |            | 56.065.720.000  |

(\*) Trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024-2025 số 284NQ/2024/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị: Số 390NQ/ĐLS-HĐQT ngày 06/12/2024, Số 415NQ/ĐLS-HĐQT ngày 24/12/2024 v/v Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023-2024 và chi trả cổ tức năm 2023-2024 bằng tiền mặt.
- + Số lượng cổ phiếu phát hành: 5.609.453 cổ phiếu (Tỷ lệ 7%, tương ứng với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:7);
- + Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu;
- + Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- Kết quả thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17NQ/ĐLS-HĐQT ngày 24/01/2025 v/v Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức; Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và sửa đổi Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty; Đăng ký bổ sung cổ phiếu tại VSDC và Đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại HOSE và Văn bản số 271/UBCK-QLCB ngày 18/03/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của LSS:
- + Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 5.606.572 cổ phiếu;
- + Tổng số lượng cổ phiếu sau phát hành: 85.741.623 cổ phiếu.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                        | 30/06/2025<br>VND      | Tỷ lệ<br>%    | 01/07/2024<br>VND      | Tỷ lệ<br>%    |
|--------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa                 | 191.533.600.000        | 22,34         | 179.003.370.000        | 22,34         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | 89.862.470.000         | 10,48         | 83.983.620.000         | 10,48         |
| Ông Lê Trung Thành                                     | 48.629.630.000         | 5,67          | 18.948.260.000         | 2,36          |
| Ông Lê Văn Tân                                         | 43.306.510.000         | 5,05          | 38.382.380.000         | 4,79          |
| Các cổ đông khác                                       | 484.084.020.000        | 56,46         | 481.032.880.000        | 60,03         |
|                                                        | <b>857.416.230.000</b> | <b>100,00</b> | <b>801.350.510.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm         | 801.350.510.000        | 745.479.930.000        |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 56.065.720.000         | 55.870.580.000         |
| - <b>Vốn góp cuối năm</b> | <b>857.416.230.000</b> | <b>801.350.510.000</b> |

|                                                          | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Cổ tức, lợi nhuận</i>                                 |                      |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | 2.368.284.315        | 2.376.086.671        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm                   | 96.133.245.500       | 55.870.977.567       |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 96.133.245.500       | 55.870.977.567       |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm                 | 94.228.426.950       | 55.878.779.923       |
| + <i>Cổ tức trả bằng tiền</i>                            | 38.162.706.950       | 8.199.923            |
| + <i>Cổ tức trả bằng cổ phiếu</i>                        | 56.065.720.000       | 55.870.580.000       |
| - <b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</b>             | <b>4.273.102.865</b> | <b>2.368.284.315</b> |

**d) Cổ phiếu**

|                                                      | 30/06/2025 | 01/07/2024 |
|------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 85.741.623 | 80.135.051 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ     | 85.741.623 | 80.135.051 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 85.741.623 | 80.135.051 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 85.741.623 | 80.135.051 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 85.741.623 | 80.135.051 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu |            |            |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                       | 30/06/2025<br>VND      | 01/07/2024<br>VND      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 610.792.398.400        | 601.739.479.783        |
|                       | <b>610.792.398.400</b> | <b>601.739.479.783</b> |

**24 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC**

**a) Nguồn kinh phí**

|                                        | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------------|----------------|------------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm         | -              | -                |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm      | -              | 1.969.816.000    |
| Chi trong năm                          | -              | (1.969.816.000)  |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>         |

**b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

|                                                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                                  | 16.857.637.568       | 20.388.342.536        |
| Khấu hao trong năm                                          | (875.053.299)        | (3.530.704.968)       |
| Điều chuyển sang Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định | (12.351.385.761)     | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                                          | <b>3.631.198.508</b> | <b>16.857.637.568</b> |

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

|                        | 30/06/2025     | 01/07/2024     |
|------------------------|----------------|----------------|
|                        | VND            | VND            |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 2.942.522.500  | 2.873.867.500  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 11.230.090.000 | 11.315.470.000 |
| - Trên 5 năm           | 5.976.225.267  | 8.331.217.967  |

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các cơ quan có thẩm quyền tại các địa điểm thuộc tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: xã Lam Sơn, xã Ngọc Lặc, xã Thiệu Hóa, xã Nguyệt Ấn, xã Kiên Thọ, phường Tân Sơn; Mục đích: xây dựng các nhà máy, trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm thương mại dịch vụ, hội nghị, khách sạn và sự kiện, văn phòng làm việc, nhà khách, khu tập thể cán bộ nhân viên và trồng cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Tài sản nhận giữ hộ**

|                                                          | 30/06/2025             | 01/07/2024 |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------|
|                                                          | VND                    | VND        |
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan                       | 5.683.790.000          | -          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | 4.859.190.000          | -          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Lam Sơn              | 824.600.000            | -          |
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác                            | 141.094.979.296        | -          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương      | 130.286.220.000        | -          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bình Minh               | 6.752.033.474          | -          |
| - Các khách hàng khác                                    | 4.056.725.822          | -          |
|                                                          | <b>146.778.769.296</b> | <b>-</b>   |

**d) Ngoại tệ các loại**

|     | 30/06/2025 | 01/07/2024 |
|-----|------------|------------|
| USD | 222.058,75 | 16.927,22  |

**e) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                           | 30/06/2025           | 01/07/2024 |
|-------------------------------------------|----------------------|------------|
| Công nợ tồn lâu tại Xí nghiệp Nguyên liệu | 3.495.248.923        | -          |
| Công nợ tồn lâu tại Văn phòng Công ty     | 86.985.000           | -          |
|                                           | <b>3.582.233.923</b> | <b>-</b>   |

**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                     | Năm nay<br>VND                  | Năm trước<br>VND                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                              | 420.102.744.503                 | 270.416.622.026                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                            | 1.892.919.779.222               | 2.406.073.603.553               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                          | 14.999.103.418                  | 15.907.898.724                  |
|                                                                                                     | <b><u>2.328.021.627.143</u></b> | <b><u>2.692.398.124.303</u></b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | <b><u>418.068.554.477</u></b>   | <b><u>187.552.257.144</u></b>   |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                    | Năm nay<br>VND                  | Năm trước<br>VND                |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                        | 419.300.459.056                 | 264.808.300.222                 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                      | 1.591.415.244.968               | 2.044.271.055.184               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                    | 10.530.713.022                  | 18.355.472.753                  |
| Giá trị hàng tồn kho mất mát trong năm             | 17.490.999                      | -                               |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (10.469.363.188)                | 22.852.161.011                  |
|                                                    | <b><u>2.010.794.544.857</u></b> | <b><u>2.350.286.989.170</u></b> |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                           | Năm nay<br>VND               | Năm trước<br>VND             |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu    | 8.986.718.265                | 9.814.085.201                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.008.306.164                | 2.590.820.113                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác        | 593.423.852                  | 342.605.212                  |
|                                           | <b><u>14.588.448.281</u></b> | <b><u>12.747.510.526</u></b> |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                                        | Năm nay<br>VND               | Năm trước<br>VND             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay                                                                                           | 55.703.210.145               | 47.361.953.510               |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                           | 1.540.878.147                | 2.838.204.754                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                               | 2.669.405.297                | 502.216.905                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                                                    | 550.679.163                  | 2.353.706.912                |
| Hoàn nhập tổn thất đầu tư                                                                              | (300)                        | -                            |
| Chi phí tài chính khác                                                                                 | 1.463.548.865                | 1.417.060.712                |
|                                                                                                        | <b><u>61.927.721.317</u></b> | <b><u>54.473.142.793</u></b> |
| <b>Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | <b><u>1.000.858.863</u></b>  | <b><u>2.118.609.785</u></b>  |

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.806.324.645         | 1.827.236.967         |
| Chi phí nhân công                | 17.624.727.988        | 17.903.158.660        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.124.412.894         | 2.884.089.919         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.088.996.565        | 20.198.000.611        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 26.293.015.764        | 22.888.347.083        |
|                                  | <b>68.937.477.856</b> | <b>65.700.833.240</b> |

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 396.491.745           | 388.135.853           |
| Chi phí nhân công                  | 25.868.551.796        | 41.199.762.815        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 10.912.879.104        | 10.136.992.367        |
| Tiền thuê đất, thuê, phí và lệ phí | 1.705.548.469         | 2.246.568.006         |
| Chi phí dự phòng                   | 517.806.644           | 10.354.835.461        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 4.298.087.138         | 5.249.800.288         |
| Chi phí khác bằng tiền             | 11.303.962.722        | 14.075.535.465        |
|                                    | <b>55.003.327.618</b> | <b>83.651.630.255</b> |

**Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

|  |                    |                      |
|--|--------------------|----------------------|
|  | <b>624.199.297</b> | <b>1.201.396.410</b> |
|--|--------------------|----------------------|

**32 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 764.334.395          | 1.557.969.442        |
| Các khoản khác                                   | 292.408.120          | 1.016.237.441        |
|                                                  | <b>1.056.742.515</b> | <b>2.574.206.883</b> |

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 534.875.314          | 582.919.446          |
| Các khoản phạt thuế              | 410.353.913          | 8.675.114.940        |
| Các khoản khác                   | 389.822.144          | 590.214.547          |
|                                  | <b>1.335.051.371</b> | <b>9.848.248.933</b> |

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                                                       | 20.289.599.466        | 18.086.631.314        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con                                                  | 2.882.931.444         | 1.662.234.050         |
| - Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng                                                                | 68.999.144            | 59.860.808            |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn                                                               | 2.608.764.212         | 1.515.183.487         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn                                              | 205.168.088           | 87.189.755            |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 500.249.425           | 1.376.107.315         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                          | <b>23.672.780.335</b> | <b>21.124.972.679</b> |

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 30/06/2025<br>VND | 01/07/2024<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%               | 20%                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -                 | 1.397.063.324      |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | -                 | (1.275.025.788)    |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>-</b>          | <b>122.037.536</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                                        | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 122.037.536        | 1.275.025.788        |
|                                                                                                        | <b>122.037.536</b> | <b>1.275.025.788</b> |

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                      | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND |
|------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 116.072.815.871 | 118.232.252.849                     |
| Các khoản điều chỉnh:                                | -               | (9.052.918.618)                     |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -               | (9.052.918.618)                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 116.072.815.871 | 109.179.334.231                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 85.741.623      | 85.741.623                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>1.354</b>    | <b>1.273</b>                        |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

|                                  | Năm nay<br>VND                  | Năm trước<br>VND                |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.940.814.364.555               | 2.177.395.907.897               |
| Chi phí nhân công                | 115.125.102.833                 | 112.947.324.592                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 123.548.240.215                 | 136.518.077.423                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 73.540.134.832                  | 75.511.321.346                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 77.753.478.981                  | 76.950.499.607                  |
|                                  | <b><u>2.330.781.321.416</u></b> | <b><u>2.579.323.130.865</u></b> |

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND                   |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>         |                               |                                |                   |                               |
| Tiền và tương đương tiền           | 33.891.297.576                | -                              | -                 | 33.891.297.576                |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 90.075.636.322                | -                              | -                 | 90.075.636.322                |
| Các khoản cho vay                  | 89.966.222.328                | 22.254.459.027                 | -                 | 112.220.681.355               |
|                                    | <b><u>213.933.156.226</u></b> | <b><u>22.254.459.027</u></b>   | <b><u>-</u></b>   | <b><u>236.187.615.253</u></b> |
| <b>Tại ngày 01/07/2024</b>         |                               |                                |                   |                               |
| Tiền và tương đương tiền           | 60.543.953.700                | -                              | -                 | 60.543.953.700                |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 249.469.508.282               | 32.909.102.375                 | -                 | 282.378.610.657               |
| Các khoản cho vay                  | 39.700.000.000                | -                              | -                 | 39.700.000.000                |
|                                    | <b><u>349.713.461.982</u></b> | <b><u>32.909.102.375</u></b>   | <b><u>-</u></b>   | <b><u>382.622.564.357</u></b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống           | Trên 1 năm<br>đến 5 năm     | Trên 5 năm      | Cộng                            |
|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                         | VND             | VND                             |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        |                                 |                             |                 |                                 |
| Vay và nợ                         | 1.245.974.698.852               | 3.735.000.000               | -               | 1.249.709.698.852               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 88.515.747.852                  | 1.000.000.000               | -               | 89.515.747.852                  |
| Chi phí phải trả                  | 23.156.621.720                  | -                           | -               | 23.156.621.720                  |
|                                   | <u><u>1.357.647.068.424</u></u> | <u><u>4.735.000.000</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>1.362.382.068.424</u></u> |
| <b>Tại ngày 01/07/2024</b>        |                                 |                             |                 |                                 |
| Vay và nợ                         | 855.520.046.388                 | 6.335.000.000               | -               | 861.855.046.388                 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 75.703.500.540                  | 1.500.000.000               | -               | 77.203.500.540                  |
| Chi phí phải trả                  | 18.121.992.546                  | -                           | -               | 18.121.992.546                  |
|                                   | <u><u>949.345.539.474</u></u>   | <u><u>7.835.000.000</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>957.180.539.474</u></u>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                             | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.331.219.311.436 | 1.942.042.956.628 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                              | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.943.364.658.972 | 1.735.795.067.712 |

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý:**

|                                                              | Trong nước<br>VND | Ngoài nước<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.954.322.194.279 | 373.699.432.864   | 2.328.021.627.143 |
| Tài sản bộ phận                                              | 3.407.991.659.697 | 3.271.751.780     | 3.411.263.411.477 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                                        | 103.794.670.622   | -                 | 103.794.670.622   |

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                               | <b>Mối quan hệ</b>                                                |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần rượu Việt Nam - Thụy Điển                        | Công ty liên kết                                                  |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội           | Cổ đông lớn                                                       |
| - Hiệp hội Mía đường Lam Sơn                                       | Cổ đông lớn                                                       |
| - Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống                              | Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn                        | Công ty liên quan đến thành viên HĐQT                             |
| - Ông Lê Văn Tam                                                   | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT                                   |
| - Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Kiểm soát viên và nhân sự quản lý, điều hành chủ chốt của Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                          | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                  | <b>418.068.554.477</b> | <b>187.552.257.144</b> |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | 269.836.776.188        | 112.844.052.379        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn              | 148.231.778.289        | 74.708.204.765         |
| <b>Chiết khấu thanh toán</b>                             | <b>1.000.858.863</b>   | <b>1.968.984.785</b>   |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | 1.000.858.863          | 1.136.387.524          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn              | -                      | 832.597.261            |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                   | <b>-</b>               | <b>149.625.000</b>     |
| - Ông Lê Văn Tân                                         | -                      | 149.625.000            |
| <b>Chi phí tư vấn</b>                                    | <b>624.199.297</b>     | <b>1.201.396.410</b>   |
| - Ông Lê Văn Tam                                         | 624.199.297            | 1.201.396.410          |
| <b>Trả gốc vay</b>                                       | <b>180.000.000</b>     | <b>10.500.000.000</b>  |
| - Ông Lê Văn Tân                                         | -                      | 10.500.000.000         |
| - Ông Lê Văn Phương                                      | 180.000.000            | -                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                      | <b>-</b>               | <b>180.000.000</b>     |
| - Ông Lê Văn Phương                                      | -                      | 180.000.000            |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| STT | Họ và tên                                            | Chức danh                | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Ông Lê Văn Tân                                       | Chủ tịch HĐQT            | 1.878.838.317        | 1.202.936.410        |
| 2   | Ông Lê Trung Thành                                   | Phó Chủ tịch HĐQT        | 890.546.913          | 870.342.051          |
| 3   | Bà Lê Thị Huệ                                        | Ủy viên thường trực HĐQT | 717.574.538          | 685.382.228          |
| 4   | Ông Phùng Thanh Hải                                  | Ủy viên HĐQT             | 123.000.000          | 123.000.000          |
| 5   | Ông Nguyễn Thanh Tân                                 | Ủy viên HĐQT             | 196.107.308          | 135.000.000          |
| 6   | Ông Lê Văn Phương                                    | Tổng Giám đốc            | 848.803.821          | 654.085.469          |
| 7   | Ông Nguyễn Duy Thành                                 | Phó Tổng Giám đốc        | 481.584.618          | 528.990.250          |
| 8   | Ông Lê Bá Chiều                                      | Phó Tổng Giám đốc        | 419.808.042          | 532.212.063          |
| 9   | Ông Lê Văn Quang                                     | Phó Tổng Giám đốc        | 540.223.721          | 506.052.823          |
| 10  | Ông Nguyễn Xuân Lam                                  | Phó Tổng Giám đốc        | 397.894.420          | 472.725.151          |
| 11  | Ông Lê Huy Hùng                                      | Trưởng Ban Kiểm soát     | 370.660.279          | 429.955.552          |
| 12  | Ông Trịnh Đình Toán                                  | Thành viên Ban Kiểm soát | 283.511.135          | 316.491.136          |
| 13  | Bà Nguyễn Thị Hồng An<br>(Bổ nhiệm ngày 11/10/2024)  | Thành viên BKS           | 171.947.842          | -                    |
| 14  | Ông Nguyễn Thành Tâm<br>(Miễn nhiệm ngày 11/10/2024) | Thành viên BKS           | 29.266.471           | 162.779.003          |
|     |                                                      |                          | <b>7.349.767.425</b> | <b>6.619.952.136</b> |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

#### 43 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Thị Tú**

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025



**Đỗ Thị Thanh Hà**

Kế toán trưởng



**Lê Văn Phương**

Tổng Giám đốc



**Hotline: 1800 556 861**

-  Thanh Hóa: 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
-  Hà Nội: Số 6 ngõ 53 Nguyễn Khoái, phường Hồng Hà, TP. Hà Nội
-  TP. Hồ Chí Minh: 594 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh
-  Trung Quốc: C-18, Trung tâm Kinh doanh Biên giới, Hà Khẩu, Vân Nam, Trung Quốc
-  Đức: Schwalbenweg 2 - D-27721 Ritterhude, Đức
-  [www.lasuco.vn](http://www.lasuco.vn)